**BỘ Y TẾ**

**Tổng cục DS – KHHGĐ**



**TÀI LIỆU TẬP HUẤN VỀ**

**TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

**(Lưu hành nội bộ)**

**Hà Nội - 2013**

LỜI NÓI ĐẦU

*Hiện nay, toàn Châu Á đang ‘thiếu hụt’ tới 117 triệu phụ nữ do mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh, một trong những hậu quả của tình trạng phân biệt giới tính. Việt Nam không phải là quốc gia đầu tiên đối mặt với vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng sự thật là thách thức này rất rõ ràng và đang ngày càng tăng lên. Tỷ số giới tính khi sinh đã tăng từ 106.2 bé trai trên 100 bé gái năm 2000 lên 111.9 bé trai trên 100 bé gái năm 2011 và xu hướng rõ rệt này tiếp tục gia tăng. Có bằng chứng cụ thể ở châu Á và Việt nam cho thấy rằng mất cân bằng giới tính khi sinh chủ yếu là do việc lựa chọn giới tính trước khi sinh, do những chuẩn mực văn hóa có từ lâu đời về việc mong muốn có con trai để có người nối dõi tông đường và thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị con gái trong gia đình và xã hội. Những quan điểm truyền thống này đã tạo ra những áp lực to lớn cho người phụ nữ về việc phải sinh được con trai cũng như ảnh hưởng tới địa vị kinh tế xã hội, sức khỏe sinh sản,tình dục và sự sinh tồn của họ.*

*Mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ ảnh hưởng tới cấu trúc dân số Việt Nam trong tương lai, dẫn tới việc dư thừa nam giới trong xã hội. Các hậu quả về lâu dài rất nghiêm trọng: việc thiếu phụ nữ sẽ làm gia tăng áp lực buộc các em gái phải kết hôn sớm hơn và có thể bỏ học để lập gia đình. Điều này còn có thể gây nên sự gia tăng về nhu cầu mại dâm và buôn bán phụ nữ.*

*Thực hiện truyền thông thay đổi hành vi toàn diện để giải quyết sự phân biệt đối xử về giới thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, xã hội dân sự, cán bộ y tế, lãnh đạo cộng đồng và các nhóm đối tượng khác là một chiến lược được ưu tiên hàng đầu nhằm giảm thiếu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, nơi mà tỷ số giới tính khi sinh cao đột biến.*

*Tổng cục Dân số-KHHGĐ tiến hành biên soạn cuốn tài liệu tập huấn về truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh để đào tạo các giảng viên tuyến tỉnh và cán bộ truyền thông các cấp về chủ đề này.*

*Tài liệu này được Tổng cục Dân số-KHHGĐ chủ trì biên soạn với sự hỗ trợ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) và tham gia của các chuyên gia độc lập là BS Ngô Thị Khánh và PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa trong năm 2013. Cuốn tài liệu đã được hoàn thiện dựa trên ý kiến đóng góp của Lãnh đạo và các Vụ, đơn vị liên quan trong Tổng cục và được thử nghiệm tại địa phương trước khi chính thức ban hành.*

# MỤC LỤC

[LỜI NÓI ĐẦU 2](#_Toc371066861)

[MỤC LỤC 3](#_Toc371066862)

[CÁC CHỮ VIẾT TẮT 3](#_Toc371066863)

[HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU 3](#_Toc371066864)

[PHẦN 1: Tài liệu dành cho học viên 3](#_Toc371066865)

[BÀI 1- MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066866)

[1.Một số khái niệm liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) 3](#_Toc371066867)

[2.Thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của MCBGTKS 3](#_Toc371066868)

[3. Giải pháp làm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh 3](#_Toc371066869)

[BÀI 2- GIỚI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI 3](#_Toc371066870)

[1.Giới và giới tính 3](#_Toc371066871)

[2.Vai trò giới 3](#_Toc371066872)

[3.Định kiến giới 3](#_Toc371066873)

[4.Bình đẳng giới 3](#_Toc371066874)

[5. Đề xuất, kiến nghị lồng ghép giải quyết các vấn đề về bình đẳng giới và MCBGTKS 3](#_Toc371066875)

[BÀI 3- MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TRUYỀN THÔNG 3](#_Toc371066876)

[1.Khái niệm về truyền thông 3](#_Toc371066877)

[2.Hành vi và quá trình chuyển đổi hành vi 3](#_Toc371066878)

[3.Kênh và phương tiện truyền thông 3](#_Toc371066879)

[4. Quy trình lập kế hoạch truyền thông giảm thiểu MCBGTKS 3](#_Toc371066880)

[BÀI 4- TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH. 3](#_Toc371066881)

[1.Mục tiêu 3](#_Toc371066882)

[2. Vai trò của truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh 3](#_Toc371066883)

[3.Phân tích đặc điểm của các nhóm đối tượng truyền thông và các hành vi mong muốn 3](#_Toc371066884)

[4.Các thông điệp truyền thông về MCBGTKS và phương pháp tiếp cận với từng nhóm đối tượng 3](#_Toc371066885)

[BÀI 5- MỘT SỐ HÌNH THỨC TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066886)

[1. Truyền thông trực tiếp 3](#_Toc371066887)

[2.Truyền thông đại chúng 3](#_Toc371066888)

[3.Truyền thông lồng ghép 3](#_Toc371066889)

[BÀI 6- MỘT SỐ KỸ NĂNG TRUYỀN THÔNG, TƯ VẤN VÀ VẬN ĐỘNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066890)

[1.Kỹ năng truyền thông về giảm thiểu MCBGTKS 3](#_Toc371066891)

[2.Tư vấn trong giảm thiểu MCBGTKS 3](#_Toc371066892)

[3.Truyền thông vận động giảm thiểu MCBGTKS 3](#_Toc371066893)

[BÀI 7- CÔNG TÁC THEO DÕI-GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066894)

[1.Khái niệm về theo dõi, giám sát và đánh giá 3](#_Toc371066895)

[2.Theo dõi 3](#_Toc371066896)

[3.Giám sát hỗ trợ 3](#_Toc371066897)

[4.Đánh giá 3](#_Toc371066898)

[PHẦN 2: Tài liệu dành cho giảng viên 3](#_Toc371066899)

[I- TỔNG QUAN CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN 3](#_Toc371066900)

[Một số lưu ý với giảng viên 3](#_Toc371066901)

[II- HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TỪNG BÀI 3](#_Toc371066902)

[Bài 1. MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066903)

[Bài 2. GIỚI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI 3](#_Toc371066904)

[Bài 3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TRUYỀN THÔNG 3](#_Toc371066905)

[Bài 4. TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066906)

[Bài 5. MỘT SỐ HÌNH THỨC TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066907)

[BÀI 6. MỘT SỐ KỸ NĂNG TRUYỀN THÔNG, TƯ VẤN VÀ VẬN ĐỘNG VỀ GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066908)

[Bài 7. CÔNG TÁC THEO DÕI-GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TRUYỀN THÔNG VẬN ĐỘNG VỀ GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH 3](#_Toc371066909)

[Bài 8. CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC VÀ THỰC HÀNH BUỔI GIẢNG VỀ GIẢM THIỂU MCBGTKS (CHO LỚP GIẢNG VIÊN) 3](#_Toc371066910)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 3](#_Toc371066911)

[PHỤ LỤC 3](#_Toc371066912)

[PHỤ LỤC 1: Một số Văn bản pháp quy có liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh 3](#_Toc371066913)

[PHỤ LỤC 2: Bài kiểm tra đầu khóa và cuối khóa 3](#_Toc371066914)

[PHỤ LỤC 3: Mẫu phiếu giám sát hỗ trợ 3](#_Toc371066915)

[**GS01 - PHIẾU GIÁM SÁT TẬP HUẤN TRUYỀN THÔNG CHUYỂN ĐỔI HÀNH VI GIẢM THIẾU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH** 3](#_Toc371066916)

[**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHIẾU GS01** 3](#_Toc371066917)

[PHỤ LỤC 4: Các phương pháp tập huấn cùng tham gia 3](#_Toc371066918)

[PHỤ LỤC 5: Phiếu đánh giá thực hành giảng dạy 3](#_Toc371066919)

# CÁC CHỮ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| BĐG | Bình đẳng giới |
| DS-KHHGĐ | Dân số Kế hoạch hóa gia đình |
| GV | Giảngviên |
| HV | Học viên |
| MCBGTKS (SRB) | Mất cân bằng giới tính khi sinh |
| SKSS | Sức khỏe sinh sản |
| TSGTKS | Tỷ số giới tính khi sinh |
| TTCDHV | Truyền thông chuyển đổi hành vi |
| TT-GD-TT | Thông tin- Giáo dục- Truyền thông |
| UNFPA | Quỹ Dân số Liên hiệp quốc |
| VTN/TN | Vị thành niên/Thanh niên |

# 

# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU

1. **Đối tượng sử dụng tài liệu**

Tài liệu này được xây dựng dành cho Học viên của các khóa tập huấn về Truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS). Có thể sử dụng tài liệu này cho các khóa tập huấn như sau:

* Tập huấn các Giảng viên tuyến tỉnh về truyền thông giảm thiểu MCBGTKS. Họ sẽ được đào tạo trong 5-7 ngày để có thể đào tạo lại cho các học viên là những cán bộ Dân số-KHHGĐ, cán bộ đoàn thể, cán bộ y tế…tham gia truyền thông giảm thiểu MCBGTKS
* Tập huấn cho các cán bộ y tế, cán bộ Dân số-KHHGĐ, cán bộ đoàn thể…tham gia truyền thông Giảm thiểu măt cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS). Họ có thể được đào tạo trong 3-5 ngày để có thể thực hiện các hoạt động truyền thông giảm thiểu MCBGTKS

1. **Cấu trúc tài liệu**

Tài liệu này gồm 2 phần:

* **Phần 1**: Tài liệu dành cho Học viên, bao gồm các kiến thức cơ bản về MCBGTKS và công tác truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, gồm 7 bài, trong đó có 2 bài lý thuyết về MCBGTKS và 5 bài về truyền thông giảm thiểu MCBGTKS. Các Học viên của khóa tập huấn Giảng viên (TOT) sẽ tham khảo phần tài liệu này để chuẩn bị các nội dung đào tạo cho các cán bộ truyền thông về MCBGTKS tại địa phương của mình. Phần tài liệu này cũng có thể được copy để phát tay sau mỗi buổi giảng cho các học viên tuyến cơ sở.
* **Phần 2**: Tài liệu hướng dẫn cho Giảng viên, bao gồm phần Giới thiệu chung về các bài giảng và hướng dẫn chi tiết thực hiện bài giảng. Các Giảng viên đã có kinh nghiệm về giảng dạy và kiến thức về giảm thiểu MCBGTKS có thể dựa vào các hướng dẫn này để tổ chức tập huấn về truyền thông giảm thiếu MCBGTKS cho các cán bộ tuyến cơ sở. Các học viên của lớp giảng viên (TOT) có thể dựa vào các hướng dẫn này để tổ chức các bài giảng phù hợp cho các hoc viên của mình. Phần tài liệu hướng dẫn cho Giảng viên có thêm bài 8 dành cho các học viên lớp TOT thực hành giảng dạy về truyền thông giảm thiểu MCBGTKS.

1. **Sử dụng tài liệu trong các khóa tập huấn**

Tùy theo thời lượng của từng khóa học (3 hay 5 ngày) mà giảng viên có thể sử dụng tài liệu này sao cho hợp lý, phù hợp với đặc điểm của học viên và đảm bảo mục tiêu của từng khóa tập huấn

## 

## PHẦN 1: Tài liệu dành cho học viên

# BÀI 1- MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

|  |
| --- |
| **Mục tiêu bài học**: Sau khi học xong bài này, học viên có thể:   * *Trình bày được các khái niệm liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh* * *Trình bày được thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh* * *Trình bày được các kinh nghiệm giải quyết mất cân bằng giới tính khi sinh ở một số nước* * *Định hướng giải quyết vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta trong thời gian tới.* |

## 

## 1.Một số khái niệm liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS)

* 1. **Khái niệm dân số**

***Dân số*** là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý hoặc một đơn vị hành chính (*Điều 3 – Pháp lệnh dân số*).

Như vậy, một tập hợp người sẽ bao gồm quy mô, cơ cấu, chất lượng của tập hợp người đó và xét theo không gian là sự phân bố dân cư giữa các khu vực, vùng địa lý, kinh kế, đơn vị hành chính.

* 1. **Khái niệm cơ cấu dân số**

***Cơ cấu Dân số*** là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng khác (*Điều 3- Pháp lệnh dân số)*.

Theo cách xác định trên, cơ cấu dân số nhằm phản ánh các đặc trưng của mỗi người dân và của toàn bộ dân số. Các đặc trưng về giới tính, độ tuổi phản ánh về nhân khẩu học, các đặc trưng về dân tộc, tôn giáo, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn phản ánh về mặt kinh tế. Ngoài ra các đặc trưng khác về giai cấp, thành phần xã hội nhằm phân loại tập hợp người theo các khía cạnh của đời sống xã hội.

* 1. **Khái niệm tỷ số giới tính**

***Tỷ số giới tính:*** là số nam giới so với 100 nữ giới tính chung trong toàn bộ dân số.

***Công thức tính tỷ số giới tính:***  tỷ số giới tính được tính bằng cách chia số nam giới cho số nữ giới và nhân với 100.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| SR | = | Số nam/ 1năm | \*100 |
| Số nữ/ 1năm |

* 1. **Khái niệm tỷ số giới tính khi sinh**

***Tỷ số giới tính khi sinh***: là số trẻ trai sinh ra so với 100 trẻ gái sinh ra trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm tại một quốc gia, một vùng hay một tỉnh.

***Công thức tính tỷ số giới tính khi sinh:*** tỷ số giới tính khi sinh được tính bằng số trẻ em trai sinh ra trên 100 trẻ em gái.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (SBR) | = | Số bé trai sinh/1 năm | \*100 |
| Số bé gái sinh/1năm |

Công thức trên cho ta thấy, cứ 100 bé gái đ­ược sinh ra sẽ có bao nhiêu bé trai được sinh ra. Thông thường cứ 100 bé gái được sinh ra sẽ có tương ứng khoảng 103 đến 107 bé trai và nhìn chung là rất ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số giới tính khi sinh chệnh lệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.

*Ví dụ về tính tỷ số giới tính khi sinh:* Theo điều tra DS - KHHGĐ 1/4/2007 của Tổng cục Thống kê: Tại tỉnh B

- Số trẻ trai sinh là 7.435.

- Số trẻ gái sinh là 6.124.

Như vậy, tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh B theo điều tra 1/4/2007 là:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh B theo điều tra 1/4/2007 | = | Số trẻ trai sinh ra 7.435 | \*100 | = 121,4 |
| Số trẻ gái sinh ra 6.124 |

Tỷ số giới tính khi sinh tăng cao hoặc giảm quá thấp sẽ tác động trực tiếp đến tỷ số giới tính của các nhóm tuổi và toàn bộ dân số.

*\** ***Một số lưu ý khi tính toán xác định tỷ số giới tính khi sinh***

* Số sinh trong cùng một năm.
* SRB là một chỉ báo thống kê nhạy với cỡ mẫu và cần được tính toán trên số lượng lớn các ca sinh,

- Cỡ mẫu có thể là 10.000 ca sinh hoặc lớn hơn.

SRB thực tế là một tỷ số, chứ không phải là một tỷ lệ phần trăm, khoảng biến thiên của SRB khá lớn. Một minh chứng đơn giản là khoảng tin cậy 5% của SRB ở mức 105/100 (mức sinh học bình thường) tính cho 10.000 ca sinh sẽ dao động từ 101 đến 109/100.

- Cỡ mẫu bằng một nửa, 5.000 ca sinh, khoảng tin cậy sẽ dao động rộng hơn từ 99 đến 111/100.

- Cỡ mẫu lớn hơn nhiều, 100.000 ca sinh, khoảng biến thiên sẽ hẹp từ 103,7 đến 106,3/100.

1.5- **Khái niệm mất cân bằng giới tính khi sinh** là số trẻ trai sinh ra còn sống cao hơn hoặc thấp hơn ngưỡng bình thường so với 100 trẻ gái. MCB GTKS xảy ra khi tỷ số giới tính nam khi sinh lớn hơn 106 hoặc nhỏ hơn 103 so với 100 trẻ nữ.

## 2.Thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của MCBGTKS

**2.1 Thực trạng MCBGTKS**

#### *2.1.1. MCBGTKS ở một số nước trên thế giới*

Mất cân bằng giới tính khi sinh không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà còn xảy ra ở nhiều nước khác trên thế giới.

**Bảng số 1. Tỷ số giới tính khi sinh ở một số nước trên thế giới**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **SRB** | | | **Năm** | | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| Trung Quốc | 118,0 | | | 2010 | | |
| Ấn Độ | 110,6 | | | 2007 | | |
| Pa-kis-tan | 109,9 | | | 2007 | | |
| Azerbaijan | 117,6 | | | 2009 | | |
| Armenia | 115,8 | | | 2008 | | |
| Georgia | 111,9 | | | 2006 | | |
| Albania | 111,5 | | | 2008 | | |
| Montenegro | 111,6 | | | 2006 | | |

*Nguồn: Tài liệu truyền thông về Kiểm soát tình trạng Mất cân bằng giới tính- Dự án VNM8P06*

Ở một số nước trên thế giới, MCBGTKS xảy ra ngay từ lần sinh thứ nhất, thứ hai và cao nhất ở lần sinh thứ ba trở đi.

**Bảng số 2: Tỷ số giới tính khi sinh theo thứ tự sinh của một số nước**

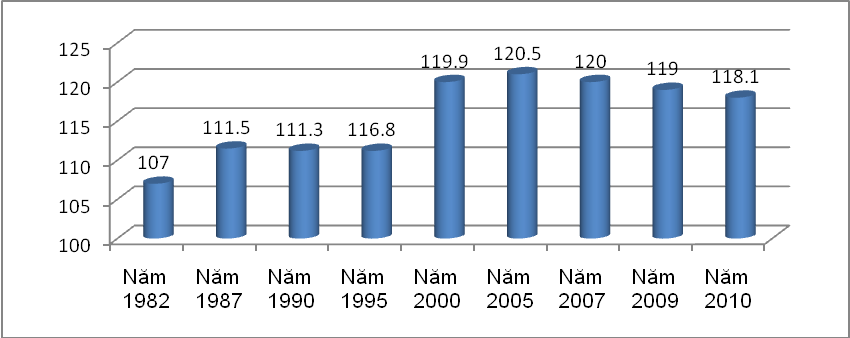
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **SRB lần 1** | **SRB lần 2** | **SRB lần 3** | **Năm thống kê** |
| Armenia | 106,8/100 | 110,4/100 | 176,9/100 | 2001-2008 |
| Trung Quốc | 108,4/100 | 143,2/100 | 156,4/100 | 2005 |
| Ấn Độ | 111/100 | 112/100 | 116/100 | 2001 |

*Nguồn: như đã dẫn tại Bảng 1.*

***MCBGTKS ở Trung Quốc***

Hiện nay mất cân bằng giới tính khi sinh ở Trung Quốc vẫn đang ở mức khá cao, mặc dù đã triển khai nhiều giải pháp tổng thể mạnh mẽ về chính trị, pháp luật, KT-XH, nhưng vẫn chưa có kết quả rõ ràng. Sự thay đổi chậm chạp, thậm chí rất khó khăn do các định kiến về con trai, con gái đã ăn sâu, bám rễ hàng nghìn năm trong phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư và người dân.

*Biểu đồ 1. Tỷ số giới tính khi sinh ở Trung Quốc qua các năm*



*Nguồn: như đã dẫn tại Bảng 1.*

Suốt từ những năm 1990 cho đến nay, TSGTKS ở Trung Quốc luôn ở mức cao và rất cao: năm 1990 là 111,3/100, năm 1995 là 116,8/100, năm 2000 là 119,9/100, năm 2005 là 120,5/100 và giai đoạn 2009 - 2011 vẫn ở mức 118,1/100. Qua kết quả điều tra chọn mẫu 2005 cho thấy tỷ lệ giới tính khi sinh của Trung Quốc đã rất cao (120,49); và ở 31 tỉnh/thành có sự chênh lệch rất lớn, tỉnh cao nhất là Giang Tây (137,31); thấp nhất là Tây Tạng (105,15), đây là tỉnh được coi như có tỷ lệ giới tính khi sinh hoàn toàn bình thường theo qui luật nhân khẩu học. Trong tổng số 31 tỉnh/thành có 3 tỉnh có mức trên 130;  8 tỉnh có mức trên 120; 16 tỉnh có mức trên 110 và chỉ có 4 tỉnh có mức trên 100, tức được coi là bình thường theo qui luật nhân khẩu học. Phân tích theo thứ tự số sinh cho thấy rất rõ hành vi cố sinh con trai, tỷ lệ giới tính khi sinh của lần sinh thứ nhất là 108,41, đây là mức hoàn toàn bình thường theo qui luật nhân khẩu học. Tỷ lệ giới tính khi sinh của con thứ hai đã vọt lên 143,22, đây là mức mất cân bằng giới tính nghiêm trọng, cao hơn mức mất cân bằng giới tính khi sinh chung là 122,49. Đến tỷ lệ giới tính khi sinh của con thứ ba là 152,88, đây là mức quá bất bình thường. Ngoài ra tình hình mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn tăng mạnh, theo Uỷ ban DS-KHHGĐ Trung Quốc, tại một số tỉnh như Hải Nam, Quảng Đông, sự mất cân bằng tăng nhanh với con số tương ứng 121,97 (2005) lên 135,6 (2007) và 119,93 (2005) lên 130,3 (2007). Mặc dù việc chọn lựa giới tính thai nhi bị nghiêm cấm, nhưng nhiều gia đình ở Trung Quốc vẫn "khát" con trai và bất chấp rủi ro, đặc biệt tại các khu vực nông thôn.[[1]](#footnote-1)

***MCBGTKS ở Ấn Độ***

Ấn Ðộ, với dân số hơn 1,2 tỉ người, là đất nước mà tình trạng mất thăng bằng về giới tính được đánh giá là đã vượt mức trung bình. Rất nhiều phụ nữ Ấn Ðộ đang đặt tình trạng sức khỏe mình vào rủi ro, thậm chí có thể trở thành vô sinh, khi chấp nhận trải qua những vụ phá thai liên tục để chỉ sinh con trai.

Theo truyền thống Ấn Độ, một gia đình phải có ít nhất một con trai, ngoài ra tập tục con gái muốn lập gia đình phải có của hồi môn cho nhà chồng, tuy bất hợp pháp nhưng cũng là một lý do nữa khiến phụ nữ muốn phá thai nếu biết sẽ sinh con gái. Phá thai là hợp pháp ở Ấn Ðộ nên không chỉ phụ nữ thuộc tầng lớp nghèo mà phụ nữ ở vùng thành thị giàu có hơn cũng liên tục phá thai để cố sinh con trai. Kết quả từ cuộc điều tra dân số mới nhất của Ấn Độ cho thấy tỷ lệ trẻ em nữ so với trẻ em nam đã xuống thấp kỷ lục kể từ khi nước này độc lập vào năm 1947.

Hiện toàn Ấn Độ tỷ lệ này là 914 trẻ em nữ so với 1.000 trẻ em nam ở độ từ 0-6 tuổi. Tỷ lệ trung bình của thế giới hiện nay là 1.050 nữ/1.000 nam. Tạp chí y tế Lancet của Anh trong một cuộc nghiên cứu thực hiện hồi năm 2006 cho thấy tại Ấn Độ có nửa triệu bào thai được xác định là nữ đã bị bỏ. Tình trạng trên xảy ra ngay cả tại những bang thịnh vượng nhất ở Ấn Độ như Punjab, Haryana, Delhi và Uttar Pradesh, có nghĩa là kinh tế tăng trưởng không phải là điều bảo đảm cho sự thay đổi nhận thức xã hội. Nhờ vào sự tiến bộ của công nghệ, việc siêu âm để xác định giới tính thai nhi hiện chỉ tốn có 10 USD. Mặc dù pháp luật nghiêm cấm và tại các phòng khám đều phải treo bảng “Không kiểm tra giới tính thai nhi” nhưng việc thực hiện lại rất lỏng lẻo, thậm chí người ta còn xách cả những chiếc máy siêu âm di động đến những khu làng hẻo lánh để thực hiện công việc đó. [[2]](#footnote-2)

#### *2.1.2. MCBGTKS ở Việt Nam[[3]](#footnote-3)*

Ở Việt Nam, vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh diễn ra muộn nhưng tốc độ gia tăng nhanh. Rà soát kết quả điều ta TĐTDS qua các năm từ 1979-2009 cho thấy, TSGTKS trong giai đoạn từ năm 1979 đến năm 1989 trong giới hạn bình thường *(năm 1979 là 105/100, năm 1989 là 106/100);* năm 1999 TSGTKS là 107/100– cao hơn tỷ số chuẩn chút ít và đã có có 36 tỉnh ít nhiều xảy ra MCBGTKS. Tuy nhiên đến năm 2009 TSGTKS đã ở mức 110,6/100. Các cuộc Điều tra biến động dân số (BĐDS) hàng năm cũng phản ánh xu hướng tăng liên tục của TSGTKS. TSGTKS năm 2006 là 110; TSGTKS năm 2007 là 111; năm 2008 là 112,1; năm 2009 là 110,5 ; năm 2010 là 111,2; năm 2011 là 111,9 và năm 2012 TSGTKS là 112,67 [[4]](#footnote-4).

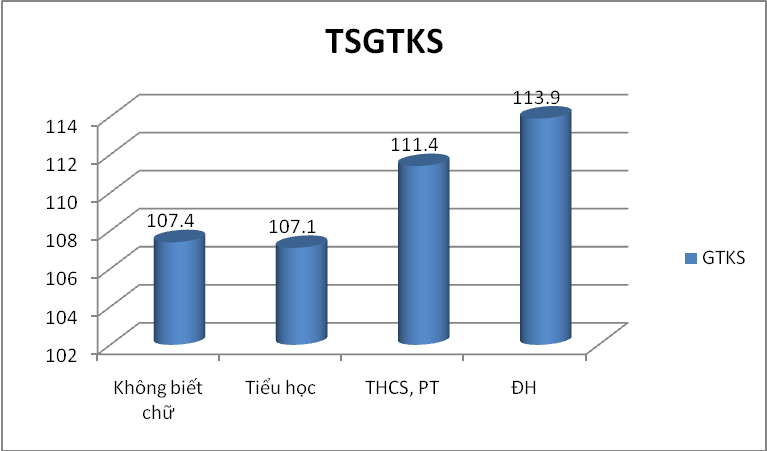
Như vậy, mặc dù TSGTKS đã có dấu hiệu gia tăng từ năm 1999, tuy nhiên, bắt đầu từ 2006, tỷ số giới tính khi sinh bắt đầu tăng và trở thành thách thức lớn với công tác dân số và nỗi lo lớn với các nhà hoạch định chính sách.

*2.1.2.1 Đặc trưng nhân khẩu học*

Mức độ mất cân bằng giới tính được phân tích theo một số đặc điểm nhân khẩu học của người mẹ. Các nhóm có TSGTKS thấp gồm nhóm phụ nữ là chủ hộ gia đình (108,8) và các phụ nữ độc thân hoặc đã ly hôn (100,0), ngay cả khi số lần sinh ít. Ngược lại, TSGTKS cao được quan sát thấy ở nhóm phụ nữ trên 30 tuổi (112,6). Tuy nhiên, tỷ lệ này có thể là do tác động của thứ tự sinh cao trong nhóm phụ nữ ở độ tuổi này hơn là tác động đơn thuần của tuổi người mẹ.

Trình độ học vấn thường là một trong những nhân tố quyết định đến hành vi nhân khẩu học. TSGTKS phân theo trình độ giáo dục của người mẹ có sự khác biệt đáng kể. Tỷ số này tăng dần từ 107,4 ở nhóm phụ nữ không biết chữ (chiếm 7% mẫu) và 107,1 ở nhóm có trình độ tiểu học trở xuống, lên đến 111,4 ở nhóm có trình độ trung học, và cuối cùng là 113,9 ở nhóm các bà mẹ có trình độ cao đẳng trở lên.

*Biểu đồ 2: TSGTKS theo số năm đi học của người mẹ*

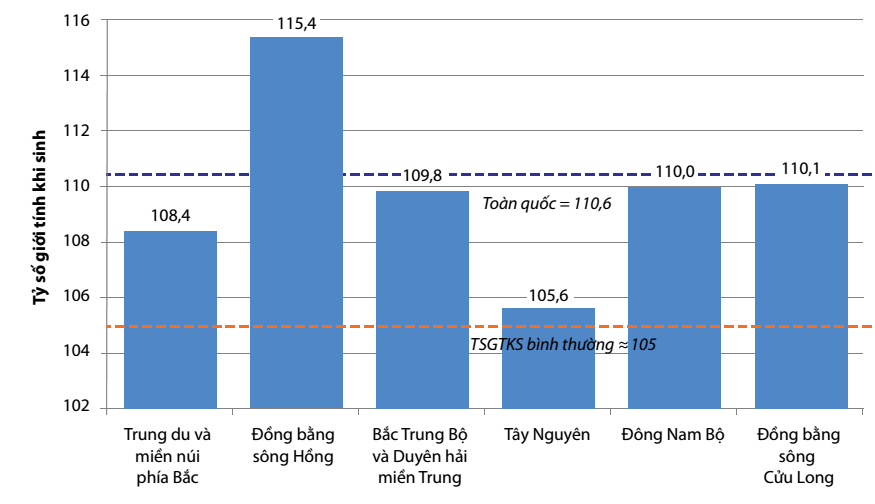


*Nguồn:* Tổng cục thống kê, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam: Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt,* Hà Nội, 2011

*2.1.2.2. TSGTKS – khác biệt vùng miền*

Ở nước ta, MCBGTKS đã xảy ra ở cả nông thôn và thành thị, cả đồng bằng và miền núi và ở hầu hết các vùng địa lý. Phân tích TSGTKS theo vùng địa lý cho thấy, Tây Nguyên (mật độ dân số và trình độ phát triển thấp hơn các vùng khác) có TSGTKS thấp nhất trong cả nước (105,6), tương đương với mức sinh học bình thường quan sát được trên thế giới. Nhưng 5 vùng còn lại có TSGTKS cao hơn, làm cho tỷ số này của toàn quốc tăng lên và ở mức 110,6. Trong số đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có TSGTKS vào khoảng 115,4 cao hơn hẳn so với mức trung bình cả nước.

*Biểu đồ 3: Tỷ số giới tính khi sinh theo vùng*

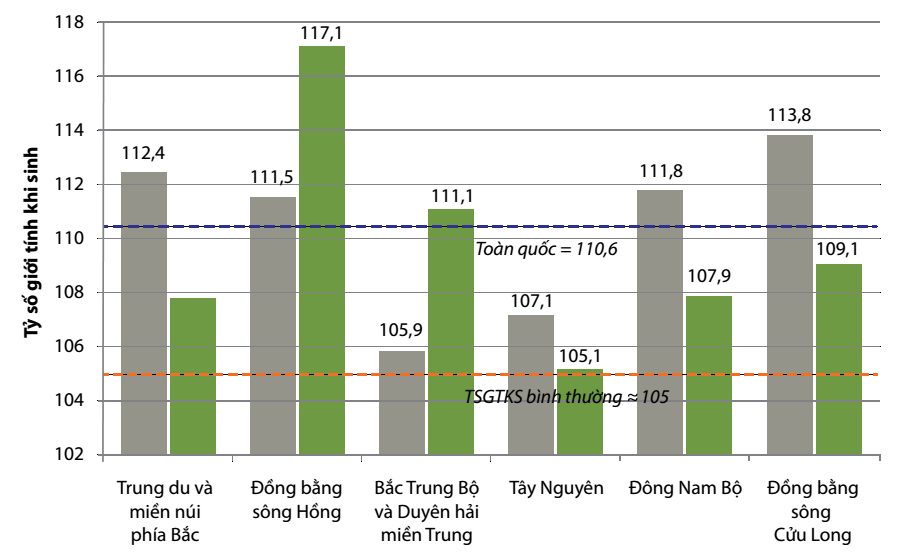


*Nguồn:* *như đã dẫn tại Biểu đồ 2.*

Ở cấp quốc gia không có sự khác biệt nào đáng kể về TSGTKS giữa khu vực nông thôn (110,6) và thành thị (110,7). Phân tích ở cấp vùng cho thấy TSGTKS ở khu vực nông thôn của các tỉnh phía Bắc cao hơn hẳn so với khu vực thành thị, thể hiện rõ rệt nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với TSGTKS ở nông thôn là 117 so với mức 111 ở thành thị. Tương tự, các khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cũng có khác biệt về TSGTKS ở khu vực nông thôn cao hơn ít nhất là 5 điểm phần trăm (Biểu đồ 3).

Ngược lại, ở các vùng khác, TSGTKS ở khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Điều này có thể quan sát thấy ở các tỉnh phía Nam, TSGTKS ở khu vực thành thị cao hơn khoảng 4 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, và tương tự Tây Nguyên, nơi mà lựa chọn giới tính trước sinh còn hiếm.

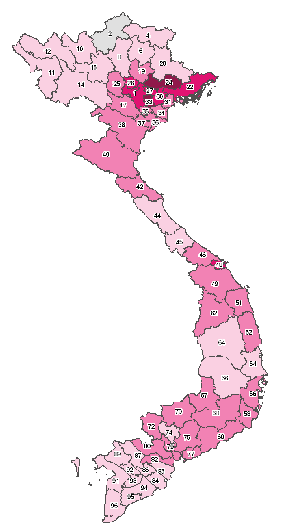
*Biểu đồ 4: Tỷ số giới tính khi sinh theo vùng và theo khu vực nông thôn và thành thị*



*Nguồn:* *như đã dẫn tại Biểu đồ 2.*

So sánh giữa các tỉnh/thành phố trên cả nước, tỉnh có TSGTKS thấp nhất là Hà Giang (104), trong khi đó Hưng Yên lại có TSGTKS cao nhất, lên tới 124. Sự biến thiên TSGTKS một phần do kích thước mẫu, nhưng trong số 63 tỉnh/thành của Việt Nam, có thể thấy có 17 tỉnh có TSGTKS không khác biệt so với mức 105. Những tỉnh này phần lớn ở Tây Nguyên, hoặc vùng Trung du và miền núi phía Bắc – là các khu vực có trình độ phát triển kinh tế-xã hội và mức độ đô thị hóa thấp, và có nhiều các dân tộc thiểu số sinh sống. Ngược lại, 46 tỉnh/thành phố còn lại có TSGTKS cao bất thường, đặc biệt có 8 tỉnh vượt mức 115, thậm chí 2 tỉnh Bắc Giang và Hưng Yên cận kề với Hà Nội có TSGTKS vượt trên mức 120. Mặc dù không có số liệu ở cấp huyện, nhưng có khả năng một số huyện trong các tỉnh này có mức TSGTKS còn cao hơn nữa.

*Hình 1: Tỷ số giới tính khi sinh phân theo tỉnh*



Tỷ số giới tính

Số trẻ em trai trên 100 trẻ em gái

120 - 130

115 - 120

110 - 115

105 - 110

100 - 105

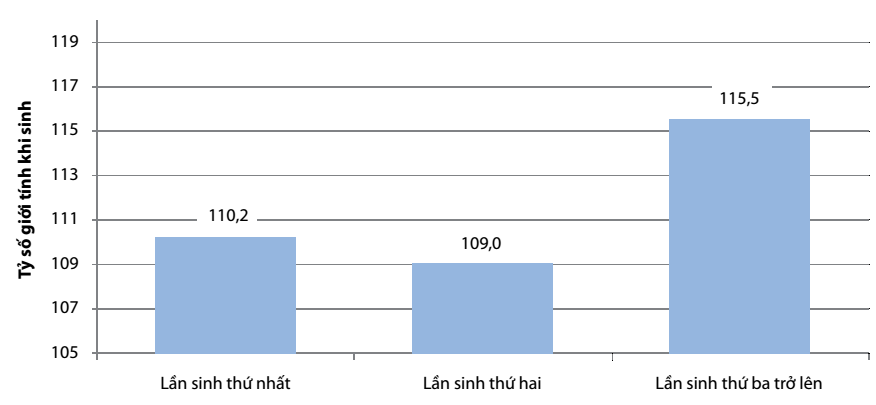
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã tỉnh**  1 | **Tên tỉnh**  Hà Nội | **Mã tỉnh**  49 | **Tên tỉnh**  Quảng Ngãi |
| 1 | Hà Nội | 49 | Quảng Nam |
| 2 | Hà Giang | 50 | Quảng Ngãi |
| 4 | Cao Bằng | 51 | Bình Định |
| 6 | Bắc Kạn | 52 | Phú Yên |
| 8 | Tuyên Quang | 54 | Khánh Hòa |
| 10 | Lao Cai | 56 | Ninh Thuận |
| 11 | Điên Biên | 58 | Bình Thuận |
| 12 | Lai Châu | 60 | Kon Tum |
| 14 | Sơn La | 62 | Gia Lai |
| 15 | Yên Bái | 64 | Dak Lak |
| 17 | Hòa Bình | 66 | Dak Nông |
| 19 | Thái Nguyên | 68 | Lâm Đồng |
| 20 | Lạng Sơn | 70 | Bình Phước |
| 22 | Quảng Ninh | 72 | Tây Ninh |
| 24 | Bắc Giang | 74 | Bình Dương |
| 25 | Phú Thọ | 75 | Đồng Nai |
| 26 | Vĩnh Phúc | 77 | BR – V. Tầu |
| 27 | Bắc Ninh | 79 | TP H.C Minh |
| 30 | Hải Dương | 80 | Long An |
| 31 | Hải Phòng | 82 | Tiền Giang |
| 33 | Hưng Yên | 83 | Bến Tre |
| 34 | Thái Bình | 84 | Trà Vinh |
| 35 | Hà Nam | 86 | Vĩnh Long |
| 36 | Nam Định | 87 | Đồng Tháp |
| 37 | Ninh Bình | 89 | An Giang |
| 38 | Thanh Hóa | 91 | Kiên Giang |
| 40 | Nghệ An | 92 | Cần Thơ |
| 42 | Hà Tĩnh | 93 | Hậu Giang |
| 44 | Quảng Bình | 94 | Sóc Trang |
| 45 | Quảng Trị | 95 | Bạc Liêu |
| 46 | Th. Thiên - Huế | 96 | Cà Mau |
| 48  49 | Đà Nẵng |  |  |

*Nguồn:* *như đã dẫn tại Biểu đồ 2.*

*2.1.2.3 TSGTKS theo thứ tự sinh*

Theo số liệu điều tra TĐTDS 2009 có sự khác biệt của TSGTKS theo cơ cấu giới tính của số con trong gia đình. Hình 1 cho thấy TSGTKS được ước lượng dựa trên số sinh trong 12 tháng trước khi điều tra phân theo tổng số sinh do người mẹ báo cáo.

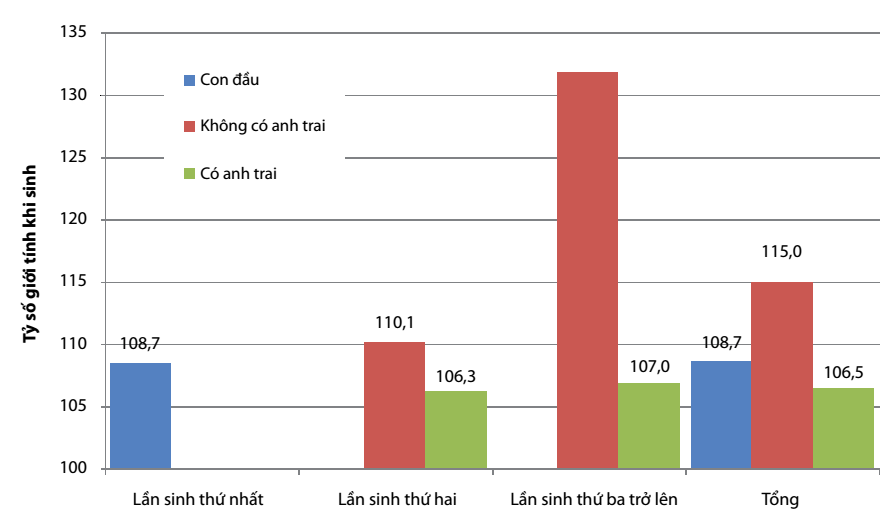
*Biểu đồ 5: TSGTKS theo thứ tự sinh*



*Nguồn:* *như đã dẫn tại Biểu đồ 2.*

TSGTKS năm 2008 ở tất cả các lần sinh đều cao hơn hẳn mức sinh học bình thường. Điều này có nghĩa là một số cặp vợ chồng có thể đã thực hiện lựa chọn giới tính trước sinh ngay trong lần sinh thứ nhất. Đáng ngạc nhiên là TSGTKS lại thấp hơn ở lần sinh thứ 2. Tuy nhiên, TSGTKS là 115,5 cho các lần sinh từ thứ 3 trở lên, cao hơn hẳn các lần sinh trước đó. Như vậy, mong muốn có con trai sau khi đã sinh con gái thường là lý do chính để các cặp vợ chồng sinh thêm con. Với những cặp vợ chồng đã có 2 con, là số con trung bình hiện nay ở Việt Nam, thì có thêm con thứ 3 là quyết định của cả gia đình và lựa chọn giới tính trở thành một công cụ để tránh sinh ra trẻ em gái trong lần sinh này.

*Biểu đồ 6: TSGTKS theo thứ tự sinh và số con trai đã có trong các lần sinh trước, cơ cấu giới tính của số con theo năm sinh*



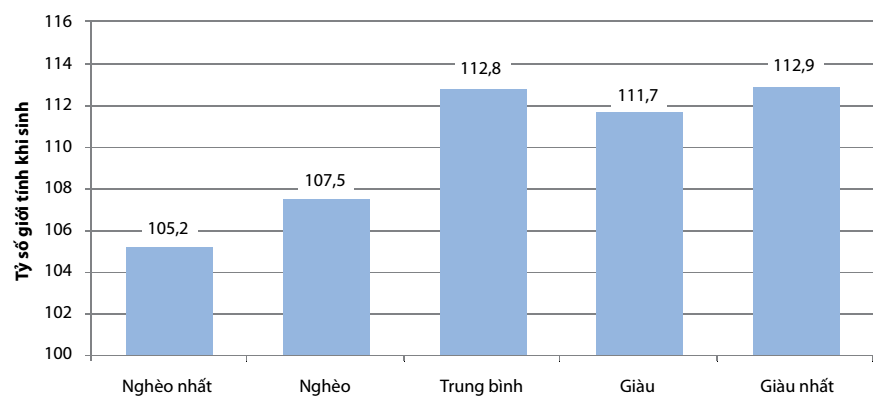
*Nguồn:* *như đã dẫn tại Biểu đồ 2.*

Có sự khác biệt rất rõ về TSGTKS giữa nhóm “có” và “không có” anh trai. Trong số trẻ em có anh trai, TSGTKS gần ở mức sinh học bình thường (106-107). Trong nhóm trẻ em không có anh trai, TSGTKS tăng lên mức 110 cho lần sinh thứ 2, và tới 132 cho lần sinh thứ 3 trở lên.

*2.1.2.4. Sự khác biệt tỷ số giới tính khi sinh theo đặc điểm kinh tế xã hội*

TSGTKS theo tình trạng kinh tế-xã hội của hộ gia đình: TSGTKS thấp nhất ở nhóm nghèo nhất (107,5) và tăng lên mức 112,8 ở nhóm trung bình. TSGTKS ở 3 nhóm dân cư giàu nhất, không khác nhau nhiều và xoay quanh giá trị 112. Sự khác biệt rõ rệt về TSGTKS giữa các nhóm nghèo và các nhóm giàu hơn cho thấy mất cân bằng giới tính khi sinh có liên quan chặt chẽ với tình trạng kinh tế-xã hội.

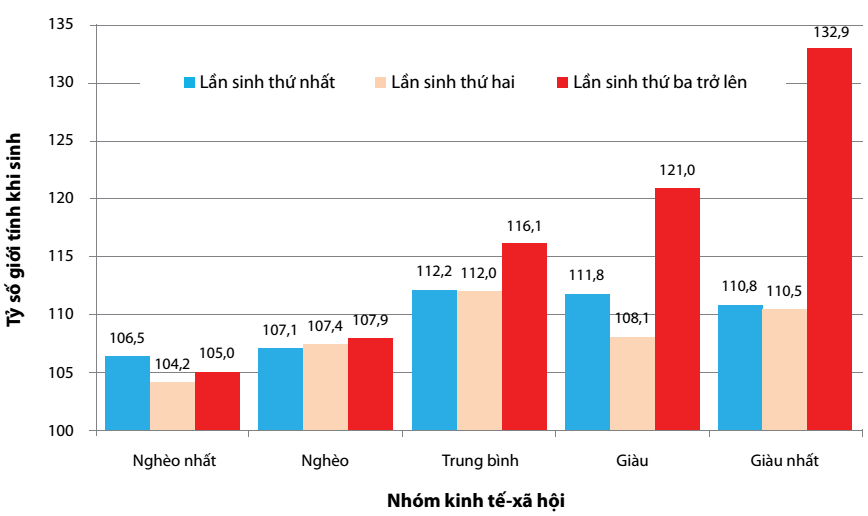
*Biểu đồ 7: TSGTKS theo năm nhóm kinh tế-xã hội của hộ gia đình*



*Nguồn:* *như đã dẫn tại Biểu đồ 2.*

Sự khác biệt của TSGTKS theo năm nhóm kinh tế xã hội xét theo thứ tự sinh: TSGTKS của nhóm nghèo nhất và nhóm nghèo gần như không có sự khác biệt theo thứ tự sinh. TSGTKS ở nhóm trung bình, nhóm giàu và nhóm giàu nhất ở các lần sinh đều cao hơn mức bình thường và tăng cao ở lần sinh thứ 3.

*Biểu đồ 8: TSGTKS theo năm nhóm kinh tế-xã hội và thứ tự sinh*



*Nguồn:* *như đã dẫn tại Biểu đồ 2.*

**2.2. Nguyên nhân mất cần bằng giới tính khi sinh**

#### *2.2.1. Nguyên nhân phổ biến của mất cân bằng giới tính khi sinh ở một số nước trên thế giới*

#### *-* Tư tưởng ưa thích con trai là nguyên nhân cơ bản và gốc rễ.

#### - Do tác động của khoa học, công nghệ xác định giới tính thai nhi như: hệ thống y và dịch vụ y tế phát triển nhanh, trang thiết bị y tế hiện đại, có thể phát hiện giới tính thai nhi từ rất sớm tạo cơ hội để lựa chọn giới tính thai nhi.

#### - Do một phần ảnh hưởng của chính sách quy mô gia đình nhỏ (1 đến 2 con), buộc người có tư tưởng ưa thích con trai tìm mọi cách để có được con trai.

#### *2.2.2. Nguyên nhân mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam*

Nguyên nhân MCBGTKS ở việt Nam cũng giống như một số nước khác trên thế giới. Kết quả các nghiên cứu ban đầu ở Việt Nam cho thấy, có ba nhóm nguyên nhân dẫn tới tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh như sau:

**Nhóm nguyên nhân cơ bản**

Việt Nam là một quốc gia châu Á có nền văn hoá truyền thống, trong đó tư tưởng Nho giáo đóng vai trò chủ đạo. Tâm lý ưa thích con trai ăn sâu trong tâm thức nhiều người.

* Coi con trai là người nối dõi tông đường, gia phả dòng họ ở nhiều nơi chỉ có tên con trai, tập quán con trai thờ cúng tổ tiên, cha mẹ.
* Coi đàn ông là trụ cột gia đình, con mang họ cha, con trai là người kế thừa tài sản của gia đình.
* Coi con trai làm chỗ dựa cho bố mẹ khi về già, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, coi con gái sau khi kết hôn về nhà chồng là "con người ta"…

Trong nền văn hoá đó, tâm lý ưa thích con trai trở lên mãnh liệt cho mỗi cá nhân, mỗi cặp vợ chồng, mỗi gia đình và mỗi dòng họ. Ví dụ như: từ khi chuẩn bị kết hôn, nhà trai phải chủ động, ngay trên thiếp mời dự đám cưới, phông chữ trang trí cũng thường lấy tên nhà trai trước. Khi cưới xong con gái theo chồng, lo cho nhà chồng. Người chồng thường là chủ hộ trong gia đình, có quyền quyết định những việc lớn. Đến khi có con, phải theo họ của bố. Khi cha mẹ chết, con trai được đứng trước, con gái đứng sau, chỉ có cháu trai mới được bê bát hương ông, bà; con trai mới được vào nơi thờ tự, đóng góp giỗ tổ tiên.

Tất cả những điều đó đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi cá nhân, và trở thành một phần của nền văn hoá truyền thống Việt Nam. Ưa chuộng con trai chính là nguyên nhân gốc rễ của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam.

|  |
| --- |
| “*Vừa rồi cơ quan tôi có một cô sinh con gái thứ hai ở bệnh viện tỉnh. Nằm cùng phòng có một chị ở Thanh Hà, 44 tuổi, sinh con thứ 6, mổ đẻ đứa thứ sáu được con trai sau 5 đứa con gái, đứa con gái lớn đã 23 tuổi, bố chồng rất mừng vui bán được một đàn lợn 15 triệu mang lên thưởng cho cháu trai trong khi ông ấy đã có cháu trai rồi nhưng mà nhà này là con trưởng.*  *(*Nguồn: Công ty tư vấn kinh tế Mê Kong, *Nghiên cứu ban đầu về tỷ lệ giới tính khi sinh tại tỉnh Hải Dương,* 2012*)* |

**Nhóm nguyên nhân phụ trợ**

* ***Những chuẩn mực xã hội mới như gia đình qui mô nhỏ cũng tạo áp lực giảm sinh, khi mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh 1-2 con.***

Điều này dường như xung đột với giá trị văn hoá truyền thống là phải có con trai bằng mọi giá. Chính sự xung đột này đã tạo áp lực đối với các cặp vợ chồng: vừa mong muốn có ít con, lại mong muốn trong số đó phải có con trai. Đây là động lực khiến các cặp vợ chồng tìm kiếm và sử dụng các dịch vụ lựa chọn giới tính trước sinh. Những tiến bộ trong y học, nhất là các kỹ thuật lựa chọn giới tính trước sinh đã trở thành như một *cứu cánh* đối với một số cặp vợ chồng để đáp ứng được cả 2 mục tiêu.

* ***Hệ thống an sinh xã hội cho người cao tuổi chưa phát triển***

Ở các khu vực nông thôn, nơi có tới 70% dân số đang sinh sống. Người già hầu hết không có lương hưu, hay trợ cấp xã hội, họ cần sự chăm sóc về y tế. Tất cả phụ thuộc vào khả năng phụng dưỡng của con cái, mà theo quan niệm của gia đình truyền thống, trách nhiệm đó chủ yếu thuộc về con trai. Người già vì thế sẽ cảm thấy lo lắng cho tương lai và bất an khi về già nếu không có con trai.

* Do nhu cầu phát triển kinh tế hộ gia đình

Ở nhiều vùng nông thôn, các công việc nặng nhọc, đặc biệt là công việc trong các ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp, khai thác khoáng sản, đi biển đánh bắt thuỷ hải sản xa bờ đều đòi hỏi sức lao động cơ bắp của nam giới. Chính vì vậy, con trai vừa là trụ cột về tinh thần, vừa là trụ cột về kinh tế cho cả gia đình.

Ngoài ra, những chính sách giải quyết các vấn đề liên quan đến bất bình đẳng giới chưa thật thỏa đáng cũng góp phần thúc đẩy một số phụ nữ chủ động tìm kiếm các dịch vụ lựa chọn giới tính trước sinh.

**Nguyên nhân trực tiếp*:*** Lạm dụng những tiến bộ khoa học công nghệ để thực hiện lựa chọn giới tính trước sinh như:

* Áp dụng một số kỹ thuật *trước lúc có thai* (chế độ ăn uống, chọn ngày phóng noãn…);
* Áp dụng một số kỹ thuật *trong lúc thụ thai* (chọn thời điểm phóng noãn, chọn phương pháp thụ tinh, lọc rửa tinh trùng để chọn tinh trùng mang nhiễm sắc thể Y,…);
* Áp dụng một số kỹ thuật sau *khi đã có thai* (sử dụng siêu âm, bắt mạch, chọc hút dịch ối,…) để chẩn đoán giới tính thai nhi, sinh kết hợp với phá thai chọn lọc giới tính (nếu là thai trai thì để lại, nếu là thai gái thì bỏ đi).

Thực tế cho thấy, nhu cầu và mong muốn con trai của các cặp vợ chồng dù lớn đến đâu cũng chỉ có thể thực hiện được với sự trợ giúp của cán bộ y tế. Trong những năm qua, hệ thống dịch vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân nói chung và sức khoẻ sinh sản nói riêng ở Việt Nam ngày càng tốt hơn. Trang thiết bị hiện đại, đội ngũ hành nghề y, dược trong và ngoài công lập có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ngày càng cao. Sự phát triển này, một mặt góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho người dân, mặt khác cũng làm nảy sinh tình trạng lạm dụng các kỹ thuật như siêu âm, phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính, tác động tới tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Ỏ Việt Nam, Pháp lệnh Dân số đã có quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, tuy nhiên, việc thực hiện các quy định này chưa chưa nghiêm.

Kết quả Điều tra biến động dân số năm 2010 cho thấy 75,2% phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con trong 24 tháng trước điều tra có biết giới tính thai nhi trước khi sinh. Trong đó có 99% biết qua siêu âm; 83% biết khi tuổi thai từ 15-28 tuần.

**2.3. Hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh**

Theo xu hướng và dự báo trong những năm tới, từ năm 2012, mỗi năm số trẻ sơ sinh trai được sinh ra tăng dần từ 108/100 và vượt đỉnh 130/100 trẻ sơ sinh gái thì trong vòng 20 năm tới, số lượng nam giới so với nữ giới ở độ tuổi trưởng thành sẽ dư thừa rất lớn, nghĩa là có rất nhiều nam giới có thể không lấy được vợ hoặc rất khó khăn trong việc tìm vợ. Kinh nghiệm từ các nước trong khu vực cho thấy MCBGTKS sẽ gây ra những tác động xấu đối với gia đình và xã hội.

* ***Đối với gia đình***:

Hạnh phúc gia đình sẽ không được trọn vẹn nếu có nam giới ở độ tuổi trưởng thành khó có cơ hội lấy được người vợ mong muốn, phải sống độc thân. Điều này gây ra những lo lắng, căng thẳng về tâm lý, mất nhiều thời gian hơn trong việc tìm vợ, đối với các thành viên trong gia đình, ảnh hưởng đến hạnh phúc và sự phát triển bền vững kinh tế gia đình.

Người vợ phải cố sinh thêm con trai do bị ép từ phía gia đình và người chồng, hoặc phải nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính thai nhi sẽ ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe của người phụ nữ và sự phát triển bền vững kinh tế gia đình vì cố đẻ để có con trai, nghĩa là người phụ nữ phải sinh đẻ nhiều lần, dẫn đến sức khỏe của họ bị suy giảm dần. Ngoài ra, mỗi lần sinh đẻ có thể gây ra những rủi ro khó lường đối với sức khỏe của cả mẹ và con. Mỗi lần nạo phá thai đều gây ra những lo lắng, sợ hãi đối với người phụ nữ. Nạo phá thai có thể gây ra những tai biến như băng tuyết, tổn thương cổ tử cung, nhiễm trùng, sót nhau... và có thể dẫn đến vô sinh. Nạo phá thai và cố đẻ để có con trai đều ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững kinh tế gia đình do phải tăng thêm chi phí để chăm sóc sức khỏe cho người phụ nữ, giảm thu nhập của các thành viên trong gia đình và phải dành nhiều thời gian để chăm sóc sức khỏe cho người phụ nữ.

* ***Đối với xã hội****.*

Việt Nam bắt đầu xảy ra tình trạng MCBGTKS từ năm 2006 và sau khoảng 20-25 năm (tính từ năm 2006), số lượng nam giới trưởng thành sẽ nhiều hơn so với nữ trưởng thành. Như vậy sẽ có nhiều đàn ông đến tuổi kết hôn nhưng không tìm được bạn đời tương ứng, từ đó có thể gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, chính trị và trật tự an toàn xã hội, cụ thể như:

- *Nam giới khó kết hôn, kết hôn muộn*, thậm chí là không thể kết hôn do không tìm được bạn đời dẫn đến phải tìm giải pháp tình thế là kết hôn với người nước ngoài.

Theo số liệu thống kê của Bộ Ngoại giao, hiện nay số lượng cô dâu Việt Nam lấy chồng nước ngoài có khoảng 230.000 người, trong đó Đài Loan chiếm khoảng 100.000 người, Hàn Quốc khoảng 40.000 người, còn lại là Trung Quốc và một số quốc gia khác. [[5]](#footnote-5) Phần lớn các cô gái Việt Nam kết hôn với người Đài Loan đều xuất thân từ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, trình độ học vấn thấp, không có nghề nghiệp ổn định… nhà chồng thì đa số thuộc tầng lớp có mức sống trung bình, chủ yếu là công nhân, nông dân, làm thuê, một số gia đình có cuộc sống khá giả, sung túc, có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc làm công chức. Bên cạnh đó cũng có một số ít chú rể Đài Loan không nghề nghiệp, trình độ học vấn thấp, không có việc làm ổn định hoặc đã già, cuộc sống vất vả, khó khăn…Do đó không phải cô gái nào khi lấy chồng Đài Loan cũng đều có cuộc sống khá giả, sung sướng; đã có trường hợp phải trốn ra ngoài do không chịu đựng nổi sự cực khổ hoặc không phù hợp với cuộc sống nơi xứ người; cũng có trường hợp bị chồng hành hạ, đánh đập thậm chí là giết chết... Đã có nhiều bài viết, phóng sự phản ánh các khía cạnh khác nhau về số phận, hoàn cảnh của các cô dâu Việt Nam sau khi lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc…

Có thể thấy, hôn nhân với người nước ngoài làm gia tăng những gia đình đa văn hoá, có thể dẫn đến những xung đột do sự khác biệt về văn hoá, do ngôn ngữ bất đồng, xa lạ về phong tục, tập quán, lối sống. Điều này có thể làm tăng nguy cơ bất hoà, mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, giữa các thành viên gia đình, dẫn đến bạo lực gia đình, ly hôn, thậm chí nguy hiểm tính mạng người vợ và trẻ em trong gia đình.

- Một vấn đề xã hội nhức nhối khác do MCBGTKS đem lại, đó là nam giới đến tuổi kết hôn nhưng không lấy được vợ vì thiếu phụ nữ, dẫn đến gia tăng tội phạm về tình dục, lừa đảo, bắt cóc, buôn bán phụ nữ; tăng tệ nạn mại dâm, hiếp dâm phụ nữ... tăng nguy cơ lây nhiễm HIV và bệnh xã hội, gây bất ổn về chính trị, kinh tế và xã hội.

Theo số liệu thống kê trong 10 năm qua có khoảng 22.000 phụ nữ và trẻ em đã bị bán sang Trung Quốc cho những cuộc hôn nhân gượng ép hay các mục đích khác.[[6]](#footnote-6) Do sự thiếu hụt phụ nữ ở Trung Quốc, đàn ông Trung quốc đã quay sang tìm kiếm người vợ ở các nước lân cận, trong đó có Việt Nam. Rất nhiều phụ nữ đã bị đối xử như là những "máy đẻ" thuần túy, bị hãm hiếp và lạm dụng bởi chồng và anh em nhà chồng. Một số trường hợp còn bị "mua đi bán lại" cho những người đàn ông khác. Có lẽ đó là những bằng chứng điển hình về hậu quả MCBGTKS tại Trung Quốc.

Tại Ấn Độ, một đất nước mang nặng tư tưởng “trọng nam khinh nữ” đã xảy ra nhiều vụ tấn công, hãm hiếp phụ nữ trong những năm gần đây. Những suy nghĩ lệch lạc và sự chế nhạo của xã hội Ấn Độ đối với những người phụ nữ bị hãm hiếp chính là nguyên nhân sâu sa khiến tình trạng bạo lực, hiếp dâm cứ âm ỉ tồn tại, khó có thể chấm dứt. Theo con số thống kê, tại Ấn Độ cứ trung bình 22 phút lại xảy ra một vụ hiếp dâm, xảy ra hầu khắp cả nước. Thủ đô New Delhi còn được mệnh danh là "thủ phủ hiếp dâm" bởi số lượng cũng như mức độ nghiêm trọng của từng vụ việc.[[7]](#footnote-7) Vụ việc hiếp dâm tập thể một nữ sinh trên xe buýt tháng 12/2012 đã gây làn sóng tức giận trong cộng đồng người Ấn Độ và toàn thế giới. Tiếp đó, trung tâm tài chính Mumbai, nơi từng được coi là an toàn hơn cho phụ nữ so với New Delhi, gần đây cũng rúng động bởi vụ hiếp dâm tập thể một nữ phóng viên ảnh hồi tháng 8/2013. Mới đây nhất là vụ hiếp dâm một bé gái mới 4 tuổi trên xe buýt ngày 6/9/2013…Nguyên nhân sâu xa dẫn đến “quốc nạn” này chính là tình trạng bất bình đẳng giới, coi thường đạo đức, nhân phẩm và tính mạng của phụ nữ. Theo nhiều ý kiến cho rằng đó chính là một phần hệ lụy của việc phá bỏ thai nhi là gái dẫn đến thiếu hụt nữ giới ở Ấn Độ.



*Nguồn: Internet*

## 3. Giải pháp làm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

***3.1.*** ***Kinh nghiệm giải quyết vấn đề MCBGTKS ở một số nước***

**3.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc**

Trung Quốc xảy ra tình trạng MCBGTKS từ đầu thập niên 1990. Từ đó đến nay, Trung Quốc đã triển khai *chính sách tổng hợp, toàn diện với việc đẩy mạnh tuyên truyền để giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh* bằng nhiều giải pháp khác nhau.

Chính quyền Trung Quốc đã có chương trình nỗ lực làm giảm tình trạng mất cân bằng giới tính và đã tuyên bố áp dụng các biện pháp cứng rắn để kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính và nghiêm cấm các hình thức phá thai lựa chọn giới tính. "Những người kiểm tra giới tính và lựa chọn giới tính dẫn tới phá thai nếu thai nhi là con gái sẽ phải chịu các hình phạt nghiêm khắc’’, đây là một qui định của chính quyền trung ương.

Trung Quốc cũng cam kết cải cách và tăng cường các biện pháp bảo vệ trẻ em gái, cảnh báo những người giết hại, từ bỏ hay làm tổn thương các trẻ em gái đều bị trừng phạt. Việc sử dụng các loại thuốc dùng cho nạo phá thai và công nghệ kiểm tra sức khỏe giới tính thai nhi sẽ được giám sát chặt chẽ. Trong nỗ lực hạn chế tình trạng mất cân bằng giới, một chiến dịch mang tên "Chăm sóc trẻ em gái’’ đã được áp dụng để đảm bảo sự bình đẳng nam nữ, các biện pháp hỗ trợ kinh phí cho các gia đình có một con gái ở khu vực nông thôn đã được thông qua. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn khẳng định tiếp tục chính sách một con kéo dài hơn 30 năm nay để đối mặt với những thách thức to lớn từ việc gia tăng dân số. Ra đời từ đầu thập niên 70, chính sách này khuyến khích kết hôn và sinh con muộn, giới hạn hầu hết các cặp vợ chồng ở thành phố chỉ sinh một con, ở nông thôn có thể là hai con. Chính sách này đã giảm được tốc độ gia tăng dân số nhưng lại gặp một thách thức, đặc biệt tại khu vực nông thôn, nơi mà tình trạng trọng nam khinh nữ hầu như vẫn chưa thay đổi. Chính quyền trung ương và địa phương Trung Quốc quyết tâm sẽ tiếp tục cải thiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở khu vực nông thôn và giúp đỡ gia đình có một con gái.

Về DS-KHHGĐ, Trung Quốc đề ra 4 điểm không được thay đổi, đó là:

1. Chính sách dân số là quốc sách;
2. Bí thư/chủ tịch là người phải chịu trách nhiệm về công tác dân số;
3. Tổ chức bộ máy làm công tác dân số;
4. Luôn sáng tạo trong hình thức tổ chức công tác dân số.

Bên cạnh các chính sách trên, Trung quốc cũng đưa ra các giải pháp:

- Tuyên truyền giáo dục, vận động về giới và bình đẳng giới*.*

- Bí thư/chủ tịch phải chịu trách nhiệm về việc để xảy ra tình trạng MCBGTKS.- Cung cấp dịch vụ chu đáo và tổng hợp, ngay từ khi nam nữ bắt đầu kết hôn đã được giáo dục về DS-KHHGĐ, có giáo dục về giới tính và bình đẳng giới.- Quan tâm ban hành chính sách đối với gia đình sinh 1 đến 2 con gái, hỗ trợ tiền mặt có điều kiện hoặc học bổng liên kết với các trường học, chiến dịch chăm sóc trẻ em gái; ưu đãi điểm khi đi học, thi đại học, trợ cấp kinh phí cho cha mẹ chỉ sinh con gái khi họ đến tuổi 60 (50USD/tháng/người).

- Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, nếu siêu âm xác định giới tính thai nhi, người hành nghề sẽ bị phạt tiền (khoảng 400 đô la, tịch thu phương tiện, rút giấy phép hành nghề). Nếu là viên chức nhà nước sẽ bị cách chức, vi phạm quá 3 lần sẽ bị khởi tố hình sự.

- Pháp luật có quy định cấm xác định giới tính thai nhi, thầy thuốc chỉ được thực hiện nạo thai khi có lý do y tế hoặc là người dân vi phạm chính sách dân số (có xác nhận của cơ quan dân số).

Mặc dù có các biện pháp rất tích cực và liên tục trong hơn 20 năm qua, nhưng do định kiến coi trọng con trai đã bám rễ lâu đời trong phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư nên hiện nay tỷ lệ TSGTKS ở Trung Quốc là 118,1/100 (2009). Đặc biệt có những năm ở một số tỉnh tỷ lệ này lên tới 140/100. Theo các nguồn dữ liệu khác nhau, hiện nay có khoảng 30-40 triệu nam giới Trung Quốc đến tuổi trưởng thành nhưng khó có cơ hội tìm được cô dâu tương xứng... chính điều đó đã dẫn đến tình trạng buôn bán phụ nữ, trong đó có phụ nữ từ Việt Nam.

**3.1.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc**

Tại Hàn Quốc, tình trạng MCBGTKS xảy ra từ đầu thập niên 80 của thế kỷ trước ***(hiện nay hàng trăm ngàn phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc là hệ quả MCBGTKS ở Hàn Quốc cách đây 30 năm).***

Trước sự gia tăng bất thường và nhìn thấy rõ hệ lụy của vấn đề thừa nam thiếu nữ, chính phủ Hàn Quốc đã có những giải pháp ngăn ngừa tình trạng này mà cụ thể là việc thực thi Luật Bình đẳng giới và phát triển hệ thống an sinh xã hội. Để có được thành công như hiện nay, bên cạnh các vấn đề thay đổi về luật, Hàn Quốc đã thực hiện cả một chương trình hành động đồng bộ, trong đó công tác truyền thông rất quan trọng.

Chính phủ Hàn Quốc nghiêm cấm xác định giới tính thai nhi theo Luật Y tế năm 1987 (sửa đổi năm 1994), hủy bỏ luật chỉ có nam giới mới được thừa kế mà cả con trai lẫn con gái đều được thừa hưởng như nhau, khuyến khích phụ nữ tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, tạo điều kiện huy động lực lượng lao động nữ, mở rộng ngành nghề phụ nữ có thể tham gia. Giai đoạn 1990-2000, những khẩu hiệu như “Nuôi một con gái lớn lên bằng 10 con trai”, “Hãy yêu con gái của bạn” được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, cùng với các hội thảo có nhóm chuyên trách thực hiện riêng về mất cân bằng giới tính khi sinh. Hàn Quốc cũng xử lý kiên quyết cả người thực hiện và người nhận dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi. Bên cạnh đó, các biện pháp như chú trọng dạy và nâng cao đạo đức nghề nghiệp với sinh viên y khoa trong việc thực hiện nạo phá thai vì lý do giới tính, nâng cao vị thế và trao quyền năng cho phụ nữ được tiến hành đồng bộ như sau:

- Về chế tài, đã quy định xử phạt nghiêm khắc: Nghiêm cấm các hình thức chẩn đoán giới tính thai nhi từ năm 1987; đến năm 1994 quy định ***xử phạt bác sĩ đến 10.000 USD*** và tù giam tới 3 năm đối với những cán bộ y tế cung cấp thông tin về chẩn đoán giới tính thai nhi.

- Đẩy mạnh tuyên truyền thay đổi nhận thức xã hội nhằm hạn chế tình trạng coi nhẹ phụ nữ (qua truyền thông, vận động, sách báo, phim ảnh).

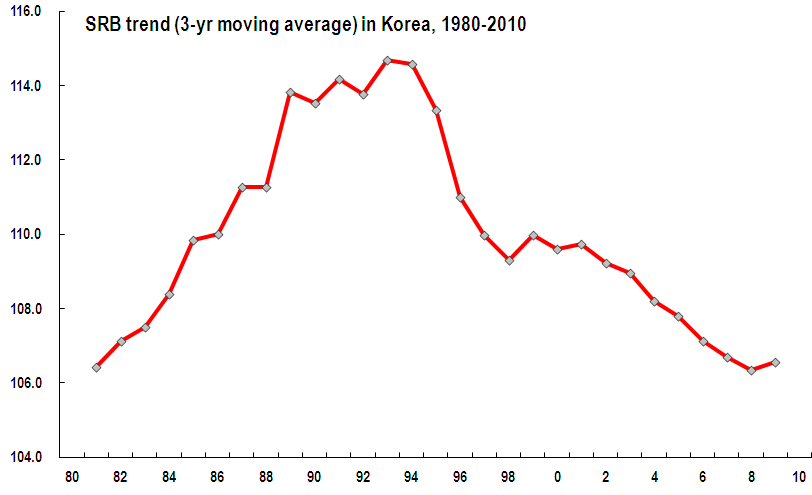
- Bãi bỏ hẳn chính sách "giảm sinh", chuyển sang chính sách “khuyến sinh” (khi tỷ lệ sinh xuống rất thấp: 1,4 con/phụ nữ).

- Áp dụng các giải pháp mạnh và tổ chức *chiến dịch về bình đẳng giới,* ban hành Luật gia đình sửa đổi vào năm 1991, thành lập Bộ Bình đẳng giới và áp dụng các giải pháp phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, đặc biệt chú trọng giáo dục, đào tạo và việc làm cho nữ giới.

- Những năm 1980, Hàn Quốc có khẩu hiệu: "Sinh hai con để có cuộc sống tốt đẹp hơn, không lo lắng về giới tính của con cái!". Giai đoạn 1990-2000 những khẩu hiệu: "Nuôi 1 con gái lớn lên bằng 10 con trai", "Hãy yêu con gái của bạn" được người dân Hàn Quốc đón nhận.

Kết quả là TSGTKS của Hàn Quốc đã giảm từ 116/100 vào năm 1991 xuống mức tự nhiên gần đạt mức bình thường 106,9 năm 2010.

*Biểu đồ 9: Biến đổi tỷ số giới tính khi sinh ở Hàn Quốc thời kỳ 1980-2010*



*Nguồn: như đã dẫn tại Bảng số 1.*

**3.1.3. Kinh nghiệm của Ấn Độ**

Bắt đầu triển khai các giải pháp can thiệp về MCBGTKS từ năm 2003, Ấn Độ đã ban hành luật để nghiêm cấm việc chẩn đoán giới tính thai nhi không phải vì lý do y tế. Ngày 28/3/2005, bác sĩ đầu tiên của Ấn Độ bị tuyên án 2 năm tù và bị phạt 120 đô la Mỹ vì vi phạm Luật kỹ thuật chẩn đoán thụ thai và mang thai (ban hành năm 1994 và sửa đổi năm 2003). Theo quy định của Luật này, người vi phạm sẽ bị xử tù 2 năm, phạt tới 250USD Mỹ, nếu nặng có thể bị phạt 5 năm tù, 2500USD Mỹ và bị tước chứng chỉ hành nghề y. Theo Luật, chủ yếu cán bộ y tế, họ hàng và gia đình chịu trách nhiệm pháp lý còn phụ nữ mang thai là vô tội (trừ khi phát hiện có phạm tội).

*Chú trọng triển khai chiến dịch tuyên truyền, vận động thường xuyên, liên tục cho các nhóm đối tượng đích*, kể cả bác sỹ, các lãnh đạo tôn giáo và cộng đồng dân cư. Mặt khác, tăng cường thực hiện quy định của pháp luật về BĐG và chống phân biệt đối xử.

Ngoài các biện pháp kỹ thuật, Ấn Độ còn có một số chính sách xã hội nhằm nâng cao địa vị phụ nữ, như ở một số vùng trẻ em gái đi học được miễn phí, mỗi trẻ em gái sinh ra được 1 khoản tiền tiết kiệm khoảng 150 đô la Mỹ (nhưng đến năm 18 tuổi nếu học hết lớp 10 mới được nhận).

**Kết luận:** Nhìn chung, cả Trung Quốc và Ấn Độ, những quốc gia đông dân nhất trên thế giới vẫn chưa tìm thấy đường ra có hiệu quả trong việc kiểm soát tình trạng MCBGTKS. TSGTKS ở nước ta tương đương với Trung Quốc cách đây khoảng 20 năm. Trung Quốc đã thi hành những biện pháp rất quyết liệt như việc ban hành những chính sách ưu tiên cho nữ giới (miễn học phí cho trẻ em gái, có chế độ hỗ trợ cho những cặp vợ chồng về già mà chỉ có con gái, tăng tiêu chuẩn nhà cho những gia đình chỉ có con gái, chuyển đổi ngành nghề ở các địa phương để phụ nữ có thể tham gia làm kinh tế tốt,…); xử lý nghiêm các hình thức lựa chọn giới tinh thai nhi (phạt tiền, tịch thu trang thiết bị, cấm hành nghề nếu siêu âm chẩn đoán giới tính thai nhi; muốn phá thai phải có xác nhận của cơ quan y tế vì lý do sức khỏe của mẹ hay của thai nhi hoặc phải có xác nhận của cơ quan dân số vì lý do KHHGĐ),… nhưng TSGTKS vẫn cứ tiếp tục tăng cao, đến năm 2010, đã lên tới 122,8.

Trên cơ sở rút kinh nghiệm từ bài học các nước, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều biện pháp nhằm làm giảm MCBGTKS. Việc tiếp thu kinh nghiệm thành công và chưa thành công của các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc và một số nước khác là những thông tin quý giá giúp hoạch định chính sách dân số nói chung và xây dựng Luật Dân số ở Việt Nam cho phù hợp với tình hình thực tế của đất nước.

**3.2. Các giải pháp, hoạt động can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh đang triển khai ở Việt Nam**

**3.2.1. Ban hành các chính sách**

Ngay từ năm 2003, Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa XI đã ban hành Pháp lệnh Dân số; Chính phủ ban hành Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số; Nghị định 114/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2006 quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em và gần đây Quốc hội đã ban hành Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006; Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đều đã quy định *nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi*.

Bộ Y tế đã ban hành văn bản số 3121/BYT-BMTE ngày 21 tháng 5 năm 2009 về việc nghiêm cấm lạm dụng kỹ thuật cao để lựa chọn giới tính thai nhi; hằng năm đều có hướng dẫn các quy định về nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi và can thiệp để làm giảm tình trạng mất cân bằng GTKS.

**3.2.2. Triển khai và xây dựng đề án/mô hình**

Chính phủ đã có một số giải pháp và đề án can thiệp tại cộng đồng. *Đề án can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh (năm 2009)* được triển khai thí điểm tại một số địa phương thuộc 11 tỉnh, thành phố có tình trạng MCBGTKS cao (Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bình Định, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Tiền Giang, Bạc Liêu) và đến nay đã triển khai mở rộng ở một số địa phương thuộc 43 tỉnh.

Năm 2010, Bộ Y tế đã phối hợp với Ủy ban MTTQ và UNFPA xây dựng và triển khai mô hình đồng bào phật tử tham gia khắc phục tình trạng MCBGTKS và mô hình đồng bào công giáo tham gia khắc phục tình trạng MCBGTKS ở một số địa phương.

Nhìn chung, hiệu quả bước đầu của các giải pháp can thiệp là tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức của chính quyền và nhân dân về thực trạng nguy cơ và hậu quả của MCBGTKS, qua đó chính quyền các địa phương đã có nghị quyết, hoặc tăng cường đầu tư nguồn lực, chỉ đạo nghiên cứu tìm các giải pháp thực sự hữu hiệu để từng bước kiểm soát tình trạng MCBGTKS. Bên cạnh đó, các nghiên cứu, khảo sát, thu thập thông tin về MCBGTKS đã được triển khai, như: đưa chỉ tiêu SRB vào Điều tra biến động dân số hàng năm để nắm được diễn biến tình hình trên cơ sở đó đề xuất những chính sách khắc phục MCBGTKS phù hợp.

Từ năm 2011, Bộ Y tế đã xây dựng và trình Chính phủ đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2012- 2020”, trong đó có mục tiêu “*Giảm mạnh tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tạo cơ sở thuận lợi để đưa tỷ số này trở lại mức bình thường 105-106/100 chậm nhất vào năm 2025”.*

**3.2.3. Các hoạt động lồng ghép vấn đề BĐG, MCBGTKS**

**-** Tổ chức các hội thảo quốc tế về mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Tổ chức hội thảo ngành, hội thảo tại cấp tỉnh, huyện, xã về mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Tuyên truyền về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy mất cân bằng giới tính khi sinh; các văn bản pháp luật quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi trên các phương tiện truyền thông đại chúng và trong các buổi sinh hoạt của đoàn thể, thôn/ xóm...

**3.2.4. Tổ chức các hoạt động thanh kiểm tra các cơ sở y tế[[8]](#footnote-8)**

Bộ Y tế cùng với các Sở Y tế đã tổ chức nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra các nhà xuất bản, các trang thông tin điện tử, các nhà sách,… phát hiện, thu hồi những ấn phẩm hoặc yêu cầu dỡ bỏ những nội dung quảng bá, tuyên truyền, hướng dẫn việc sinh con theo ý muốn.

Bộ Y tế cùng với các Sở Y tế đã tổ chức nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra các cơ sở y tế công lập, các cơ sở y tế tư nhân, đặc biệt là các cơ sở siêu âm, các phòng khám sản phụ khoa - kế hoạch hóa gia đình để phát hiện, xử lý những trường hợp chẩn đoán giới tính thai nhi, phá thai vì lý do giới tính. Trong 3 năm (2009,2010,2011), Thanh tra Bộ Y tế và Tổng cục DS\_KHHGĐ đã tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác khám chữa bệnh và quản lý thai nghén tại 82 cơ sở y tế thuộc 12 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, có 43 cơ sở y tế công lập và 39 cơ sở y tế ngoài công lập. Kết quả thanh tra cho thấy như sau:

**Bảng số 3. Số ca siêu âm thai nhi tại 12 tỉnh, thành phố trong 3 năm (2009-2011)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số**  **ca siêu âm** | **Dưới 6 tuần** | **Từ**  **06-12 tuần** | **Trên**  **12 tuần** | **Không ghi tuổi thai** |
| 156.304 | 30.056 | 29.968 | 89.781 | 6.499 |

Đoàn cũng đã phát hiện 05 cơ sở có hành vi siêu âm chẩn đoán giới tính thai nhi có tuổi thai từ 15 tuần trở lên và 01 cơ sở quảng cáo tư vấn theo dõi rụng trứng để sinh con theo ý muốn. Kiểm tra 30.191 ca phá thai, trong đó có 19.048 ca tuổi thai dưới 06 tuần, 9.300 ca tuổi thai từ 6 đến 12 tuần, 784 ca tuổi thai trên 12 tuần và 623 ca không ghi tuổi thai. Có 1.423 ca lý do phá thai do bệnh lý, còn 28.768 trường hợp do vỡ kế hoạch hoặc vì lý do khác không tách được số liệu.

Có thể thấy, tình hình siêu âm và thông báo về giới tính thai nhi là tương đối phổ biến, song các đoàn kiểm tra rất khó khăn trong việc thu thập chứng cứ khi tiến hành thanh tra, kiểm tra tại các cơ sở. Các hoạt động chẩn đoán giới tính, lựa chọn giới tính được ẩn sau các hoạt động chuyên môn khác và thường không để lại chứng cứ. Do đó, để các cuộc kiểm tra đạt kết quả, các cơ quan tiến hành giám sát cần lưu ý những vấn đề sau khi tiến hành kiểm tra:

- Đảm bảo sự phối hợp liên ngành, phối hợp với cơ quan công an áp dụng các biện pháp hợp pháp để tiến hành kiểm tra, giám sát các cơ sở y tế có dịch vụ siêu âm, nạo phá thai trong việc thực hiện quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi; Phối hợp với Sở Thông tin- Truyền thông để tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các phương pháp lựa chọn giới tính thai nhi. Ngoài ra, tùy từng địa phương có thể mở rộng cơ quan phối hợp để bảo đảm hoạt động kiểm tra đạt hiệu quả cao nhất.

- Tập huấn cho thành viên đoàn kiểm tra: trước khi tiến hành kiểm tra, trưởng đoàn tổ chức tập huấn, bổ sung kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và phổ biến kế hoạch kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**3.3. Định hướng giải quyết vấn đề MCBGTKS ở Việt Nam trong thời gian tới**

**3.3.1. Truyền thông, giáo dục và vận động nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi**

**\* Nâng cao hiệu quả các hoạt động vận động về can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh**

*Phương thức thực hiện*: Cung cấp đầy đủ, thường xuyên các thông tin dưới nhiều hình thức, có sức thuyết phục cho lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp, các nhà hoạch định chính sách, các chức sắc tôn giáo, những người có uy tín trong cộng đồng, các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

Nội dung thông điệp chủ chốt bao gồm: Tình trạng MCBGTKS của cả nước và từng địa phương, nguyên nhân và hệ lụy của tình trạng này

*Các hoạt động chủ yếu bao gồm:*

*-* Tổ chức hội nghị, hội thảo về chủ đề MCBGTKS cho tuyến Trung ương, tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã.

- Tập huấn cán bộ thuộc địa bàn xã mở rộng và cán bộ thay thế.

- Sản xuất và cung cấp bản tin, tài liệu truyền thông vận động: Mỗi năm biên soạn 01 cuốn tài liệu dưới dạng sách mỏng; nhân bản và cung cấp.

- Sản xuất và phát sóng, đăng tải các bản tin, phóng sự, tọa đàm trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương triển khai Đề án.

**\* Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục của các đối tượng có liên quan trực tiếp đến việc lựa chọn giới tính khi sinh**

*Phương thức thực hiện*: Triển khai mạnh và đồng bộ các hoạt động truyền thông đại chúng và truyền thông trực tiếp về lựa chọn giới tính thai nhi, giới và bình đẳng giới, đặc biệt là giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình với cách tiếp cận và thông điệp phù hợp với từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của các cặp vợ chồng, những người đứng đầu dòng họ và gia đình, nam nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn và những người cung cấp dịch vụ có liên quan.

*Nội dung các thông điệp chủ chốt bao gồm:* Quy định pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi, hệ lụy của MCBGTKS đối với gia đình và xã hội, không phân biệt đối xử giữa nam và nữ, giữa con trai và con gái, tích cực tham gia vào việc phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm về lựa chọn giới tính thai nhi.

*Các hoạt động chủ yếu:*

*-* Xây dựng bộ thông điệp truyền thông về MCBGTKS, bình đẳng giới trong đời sống gia đình làm cơ sở cho toàn bộ các hoạt động xây dựng, phát triển tài liệu truyền thông và tổ chức các hoạt động truyền thông trực tiếp và truyền thông đại chúng ở các cấp.

- Tổ chức các cuộc nói chuyện chuyên đề về MCBGTKS và phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về nghiêm cấm tuyên truyền, phổ biến, chẩn đoán, lựa chọn giới tính thai nhi.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả tuyên truyền vận động trực tiếp về MCBGTKS đến các đối tượng tại cộng đồng, địa bàn cư trú thông qua mạng lưới cộng tác viên DS-KHHGĐ, nhân viên y tế thôn bản và tuyên truyền viên của các ngành đoàn thể ở cơ sở.

- Tổ chức tuyên truyền, tư vấn trực tiếp cho nam/nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn, người cung cấp dịch vụ liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi.

- Xây dựng các cụm pa-nô, áp phích tuyên truyền tại cấp thôn xã, nơi tập trung dân cư, cơ sở cung cấp dịch vụ có liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi.

- Biên tập, nhân bản các sản phẩm truyền thông dễ hiểu và phù hợp (tờ rơi, tờ bướm, sách mỏng...) để cấp cho các đối tượng phù hợp.

- Sản xuất và phát sóng, đăng tải các chương trình về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi; hệ lụy của MCBGTKS đối với gia đình và xã hội; không phân biệt đối xử giữa nam và nữ, giữa con trai và con gái, các chính sách hỗ trợ cho trẻ em gái và các gia đình sinh con một bề gái, khuyến khích động viên không lựa chọn giới tính thai nhi... trên các phương tiện thông tin đại chúng (đài phát thanh, đài truyền hình, báo, internet, bản tin, chuyên san…).

- Tổ chức các chiến dịch, sự kiện truyền thông tập trung phong phú, đa dạng, cổ động cho bình đẳng giới, bình đẳng giới trong đời sống gia đình, không phân biệt con gái con trai, không lựa chọn giới tính thai nhi. Tăng cường sự tham gia của nam giới trong các hoạt động truyền thông về BĐG và MCBGTKS thông qua các câu lạc bộ (bóng đá,…)

- Tổ chức thi, đặt hàng sáng tác các tác phẩm văn hóa nghệ thuật (ca nhạc, thơ, văn, sân khấu, điện ảnh) về đề tài này, lựa chọn các tác phẩm có chất lượng tốt để sản xuất và phổ biến.

- Lồng ghép các nội dung truyền thông về MCBGTKS vào các hoạt động văn hóa xã hội khác.

**\* Kết hợp giáo dục về Giới và Bình đẳng giới trong gia đình, nhà trường và xã hội**

*Phương thức thực hiện*: Cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về giới, bình đẳng giới trong đời sống gia đình; tình trạng và hệ lụy của MCBGTKS vào chương trình học chính khóa của các môn học, đặc biệt là các môn sinh học và giáo dục công dân, cho học sinh Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, hệ thống trường y. Đồng thời tổ chức các hoạt động ngoại khóa phù hợp nhằm tăng cường thời lượng giáo dục giới và bình đẳng giới.

*Các hoạt động chủ yếu:*

*-* Xây dựng “Bộ tài liệu giảng dạy về giới và bình đẳng giới”, từng bước thí điểm và mở rộng ra phạm vi toàn quốc.

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về giới và bình đẳng giới cho các nhà quản lý giáo dục, giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy của các trường học, trọng tâm là đội ngũ giáo viên giảng dạy các môn sinh học và giáo dục công dân.

- Biên soạn, cung cấp tài liệu tuyên truyền về giới và bình đẳng giới phù hợp với lứa tuổi để cung cấp cho học sinh.

- Cung cấp trang thiết bị, mô hình, dụng cụ học tập có liên quan giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình để phục vụ công tác giảng dạy.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa phù hợp như sinh hoạt câu lạc bộ, tổ chức các cuộc thi.

- Xây dựng các điểm tuyên truyền về giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình tại các trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

**3.3.2. Xây dựng các chính sách khuyến khích hỗ trợ**

Xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ, nâng cao vai trò, vị thế của trẻ em gái và phụ nữ nói chung, đặc biệt là trẻ em gái của các gia đình sinh con một bề.

*Phương thức thực hiện*: Xây dựng, thử nghiệm một số chính sách ưu tiên, hỗ trợ trẻ em gái, gia đình sinh con một bề gái, thực hiện tốt chính sách DS-KHHGĐ tại các tỉnh Đề án để thực hiện trên quy mô toàn quốc trong giai đoạn II của Đề án.

N*hững* *chính sách đề xuất- xây dựng và thử nghiệm*:

Xây dựng và thực hiện các chính sách mang lại lợi ích trực tiếp cho các gia đình sinh con gái và hệ thống các chính sách hỗ trợ nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt là trẻ em gái trong các gia đình sinh con một bề gái và cha mẹ của các em; sửa đổi, bổ sung và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội cho người cao tuổi để thúc đẩy nhanh sự chấp nhận các giá trị bình đẳng giới trong đời sống gia đình và xã hội, bao gồm:

- Chính sách hỗ trợ về vật chất cho các cặp vợ chồng sinh con một bề gái cam kết thực hiện đúng chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình khi sinh đẻ và nuôi con sau khi sinh.

- Chính sách miễn, giảm học phí cho trẻ em gái khi đi học tại các cấp học trong các trường công lập thuộc hệ thống giáo dục mầm non và phổ thông.

- Chính sách ưu đãi nữ thanh niên trong thi cử, học tập tại các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề của nhà nước, ưu đãi trong tuyển dụng, cơ hội việc làm, bình đẳng trong tham gia chính trị.

- Chính sách hỗ trợ về vật chất cho các gia đình sinh con một bề gái khi hết tuổi lao động.

- Hoàn thiện và thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người cao tuổi.

- Chính sách khuyến khích về tinh thần đối với các gia đình sinh con một bề gái.v.v…

*Các hoạt động chủ yếu*:

***-*** Khảo sát, đánh giá nhu cầu: Trên cơ sở dữ liệu quản lý chuyên ngành hiện có, các cấp quản lý công tác DS-KHHGĐ tại địa bàn đề án tiến hành rà soát, điều tra các nhóm đối tượng dự kiến sẽ áp dụng chính sách để xác lập căn cứ xây dựng chính sách, lập báo cáo tác động.

- Thử nghiệm chính sách: Các tỉnh Đề án giai đoạn I, lựa chọn chính sách phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế của địa phương, triển khai thử nghiệm tại 30% số xã trong 2 năm đầu, sau đó mở rộng thêm mỗi năm ít nhất 30% để kết thúc giai đoạn I các gói chính sách đã lựa chọn được thực hiện trên toàn địa bàn tỉnh.

- Ban chỉ đạo công tác DS-KHHGĐ các cấp tại tỉnh Đề án lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các gói chính sách; kiểm điểm tiến độ và kết quả thực hiện tại địa phương: Họp Ban chỉ đạo cấp tỉnh 01 lần/quý; giao ban trực tuyến với Ban chỉ đạo Trung ương 02 lần/năm.

- Phổ biến, tư vấn và hướng dẫn thi hành chính sách trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tập huấn hướng dẫn thi hành chính sách cho các cơ quan liên quan.

- Trao đổi/học tập, phổ biến kinh nghiệm thi hành chính sách: Các cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan chuyên trách về DS-KHHGĐ tiếp tục nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm thực hiện chính sách giữa các tổ chức trong và ngoài nước;

- Sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện các chính sách vào năm 2015, 2020 để điều chỉnh, sửa đổi bổ sung, hoàn chỉnh các gói chính sách thích ứng với thực tế và tăng cường hiệu quả của chính sách.

**3.3.3. Nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về cấm lựa chọn giới tính thai nhi**

**\* Hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và các nội dung liên quan**

**-** Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Xây dựng và cung cấp tài liệu về giáo dục pháp luật của nhà nước và qui chế, quy định, điều lệ của tổ chức về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

**\* Nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, nhân viên y tế và các thành viên các hội nghề nghiệp có liên quan đối với kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.**

**-** Tổ chức các hội nghị, hội thảo tập huấn phổ biến, giáo dục pháp luật của nhà nước và qui chế, quy định, điều lệ của tổ chức về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi cho nhân viên y tế, thành viên các tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan.

- Hỗ trợ các tổ chức xã hội nghề nghiệp (Tổng hội Y học, Hội nhà báo, Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật...) đưa nội dung nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi trong các quy định, quy chế, điều lệ của tổ chức áp dụng cho các thành viên.

- Tổ chức cho các đơn vị, cá nhân cung cấp dịch vụ có liên quan cam kết không lựa chọn giới tính thai nhi và tham gia tuyên truyền về kiểm soát MCBGTKS.

- Đưa giáo dục pháp luật về kiểm soát MCBGTKS thành một nội dung về giáo dục đạo đức nghề nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng y, khoa y các trưởng đại học, cao đẳng.

**\* Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm về quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi**

**-** Các tổ chức, đơn vị có kế hoạch giám sát, đánh giá việc thực hiện pháp luật của nhà nước và qui chế, quy định, điều lệ của tổ chức về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

- Định kỳ tổ chức bình xét để biểu dương khen thưởng các tổ chức cá nhân thực hiện tốt và thông báo công khai những tổ chức, cá nhân vi phạm.

**\* Nâng cao năng lực, giám sát và báo cáo về MCBGTKS**

**-** Tổ chức đào tạo, tập huấn các nội dung liên quan đến MCBGTKS cho các thanh tra viên y tế, công chức thanh tra thuộc Tổng cục DS-KHHGĐ, lực lượng cảnh sát.

**3.3.4. Xây dựng hệ thống thông tin**

**\*** Quy chuẩn hệ thống thu thập dữ liệu và báo cáo từ cấp xã –huyện –tỉnh – trung ương.

\* Tổ chức tập huấn về giám sát quá trình thu thập dữ liệu và kiểm tra các dữ liệu thu thập.

**3.3.5. Tiếp tục hoàn thiện và triển khai đề án, mô hình nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh**

**\* Hoàn thiện và nhân rộng các đề án/mô hình**: Đề án can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; mô hình đồng bào phật tử tham gia khắc phục tình trạng MCBGTKS và mô hình đồng bào công giáo tham gia khắc phục tình trạng MCBGTKS

**\* Tiếp tục xây dựng và đề xuất với Chính phủ đề án** “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2012- 2020”, trong đó có mục tiêu “*Giảm mạnh tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tạo cơ sở thuận lợi để đưa tỷ số này trở lại mức bình thường 105-106/100 chậm nhất vào năm 2025*

**3.3.6. Nghiên cứu khoa học và đào tạo**

\* Tăng cường nghiên cứu khoa học về vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh

\* Đào tạo, tập huấn cho các nhà hoạch định chính sách và quản lý, cán bộ dân số…Đào tạo cho cán bộ chủ chốt về phân tích dữ liệu và giải thích để ước tính và theo dõi xu hướng của MCBGTKS.

# BÀI 2- GIỚI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

|  |
| --- |
| **Mục tiêu bài học**: Sau khi học xong bài này, học viên có thể:   * *Trình bày được các khái niệm giới và giới tính; phân biệt giới và giới tính; Hiểu và phân loại được các Vai trò giới; định kiến giới.* * *Trình bày được khái niệm bình đẳng giới, bất bình đẳng giới; mối quan hệ giữa bất bình đẳng giới và MCBGTKS* |

## 1.Giới và giới tính

**1.1. Giới:**

***Giới:*** chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội.  *(Luật Bình đẳng giới, 2006).*

Giới được hình thành trong quá trình phát triển nhân cách và là kết quả của một quá trình học hỏi thông qua sự tương tác của cá nhân với môi trường văn hóa, xã hội (gia đình, nhà trường, nơi làm việc…).

Giới có đặc trưng cơ bản sau:

*- Tính do dạy và học mà có,* đứa trẻ phải học để làm con trai hoặc con gái, được dạy dỗ để trở thành nữ giới hay nam giới theo quan niệm, khuôn mẫu của xã hội. Ví dụ, xã hội quy định đặc điểm, vị trí, vai trò và trách nhiệm quyền lợi khác nhau cho phụ nữ và nam giới, ví dụ: phụ nữ được cho là phải dịu dàng, biết hy sinh, biết làm việc nhà, biết chăm sóc con cái… còn nam giới được cho là mạnh mẽ, là trụ cột kinh tế, có nhiều quan hệ xã hội.

- *Tính đa dạng.* Giới thể hiện các đặc trưng của những quan hệ xã hội giữa nữ giới và nam giới nên rất đa dạng. Địa vị của nữ giới ở Việt Nam khác xa với địa vị của nước khác châu Mỹ, Châu Âu; địa vị của nữ giới ở nông thôn cũng không hoàn toàn giống với nữ giới sống ở thành thị.

- *Tính luôn biến đổi.* Khác với giới tính là các đặc điểm sinh học của nam và nữ đã có từ khi mới sinh ra, giới được hình thành trong quá trình phát triển nhân cách và là kết quả của một quá trình học hỏi thông qua sự tương tác của cá nhân với môi trường văn hóa, xã hội (gia đình, nhà trường, nơi làm việc, phương tiện thông tin đại chúng…). Đây là những đặc điểm **không bất biến** mà có thể đổi chỗ cho nhau và thay đổi theo sự biến đổi của điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, tập quán…

- *Tính có thể thay đổi được.* Cũng vì các quy định về giới do xã hội tạo ra nên cùng với sự tiến bộ nhận thức của xã hội thì các quy định về giới cũng thay đổi theo, chẳng hạn như địa vị xã hội của người phụ nữ hiện nay khác hoàn toàn so với thời phong kiến, phụ nữ có thể làm tổng thống, nam giới có thể làm người nuôi dạy trẻ…

**1.2. Giới tính**

***Giới tính***: chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ (*Luật Bình đẳng giới,2006*). Sự khác biệt sinh học giữa nam và nữ chủ yếu liên quan tới quá trình tái sản xuất nòi giống, nữ giới có thể mang thai, sinh con và cho con bú còn nam giới có thể sản xuất tinh trùng cần thiết cho quá trình thụ thai.

Giới tính có các đặc trưng cơ bản sau:

- *Tính bẩm sinh.* Giới tính của mỗi người được xác định vào thời điểm trứng và tinh trùng kết hợp với nhau trong quá trình thụ thai, không phụ thuộc vào mong muốn hay đặc điểm kinh tế, văn hóa hay xã hội của người đó.

- *Tính đồng nhất.* Nam giới hay nữ giới trên khắp thế giới đều có cấu tạo giống nhau về mặt y- sinh học, đều tham gia và mang các yếu tố đóng góp vào quá trình thụ thai như nhau.

- *Tính không đổi và không thay đổi.* Giới tính của mỗi người là cố định hoặc không thay đổi trong quá trình phát triển. Ngày nay, với tiến bộ của khoa học và công nghệ, người ta có thể phẫu thuật, dùng nội tiết tố để chuyển đổi giới tính, như tạo bộ ngực, tạo bộ phận sinh dục nam hay nữ. Tuy nhiên, các phẫu thuật này cũng chỉ thay đổi về hình thức chứ không thay đổi được các chức năng sinh học. Ví dụ: nam giới có thể được phẫu thuật chuyển đổi giới tính sẽ có hình dáng của phụ nữ nhưng vẫn không thể rụng trứng và có kinh nguyệt hàng tháng như phụ nữ và càng không thể mang thai.

**1.3. Phân biệt giới, giới tính**

|  |  |
| --- | --- |
| Giới tính | **Giới** |
| Là sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới dựa trên các đặc điểm sinh học. | Là sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới dựa trên các mong đợi, giá trị và chuẩn mực xã hội |
| Bẩm sinh, được hình thành từ trong bào thai và không thay đổi trong suốt quá trình lớn lên | Không có ngay khi mới sinh mà được hình thành qua quá trình học hỏi từ gia đình và xã hội |
| Đồng nhất, giống nhau ở khắp nơi trên thế giới | Đa dạng, phụ thuộc vào tính cách cá nhân, môi trường văn hoá xã hội, chính trị và kinh tế. |
| Không thay đổi ở các xã hội khác nhau, các giai đoạn lịch sử khác nhau. | Có thể thay đổi ở các xã hội khác nhau và ở các giai đoạn lịch sử khác nhau. |
| Không thể hoặc rất khó thay đổi các chức năng sinh học của mỗi giới. | Có thể thay đổi với các tác động của môi trường văn hoá, xã hội, giáo dục và kinh tế. |



## 2.Vai trò giới

**2.1. Vai trò giới** là những hành vi và những quan điểm, thái độ được mong đợi trong xã hội đối với mỗi giới tính.

Những vai trò này bao gồm các quyền và trách nhiệm được chuẩn hóa đối với từng giới tính trong một xã hội cụ thể. Nó bị chi phối bởi độ tuổi, dân tộc, giai cấp, tín ngưỡng và bởi môi trường địa lý, kinh tế, chính trị. Những thay đổi trong vai trò giới thường xảy ra tương ứng với những thay đổi về kinh tế, chính trị, điều kiện tự nhiên và cả những hoạt động phát triển.

**2.2. Phân loại vai trò giới**

* ***Vai trò tái sản xuất***

Vai trò tái sản xuất được thể hiện trong việc sinh đẻ hoặc nuôi con và công việc nhà do phụ nữ làm cần thiết để duy trì và tái sản xuất sức lao động. Ví dụ: mang thai, sinh con, chăm sóc người già và trẻ em, nuôi dưỡng các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên các công việc này hiếm khi được coi là công việc thực sự và thường do phụ nữ và bé gái đảm nhiệm.

* ***Vai trò sản xuất***

Vai trò sản xuất bao gồm những công việc do cả nam giới và phụ nữ làm để tạo ra thu nhập. Trong đó bao gồm cả sản xuất kinh doanh để trao đổi và sản xuất nhằm phục vụ tiêu dùng của gia đình. Ví dụ: Làm công ăn lương, tự kinh doanh, trồng trọt, chăn nuôi. Các công việc này được trả công và tạo ra thu nhập. Phụ nữ và nam giới đều tham gia công việc này. Những công việc do phụ nữ đảm nhận thường được đánh giá thấp và phụ nữ thường có thu nhập thấp hơn nam giới.

* ***Vai trò cộng đồng***

Vai trò cộng đồng (1) thể hiện trong các hoạt động do phụ nữ và nam giới thực hiện ở cộng đồng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa và giao tiếp trong cộng đồng Ví dụ: họp hành, lễ hội, ma chay, cưới xin, quyên góp, làm vệ sinh đường làng ngõ xóm, vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình...; (2) thể hiện qua việc tham gia vào các hoạt động ra quyết định và các hoạt động chính trị các cấp, tổ chức ở cấp chính trị chính thức hoặc trong cơ chế ra quyết định truyền thống, ví dụ như Hội đồng nhân dân, Đảng uỷ, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên...

**2.3. Nhận xét chung về vai trò giới**

Như đã đề cập ở trên, nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng MCBGTKS chính là tâm lý “trọng nam, khinh nữ”. Quan niệm “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, gia đình nào đẻ được một con trai sẽ được coi là có con, trong khi đẻ 10 con gái mà không có con trai thì vẫn bị coi như không có con. Quan niệm này đề cao giá trị của con trai và hạ thấp hoàn toàn giá trị của con gái. Đây là một quan niệm sai lầm. Thực tế đã chứng minh phụ nữ có vai trò tương đương với nam giới trong phát triển xã hội, phụ nữ không thua kém gì nam giới. Ở nước ta, phụ nữ góp một phần rất lớn vào quá trình phát triển của đất nước, thể hiện ở số nữ chiếm tỉ lệ cao trong lực lượng lao động.

Với hơn 50% dân số và gần 50% lực lượng lao động xã hội, ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong lĩnh vực nông nghiệp, nước ta từ một nước phải nhập khẩu gạo đã vượt lên xuất khẩu gạo với khối lượng đứng thứ hai thế giới, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của lực lượng lao động nữ. Tại nhiều ngành công nghiệp, phụ nữ là lực lượng lao động chính trong những ngành có kim ngạch xuất khẩu cao như may mặc, giày da, chế biến thủy hải sản xuất khẩu. Tỷ lệ nữ trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên đến 66,8%, trong các doanh nghiệp công nghiệp chế biến là 57,5%, trong các doanh nghiệp dệt là 60,8%, trong các doanh nghiệp may là 81,5%. Tỷ lệ phụ nữ trong các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật cũng đã tăng lên so với trước đây. Hiện có khoảng 24% đại biểu nữ trong Quốc hội (khóa XIII) - thuộc loại cao so với các nước trong khu vực, châu Á và thế giới[[9]](#footnote-9). Phụ nữ trí thức, phụ nữ lãnh đạo quản lý- một lực lượng quan trọng quyết định phát triển dân trí, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Bên cạnh các hoạt động ngoài xã hội, trong gia đình phụ nữ còn đảm nhận vai trò làm vợ, làm mẹ, làm một người con của gia đình. Quay trở lại vấn đề MCBGTKS, vì thiếu hụt phụ nữ, nam giới sẽ khó kết hôn thậm chí không thể kết hôn để có con cái và một gia đình đúng nghĩa. Như vậy sẽ nảy sinh ra những hậu quả nặng nề, hàng triệu nam giới không có con cái để an ủi lúc tuổi già, không có con cái để “nối dõi tông đường” và “thờ cúng tổ tiên”. Do quá đề cao vai trò của người con trai trong việc nối dõi tông đường nên một số gia đình đã đặt ra tiêu chí nhất thiết phải có con trai và họ làm mọi cách can thiệp để sinh bằng được con trai. Cần phải thấy rằng con gái không chỉ có thể sống cùng cha mẹ mà còn có thể chăm sóc cha mẹ. Trên thực tế cũng cho thấy việc thờ cúng, chăm sóc ông bà, cha mẹ không chỉ có con trai mà con gái cũng làm được, thậm chí con gái còn thực hiện nghĩa vụ chu đáo hơn. Gia đình nào sinh được con gái là điều đáng tự hào. Thiên chức của nam và nữ là khác nhau (thiên chức của phụ nữ là mang thai và sinh đẻ; thiên chức của nam giới là cung cấp tinh trùng để thụ thai), ngoài ra tất cả những gì thuộc vai trò xã hội thì cả nam và nữ đều có thể làm.

|  |
| --- |
| "*Nhiều người cứ nói ra nói vào nhưng tôi không quan tâm, có mỗi một đứa con gái mà nó học hành giỏi giang, cưới được người chồng tử tế. Bây giờ kinh tế khá giả, nó lo cho tôi không thiếu thứ gì. Đấy, chú xem cái ông nhà bên cạnh có hai con trai mà bây giờ vẫn còn đi làm thuê kiếm tiền ăn uống hàng ngày kia kìa"* (PVS, nữ, 48 tuổi, Cần Thơ*)*  (Nguồn: Tổng cục Dân số 2012, *Báo cáo đánh giá “Những nguyên nhân trực tiếp dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam giai đoạn 2009-2011”* ). |

Các gia đình muốn sinh con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên, trông cậy lúc về già. Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh, bé gái sinh ra nếu được hưởng sự chăm sóc, giáo dục và cơ hội bình đẳng thì các em cũng sẽ có những đóng góp quan trọng cho gia đình và xã hội khi trưởng thành.

## 

## 3.Định kiến giới

*Định kiến giới* là nhận thức, thái độ đánh giá thiên lệch về đặc điểm vị trí, vai trò năng lực của nam hoặc nữ[[10]](#footnote-10). Ví dụ: Phụ nữ phải quán xuyến việc nhà, phục tùng nam giới; nam giới phải kiếm tiền, làm chủ gia đình.

Các qui định mang tính thiên lệch cho nam hay nữ không xuất phát từ sự khác nhau về đặc điểm sinh học của nam và nữ (giới tính) mà là do xã hội qui định (giới). Những đặc điểm liên quan đến nam giới và phụ nữ thường được dập khuôn và mang tính cố định, được lặp đi, lặp lại qua các thế hệ nên cả phụ nữ và nam giới đều phải cố gắng để phù hợp với chúng. Định kiến giới thường đưa đến sự phân biệt giới mà trong đó vị trí, vai trò, hành vi, giá trị và thái độ của phụ nữ thường thấp kém hơn nam giới.

Ví dụ, người ta hay cho rằng:

\* Nam giới có đầu óc quyết đoán, do vậy họ là những người ra quyết định, còn phụ nữ cần phục tùng các quyết định cũng như những yêu cầu của nam giới.

\* Nam giới không có khả năng chăm sóc con cái.

\* Tình dục ở phụ nữ chỉ là để phục vụ cho nam giới.

\* Nam giới có quyền chủ động trong tình yêu, tình dục.

\* Việc không sinh con trai hoàn toàn do phụ nữ không biết đẻ.

\* Thiên chức của phụ nữ là sinh đẻ, nuôi con và làm nội trợ.

\* Để phụ nữ thực hiện biện pháp tránh thai là phù hợp vì họ liên quan đến sinh đẻ, nuôi con nhiều hơn nam giới.

\* Phụ nữ chăm sóc người ốm là phù hợp nhất.

Những định kiến giới có thể dẫn đến nhận thức thiên lệch, đánh giá và nhận xét thiếu khách quan đối với phụ nữ, từ đó hạn chế cơ hội phát triển của phụ nữ. Ví dụ, từ quan niệm lãnh đạo là công việc không thích hợp với phụ nữ nên đánh giá khắt khe hoặc không khuyến khích phụ nữ làm quản lý.

Các giá trị văn hóa, chuẩn mực xã hội liên quan chặt chẽ đến vai trò và trách nhiệm của phụ nữ và nam giới. Những giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội tạo nên các giá trị giới và định kiến giới mà chúng ta thường thấy trong xã hội.

* ***Những biểu hiện của định kiến giới***

Có nhiều biểu hiện khác nhau của định kiến giới song phổ biến hơn cả là những quan niệm về *đặc điểm, tính cách và khả năng* của phụ nữ và nam giới trong xã hội, trong lao động sản xuất và trong gia đình.

Ví dụ: phụ nữ phải biết quán xuyến việc nhà, dịu dàng, đảm đang, thụ động và phục tùng nam giới, còn nam giới phải làm chủ gia đình, mạnh mẽ, độc lập, tài ba, xốc vác công to việc lớn, chủ động quyết đoán. Nam giới thì giỏi về kỹ thuật hay sáng tạo, còn phụ nữ thiên về các hoạt động xã hội, các công việc tỉ mỉ khác.



* ***Ảnh hưởng của định kiến giới***

***\**** Định kiến giới gây ảnh hưởng đến sự phát triển của cá nhân và cả xã hội.

\* Định kiến giới gây áp lực cho cả nam giới và phụ nữ vì nó tạo ra những giới hạn và mong đợi về những điều mà phụ nữ hay nam giới có thể làm hay phải làm.

\* Định kiến giới ảnh hưởng tới phân công lao động trong gia đình và xã hội, từ đó, xác định giá trị, mức độ đóng góp và vị trí của phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội. Một trong những định kiến giới biểu hiện khá rõ là gắn phụ nữ với vai trò gia đình, coi việc nội trợ, chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái là của phụ nữ. Từ định kiến đó, nhiều phụ nữ đã bị hạn chế trên con đường học tập, lao động, phấn đấu và vươn lên trong sự nghiệp, giảm khả năng đóng góp công sức cho xã hội.

\* Định kiến giới cũng làm ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận của phụ nữ và nam giới tới các cơ hội và nguồn lực khác nhau, từ đó ảnh hưởng tới năng lực và quyền lực của phụ nữ và nam giới.

\* Định kiến giới là một trong những nguyên nhân gốc rễ của bất bình đẳng giới. Việc xác định được những qui định xã hội nào mang màu sắc là định kiến giới đóng vai trò quan trọng trong đấu tranh cải thiện bình đẳng giới.

## 4.Bình đẳng giới

**4.1. Khái niệm bình đẳng giới**

***Bình đẳng giới***: là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Điều 5, Luật Bình đẳng giới).

Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua ngày 29-11-2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-7-2007. Luật Bình đẳng giới tiếp tục thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của giới nam và giới nữ; đồng thời tiếp tục khẳng định quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong việc cụ thể hóa và cam kết thực hiện các Điều ước quốc tế về quyền con người và bình đẳng giới mà Việt Nam là thành viên. Luật Bình đẳng giới ra đời được dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao. Đây là một kết quả lớn của chính sách xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Bình đẳng giới tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế – xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ; Thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác giữa nam- nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội.

**4.2. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới**

* Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
* Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.
* Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
* Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
* Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.
* Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.

**4.3. Một số kết quả đạt được của Việt Nam trong thực hiện bình đẳng giới[[11]](#footnote-11)**

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, vị trí xếp hạng của chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam tăng từ mức trung bình thấp năm 1995 (đạt giá trị 0,537, đứng vị trí thứ 72/130 nước) lên mức trung bình cao năm 2009 (đạt giá trị 0,73, đứng vị trí 94/182 nước được xếp hạng); hiện nay chỉ số quyền năng giới (GEM) của Việt Nam đạt 0,554, đứng ở vị trí thứ 62/109 nước, thuộc nhóm nước có sự phát triển trung bình về giới. Việt Nam được đánh giá là quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất trong vòng 20 năm qua.

***4.3.1-Trong lĩnh vực chính trị***

Phụ nữ tham gia lãnh đạo quản lý là một trong những chỉ tiêu quan trọng về sự tiến bộ xã hội và bình đẳng giới. Những năm qua, chỉ tiêu này đã được cải thiện rõ rệt. Ngày càng có nhiều vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác đã do các cán bộ, công chức nữ đảm nhiệm.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI (tháng 01-2011), tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng mới đạt 9%, nhưng trong nhiệm kỳ này đã có 02 đồng chí nữ tham gia Bộ Chính trị và 02 đồng chí nữ được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội khóa XIII và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016 như sau: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là 24,4%, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 25,17%, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân quận, huyện, thị xã là 24,62%, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng Nhân dân xã, phường, thị trấn là 21,71%. Việt Nam nằm trong nhóm nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội cao trong khu vực và thế giới (đứng thứ 43/143 quốc gia và giữ vị trí thứ 2 trong 8 nước ASEAN có Nghị viện).

***4.3.2-Trong lĩnh vực kinh tế, lao động***

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 đã đề ra mục tiêu: “Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động”.

Năm 2012, lực lượng lao động cả nước khoảng 52,6 triệu người, trong đó lao động nữ chiếm 48,7%. Như vậy, khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động đã được cải thiện, phụ nữ ngày càng khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong gia đình và xã hội. Trên toàn quốc, tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động đạt 78,2% so với nam giới là 86%. Lao động nữ đóng vai trò quan trọng trong các ngành chế biến, xuất khẩu. Tỷ lệ lao động nữ cao hơn rõ rệt so với nam ở ngành dệt, may (trên 70%), ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (53,7%). Tỷ lệ lao động nữ đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài hằng năm chiếm 33%.

Hiện nay, tỷ lệ phụ nữ tham gia điều hành, quản lý doanh nghiệp đạt hơn 20% vào loại tỷ lệ khá cao so với khu vực và thế giới. Nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, phát triển thương hiệu, giải quyết nhiều việc làm và bảo đảm đời sống, thu nhập cho cán bộ, nhân viên; đồng thời tham gia tích cực vào việc thực hiện trách nhiệm xã hội như xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường, từ thiện, nhân đạo,... Phụ nữ tham gia tích cực vào tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hằng ngày tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho gia đình và xã hội.

***4.3.3- Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo***

Về cơ bản, nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục phổ thông, trong đó có giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ biết đọc, biết viết của phụ nữ có chiều hướng tăng, nếu như năm 1993 đạt 82,3%, năm 2008 đạt 90,5%, năm 2010 đạt 91,6% thì năm 2011 đạt 92%, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ. Tỷ lệ trẻ em gái ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, học sinh tiểu học và trung học cơ sở đạt khoảng 80%; tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ 15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn đạt trên 80%.

Bên cạnh đó, phụ nữ tham gia ngày càng chủ động, tích cực vào các hoạt động khoa học - công nghệ, có nhiều công trình nghiên cứu làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, ứng dụng vào sản xuất và hoạt động thực tiễn đem lại lợi ích kinh tế - xã hội trên nhiều lĩnh vực.

***4.3.4- Trong lĩnh vực y tế***

Hiện nay, mục tiêu bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã và đang được thực hiện. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em đã được chú trọng.

Cùng với những tiến bộ của y học, sức khỏe phụ nữ tiếp tục được cải thiện. Chính sách mới về y tế đã tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận tốt hơn các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là khi mang thai. Bước đầu đã triển khai nhiều can thiệp hiệu quả như quản lý phụ nữ mang thai, phát hiện thai có nguy cơ, chuyển tuyến kịp thời, nâng cao chất lượng chăm sóc tại các cơ sở y tế; đồng thời mở rộng truyền thông giáo dục cho người dân tại cộng đồng về chăm sóc sức khỏe bà mẹ.

Tỷ lệ tử vong bà mẹ khi thai sản qua các năm đã không ngừng giảm: từ 80/100.000 trẻ đẻ sống (năm 2005) xuống 75,1/100.000 (năm 2006); 75/100.000 (năm 2007, 2008); 69/100.000 (năm 2009, 2010); 67/100.000 (năm 2011), năm 2012 còn khoảng 64/100.000 trẻ sơ sinh sống. Việc triển khai các biện pháp kiểm soát khống chế tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV/AIDS bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực,...

* + 1. ***Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ***

Nhiều nữ trí thức đã được Đảng và Nhà nước trao những giải thưởng cao quý, nhiều nhà khoa học nữ được Nhà nước tôn vinh Anh hùng Lao động, cấp bằng lao động sáng tạo và nhận được nhiều giải thưởng trong và ngoài nước.

Giải thưởng Kovalevskaia được trao hằng năm là một minh chứng cho việc tôn vinh nữ trí thức Việt Nam. Trong 28 năm qua, đã có 39 cá nhân và 16 tập thể các nhà khoa học nữ xuất sắc được nhận giải thưởng cao quý này. Giải thưởng mang ý nghĩa quốc tế này đã góp phần động viên các nhà khoa học nữ của Việt Nam phấn đấu để ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu khoa học mang giá trị kinh tế - xã hội được ứng dụng trong thực tế, tăng thêm uy tín của hoạt động khoa học của phụ nữ Việt Nam trên thế giới.

* + 1. ***Trong lĩnh vực văn hóa, thông tin***

Chủ trương xã hội hóa văn hóa đã tạo thêm nhiều cơ hội cải thiện, nâng cao đời sống tinh thần cho phụ nữ và hướng tới mục tiêu bình đẳng giới. Các loại hình hoạt động văn hóa phát triển ngày một phong phú, đa dạng mang đậm bản sắc dân tộc trên phạm vi toàn quốc.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, hình ảnh người phụ nữ tự tin vươn lên, khẳng định mình trong công việc xuất hiện ngày càng nhiều, bên cạnh đó là hình ảnh người nam giới chia sẻ công việc gia đình. Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động văn hóa - xã hội và tiếp cận thông tin ngày càng cao hơn.

Với mục tiêu bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin, những năm qua, các cơ quan thông tấn, báo chí đã thực hiện tốt chức năng tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, trong đó có tập trung tuyên truyền các nội dung về bình đẳng giới. Một số kênh phát thanh và truyền hình đã dành nhiều thời lượng truyền tải nội dung này như: Hệ Thời sự - Chính trị Tổng hợp (VOV1); Hệ Phát thanh Văn hóa - Đời sống - Khoa giáo (VOV2); Hệ Phát thanh dân tộc (VOV4), Hệ Phát thanh có hình (VOV TV); Báo điện tử (VOV); Kênh VTV1 (Chuyên mục Sức sống mới, Làm đẹp, Tạp chí phụ nữ, sống đẹp,...), kênh O2TV (chuyên mục Nam khoa). Thông qua các chuyên mục “Tiếp chuyện bạn nghe đài”, “Tư vấn chế độ chính sách, các vấn đề xã hội”... Đài Tiếng nói Việt Nam đã trả lời hàng trăm vấn đề, giải đáp thắc mắc về thực hiện bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, các quyền bình đẳng giữa nam và nữ; quyền được làm việc, quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền được lựa chọn bạn đời khi kết hôn,... Với Chương trình phụ nữ có thời lượng phát sóng 15 phút/chương trình, 4 chương trình/1 tuần là diễn đàn cho chị em nói lên tiếng nói riêng của mình. Hiện, có gần 30% cán bộ nữ làm công tác báo chí chuyên nghiệp trong hơn 700 cơ quan báo chí, thông tấn và hàng trăm đài phát thanh, truyền hình từ Trung ương tới địa phương.

* + 1. ***Trong lĩnh vực gia đình***

Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình là một trong các mục tiêu quan trọng đã và đang được thúc đẩy thực hiện ở Việt Nam. Một trong những điểm dễ nhận biết nhất trong kết quả thực hiện bình đẳng giới, đó chính là việc phân công, sắp xếp lại công việc trong gia đình một cách hài hòa, hợp lý giữa người vợ và người chồng. Trong gia đình hiện nay, người chồng đã biết chia sẻ với vợ về công việc nhà, chăm sóc con; người vợ cũng đã chủ động chia sẻ với chồng gánh nặng kinh tế gia đình. Năm 2011, cả nước có 12.727.903 gia đình được công nhận đạt Danh hiệu “Gia đình văn hóa” trong tổng số 17.312.198 gia đình (chiếm tỷ lệ 73.5%).

Trong gia đình, người phụ nữ được tôn trọng và được tham gia nhiều hơn vào các quyết định quan trọng vào hoạt động sản xuất nâng cao mức thu nhập về kinh tế. Phụ nữ có nhiều điều kiện hơn để tham gia học tập và các hoạt động xã hội, đặc biệt là phụ nữ ở thành thị.

Phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới đang nhận được sự quan tâm của xã hội. Nhiều cơ quan, tổ chức xã hội và các chương trình dự án phát triển đã triển khai các hoạt động tuyên truyền, phòng, chống và hỗ trợ nạn nhân của bạo lực gia đình.

Công tác tư vấn, hỗ trợ hôn nhân, gia đình được đẩy mạnh. Nhiều mô hình được duy trì và nhân rộng, thu hút các nhóm phụ nữ tham gia, trong đó nổi bật là mô hình câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc, câu lạc bộ gia đình không có tệ nạn xã hội, nhóm tín dụng tiết kiệm lồng ghép truyền thông dân số/sức khỏe sinh sản gắn với bình đẳng giới, mô hình phụ nữ tham gia bảo vệ môi trường gắn với cuộc vận động “Phụ nữ cả nước thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm vì sức khỏe gia đình và cộng đồng”, mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau… Các mô hình mới trong tư vấn, hỗ trợ hôn nhân gia đình, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, phòng, chống bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ - trẻ em và các tệ nạn xã hội khác đã được triển khai thực hiện, như Trung tâm hỗ trợ kết hôn; Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; Ngôi nhà bình yên, đường dây nóng… bước đầu đáp ứng nhu cầu của các nhóm phụ nữ. Các mô hình nhóm trẻ gia đình, dịch vụ đưa đón con đi học, chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ giúp việc gia đình đã được một số cấp hội thí điểm, góp phần hỗ trợ phụ nữ giảm bớt công việc gia đình.

**4.4. Bất bình đẳng giới và MCBGTKS**

***4.4.1 Khái niệm****:*

*Bất bình đẳng giới* là sự không ngang bằng nhau giữa cá nhân nam giới và phụ nữ, giữa các nhóm phụ nữ và nam giới trong các cơ hội, việc tiếp cận các nguồn lực và sử dụng, hưởng thụ những thành quả xã hội.

Tình trạng bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. trong tổng số 1,5 triệu người thất nghiệp năm 2011, tỷ lệ nữ thất nghiệp là 57,7%, chiếm nhiều hơn nam giới ở tất cả các cấp trình độ. Đặc biệt, nhóm nữ thanh niên thất nghiệp từ 15-29 tuổi chiếm trên 70%, thống kê này cho thấy còn nhiều hạn chế đối với nữ thanh niên trong tiếp cận cơ hội việc làm. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chỉ đạt 13,7% so với 17,4% ở lao động nam. Đáng ngại hơn, phụ nữ tham gia nhiều vào công việc dễ bị tổn thương và công việc gia đình không được trả công; từ năm 2007-2009, nam giới làm công việc gia đình chỉ chiếm khoảng 11,7%, trong khi tỷ lệ này ở nữ tăng từ 13,9% lên 22%. Tỷ lệ phụ nữ làm công việc dễ bị tổn thương (năm 2009) chiếm 69%, nam giới chỉ 54,4%. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên xuất phát từ những quan niệm có tính phân biệt về giới.[[12]](#footnote-12)

***4.4.2 Bất bình đẳng giới và MCBGTKS***

Giữa bất bình đẳng giới và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta có mối quan hệ quyết định đến nhau. Bất bình đẳng giới là nguyên nhân làm gia tăng tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, ngược lại mất cân bằng giới tính sẽ làm sâu sắc thêm vấn đề bất bình đẳng giới.

Ngày càng nhiều các bằng chứng thực tiễn cho thấy sự bất bình đẳng giới dai dẳng không chỉ gây hậu quả cho các cá nhân mà còn gây hậu quả nặng nề đối với xã hội, không chỉ gây hậu quả đối với phụ nữ mà còn cả nam giới. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đó là hành vi lựa chọn giới tính thai nhi của các cặp vợ chồng. Mong muốn có con trai hiện nay không chỉ dừng ở biểu hiện tâm lý mà đã thể hiện thành hành động tìm kiếm con trai. Với các gia đình mong muốn có con trai thì việc đẻ toàn con gái là do lỗi của người vợ, dù khoa học đã chứng minh việc sinh con trai hay con gái là do người chồng quyết định, bởi chỉ có nam giới mới có cặp nhiễm sắc thể XY. Trong trường hợp đó, người vợ phải theo ý muốn của chồng và gia đình chồng, tiếp tục sinh thêm con với hy vọng có được con trai, nếu người vợ không đồng ý sinh thì có thể bị bỏ rơi, ly hôn hoặc chấp nhận chồng lấy thêm vợ. Như vậy, người vợ không có quyền tự quyết định việc sinh đẻ, mà do người chồng hoặc do gia đình chồng quyết định. Chính thực trạng như vậy đặt ra vấn đề về sự nâng cao nhận thức của người đàn ông trong gia đình về vấn đề sức khỏe sinh sản của người phụ nữ. Bởi phá thai to sẽ có nhiều tác động tiêu cực tới sức khỏe của người mẹ cũng như những nguy cơ tai biến sản khoa không lường trước được, song người dân lại chưa ý thức được những nguy cơ này.

|  |
| --- |
| “*Vừa rồi con dâu tôi bỏ đứa cháu gái, khổ lắm cô ạ, đi siêu âm về biết con gái, tôi cũng phận phụ nữ, nghĩ mang nặng đẻ đau nên thương nó, bảo thôi cứ để đẻ tiếp đi, nhưng chồng và con tôi sau khi họp gia đình nhất quyết không chịu, bảo thai gái thì phải bỏ đi, thai trai mới để. Chứ giờ đẻ thì lấy gì mà ăn ... Nếu sinh được con trai thì có ăn rau, ăn cỏ cũng phải cố nuôi cô ạ... Nếu sau lại thai gái, tôi cũng chẳng biết thế nào ... thôi cô ạ, cứ đến đâu tính đến đó"*  (Nữ, 60 tuổi, Bắc Giang). (Nguồn: Tổng cục Dân số 2012, *Báo cáo đánh giá “Những nguyên nhân trực tiếp dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam giai đoạn 2009-2011”*) |



(*Nguồn: Internet*)

Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh theo hướng thừa nam thiếu nữ sẽ ảnh hưởng tiêu cực đối với thuần phong mỹ tục, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, tác động đến hầu hết các mặt của đời sống gia đình và xã hội. Sự chênh lệch giới tính của trẻ sơ sinh sẽ dẫn tới hệ lụy thay đổi cơ cấu giới tính trong tương lai, thiếu hụt phụ nữ trong độ tuổi lập gia đình. MCBGTKS dẫn đến hậu quả là việc gia tăng các hoạt động bắt cóc và buôn bán phụ nữ, buôn bán trẻ em gái. Phụ nữ sẽ bị “giành giật” và sẽ phải kết hôn sớm hơn, cùng đó tỉ lệ ly hôn và tái hôn của phụ nữ trong tương lai cũng sẽ tăng theo. Đối với nam giới, có nhiều cơ sở để quan ngại về sự MCBGTKS trong dân số Việt Nam sẽ dẫn đến bất lợi cho nam giới về cơ hội kết hôn trong tương lai. Các nhà khoa học cũng đã dự báo nếu tình trạng này tiếp tục xảy ra, trong tương lai Việt Nam sẽ dư thừa khoảng 2,3 – 4,3 triệu nam giới. Hôn nhân và gia đình là yếu tố quan trọng trong cuộc đời mỗi con người, chính quan niệm lỗi thời của một bộ phận dân cư khiến hàng triệu nam giới trong tương lai không xa phải chịu đựng cảnh độc thân, không gia đình, không con cái.

Tóm lại, cả phụ nữ và nam giới đều có vai trò to lớn quyết định sự phát triển xã hội, hậu quả của MCBGTKS (như đã phân tích ở trên) dẫn tới sự bất ổn xã hội, ảnh hưởng đến hạnh phúc của các cá nhân. Văn hóa- xã hội phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, nhiều phong tục cũ không còn phù hợp với xã hội hiện đại, tư tưởng bất bình đẳng giới cần phải được xóa bỏ. Một giải pháp then chốt nhằm ngăn chặn tình trạng MCBGTKS là phải tăng cường công tác bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ và trẻ em gái; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi nhận thức của người dân, phát huy hơn nữa sự tham gia của nam giới vì bình đẳng giới. Cần có những hành động thiết thực bảo vệ trẻ em để các em sinh ra được bình đẳng, dù là trai hay gái.

## 5. Đề xuất, kiến nghị lồng ghép giải quyết các vấn đề về bình đẳng giới và MCBGTKS

*5.1- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*

*-* Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số, đặc biệt là các quy định liên quan tới MCBGTKS, bình đẳng giới.

- Bổ sung tội danh trong Bộ Luật Hình sự và nâng hình phạt đối với hành vi lựa chọn giới tính khi sinh.

- Ban hành thí điểm biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới như chính sách an sinh, trợ cấp xã hội đối với bé gái khi đi học và gia đình chỉ sinh con gái, hỗ trợ BHYT, trợ cấp bố mẹ sinh con gái khi họ về già, bé gái được cấp thẻ BHYT, được hưởng trợ cấp khi các cháu đi học, khi thi vào cấp III thì được cộng điểm..

*5.2- Tăng cường kiểm tra, giám sát lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, mất cân bằng giới tính khi sinh trong các hoạt động thực tiễn*

*-* Đẩy mạnh tổ chức thực hiện Luật bình đẳng giới trong cả lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và gia đình

- Thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới và lựa chọn giới tính thai nhi, nhất là đối với cán bộ, nhân viên y tế và những người cố tính vi phạm pháp luật về dân số và bình đẳng giới.

- Tập huấn, giáo dục nâng cao trách nhiệm, y đức của cán bộ y tế để cán bộ y tế trực tiếp làm siêu âm cam kết không tiết lộ thông tin về giới tính thai nhi.

# BÀI 3- MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TRUYỀN THÔNG

|  |
| --- |
| **Mục tiêu bài học:** *Sau khi học xong bài này, học viên có thể:*   * *Trình bày được các khái niệm về truyền thông, truyền thông chuyển đổi hành vi, truyền thông huy động xã hội và truyền thông vận động.* * *Nêu được khái niệm về các kênh và phương tiện truyền thông* * *Thực hành lập Kế hoạch truyền thông giảm thiểu MCBGTKS* |

## 1.Khái niệm về truyền thông

**1.1-Thông tin giáo dục truyền thông**

* + 1. **Thông tin**

Thông tin là những tin tức, thông điệp hoặc số liệu được cá nhân, tổ chức phổ biến qua sách báo, báo cáo.. truyền tới người nhận mà không cần quan tâm tới phản ứng của họ (đặc trưng của thông tin là tính một chiều.)

*Ng­êi nhËn*

**Th«ng tin/Th«ng ®iÖp**

*Nguån tin*

* + 1. **Truyền thông**

Truyền thông là một quá trình giao tiếp, chia sẻ, trao đổi thông tin từ nguồn truyền đến người nhận nhằm đạt được sự hiểu biết, nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và hành vi (đặc trưng quan trọng của truyền thông là tính 2 chiều).

*Nguån tin*

T**h«ng tin/Th«ng ®iÖp**

*Ng­êi nhËn*

**Ph¶n håi**

**Giáo dục**

Giáo dục là một quá trình truyền thông đư­ợc tiến hành một cách có hệ thống và có mối liên hệ chặt chẽ giữa ng­ười dạy và ng­ười học nhằm khuyến khích người học tìm hiểu và phân tích các thông tin làm căn cứ cho việc ra quyết định dẫn tới những thay đổi hành vi của ng­ười học. Giáo dục sức khoẻ là một tác động có mục đích, có kế hoạch đến tình cảm và lý trí của con ng­ười nhằm làm thay đổi hành vi có hại thành có lợi cho sức khoẻ cá nhân, cộng đồng.

D¹y

***§èi t­îng GDSK***

***Ng­êi lµm GDSK***

Häc

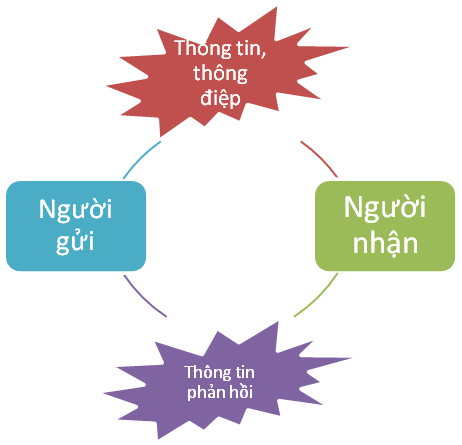
Như vậy cụm từ ghép thông tin - giáo dục - truyền thông (TT-GD-TT) là một khái niệm thường được sử dụng phổ biến trong các chương trình truyền thông giáo dục sức khoẻ nói chung nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của đối tượng từ đó góp phần thay đổi thái độ và hành vi của đối tượng theo hướng tích cực. Đồng thời Thông tin Giáo dục Truyền thông còn tác động đến việc hình thành chính sách sức khoẻ, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, tạo môi trường thuận lợi, tích cực giúp duy trì bền vững những hành vi có lợi mà chúng ta mong muốn.

Cùng với 1 số các chủ đề khác về dân số và phát triển, nội dung giáo dục về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ được triển khai trong hệ thống nhà trường để có thể nâng cao hiểu biết của giáo viên và học sinh về vấn đề này.

**1.2- Quá trình Truyền thông**

Truyền thông là một quá trình trao đổi thông tin giữa người gửi và người nhận thông tin, bao gồm:

“nhiễu”



Quá trình trao đổi thông tin này có thể gặp trở ngại (nhiễu) do các yếu tố sau:

- Người gửi các thông tin/thông điệp có thể đưa ra các thông tin thiếu chính xác, khó hiểu do trình độ chuyên môn kém, sử dụng các ngôn từ chuyên môn sâu, đưa thông tin vào những thời điểm hay địa điểm không thích hợp, lựa chọn sai các kênh thông tin mà người nhận không tiếp cận được…

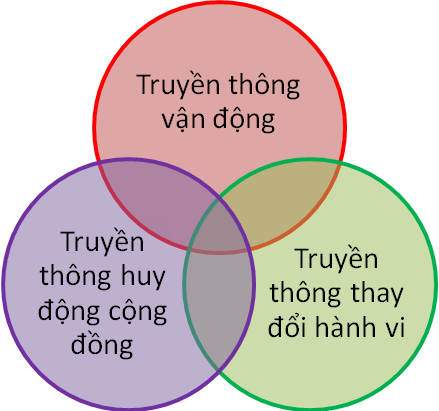
- Người nhận có thể gặp các khó khăn khi tiếp nhận thông tin do có những hạn chế về trình độ (không biết chữ), rào cản ngôn ngữ (không thông thạo tiếng Kinh) hay không có thời gian hay không có điều kiện để thu nhận thông tin/thông điệp…

- Người gửi thông tin không chú ý đến việc thu thập các thông tin phản hồi từ phía người nhận khiến cho quá trình truyền thông trở nên 1 chiều, có ít tác dụng.

Khi tổ chức các hoạt động truyền thông cần lưu ý tới các yếu tố “nhiễu” có thể gây cản trở hiệu quả của truyền thông để có các phản ứng phù hợp, giảm thiểu các yếu tối nhiễu này.

**1.3- Các tiếp cận chính của truyền thông**

Trong truyền thông, cần lưu ý đến ba hướng tiếp cận để tăng sức mạnh của truyền thông và đạt hiệu quả cao nhất, bao gồm:



***1.3.1- Truyền thông vận động:***

Là quá trình truyền thông tác động đến các nhà hoạch định chính sách (các nhà lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính quyền, Hội đồng nhân dân các cấp, lãnh đạo các Bộ Ngành), nhằm tạo ra môi trường chính sách thuận lợi, nguồn lực và sự ủng hộ cho các chương trình can thiệp nhằm giảm thiểu MCBGTKS

***1.3.2- Truyền thông huy động cộng đồng***

Là quá trình truyền thông tác động đến các nhóm đại diện cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể, các cơ quan truyền thông đại chúng…nhằm tạo ra dư luận xã hội có lợi, thu hút sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong thực hiện các hoạt động nhằm giảm thiểu MCBGTKS

***1.3.3- Truyền thông thay đổi hành vi***

Là quá trình truyền thông tác động đến các nhóm đích như các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ (đặc biệt là các cặp vợ chồng đã sinh con gái); Ông bà cha mẹ, trưởng họ/dòng tộc nhà chồng; Thanh niên đến tuổi kết hôn; Vị Thành niên và các cán bộ y tế hành nghề có liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi, nhằm thay đổi hành vi của các nhóm này, thay đổi các quan niệm về giới, thực hiện các qui định của pháp luật chống lại hành động lựa chọn giới tính thai nhi.

## 2.Hành vi và quá trình chuyển đổi hành vi

**2.1. Hành vi**

Hành vi của con người là tập hợp các hành động được thực hiện bởi con người và chịu sự tác động của kiến thức, thái độ, văn hóa, cảm xúc, giá trị, đạo đức, quyền lực, sự tin tưởng, sự thuyết phục, và/ hoặc sự ép buộc (*theo Wikipedia)*

Như vậy, hành vi được hiểu như một khái niệm tổng quan bao gồm kiến thức, thái độ, lòng tin và thực hành của một người hay nhóm người.

Đối với chương trình truyền thông giảm thiểu MCBGT khi sinh thì hiểu biết của các nhóm đối tượng về hậu quả của MCBGTKS, hiểu biết về giới và bất bình đẳng giới, thái độ ủng hộ việc sinh con tự nhiên, tôn trọng phụ nữ và không tìm kiếm và sử dụng các dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi là hành vi mong muốn đạt được.

**2.2. Quá trình chuyển đổi hành vi**

Chuyển đổi hành vi là một quá trình đòi hỏi rất nhiều tác động, quá trình này có thể ngắn hay dài tùy thuộc các yếu tố bên trong (cân nhắc đến các lợi ích cá nhân và khả năng thực hiện hành vi mới) và các yếu tố bên ngoài (môi trường kinh tế-văn hóa-xã hội, sự ủng hộ của những người xung quanh)



Cần phải biết đối tượng đang ở giai đoạn nào của quá trình thay đổi hành vi để có thể xây dựng kế hoạch truyền thông thích hợp về MCBGTKS. Ví dụ nếu đối tượng chưa biết các thông tin về MCBGTKS thì cần tổ chức các chiến dịch truyền thông đại chúng như thông tin qua TV, đài truyền thanh, phát tờ rơi…. Nếu cần tập trung vào việc hỗ trợ đối tượng thay đổi thái độ hoặc thực hành *(VD: ủng hộ sinh con tự nhiên hay không tìm kiếm các dịch vụ xác định giới tính thai nhi…)* thì cần tập trung vào truyền thông trực tiếp. Khi cần duy trì các hành vi tích cực của nhóm đối tượng thì các dịch vụ hỗ trợ phải được tổ chức tốt *(VD: các cơ sở y tế không tổ chức dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi hay phá thai vì mục đích này, các dịch vụ tư vấn tâm lý hỗ trợ cho các vấn đề của gia đình, chế độ an sinh xã hội cho người già được cải thiện…)*

**2.3. Các yếu tố ảnh hướng đến quá trình chuyển đổi hành vi**

***Kiến thức***

Kiến thức là một điều kiện hết sức quan trọng, đối tượng không thể thay đổi hành vi nếu họ không có đủ nhận thức để hiểu hành vi lựa chọn giới tính thai nhi của họ có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ bản thân và lợi ích cộng đồng như thế nào.

***Niềm tin và thái độ***

Đối tượng cũng sẽ không thay đổi hành vi khi họ không ủng hộ cho sinh con tự nhiên, không tôn trọng phụ nữ hay không tin tưởng vào việc họ có thể thay đổi được nếp suy nghĩ của cha mẹ hay sức ép tư vợ/chồng của mình về việc phải sinh con trai để “nối dõi tông đường”.

***Kỹ năng***

Đối tượng cần có những kỹ năng cần thiết để thương thuyết/thuyết phục các thành viên trong gia đình hay cộng đồng trong việc chấp nhận và ủng hộ sinh con theo tự nhiên. Nhất là trong những hoàn cảnh đối tượng gặp phải các sức ép về tâm lý trong việc phải có con trai.

***Nguồn lực***

Nguồn lực, phương tiện là yếu tố cần thiết để thực hiện hành vi đó. Kể cả khi đối tượng có đầy đủ kiến thức và kỹ năng nhưng nếu không có nguồn lực và phương tiện để thực hiện họ cũng sẽ không thể chấp nhận thay đổi.

***Môi trường hỗ trợ***

Môi trường hỗ trợ bao gồm cả môi trường văn hoá, môi trường pháp lý, sự ủng hộ của cộng đồng, người thân cũng như các dịch vụ đi kèm giúp thay đổi hành vi về MCBGTKS. Vì vậy cần phân tích tất cả các yếu tố trên một cách cẩn thận khi thiết kế một chương trình truyền thông thay đổi hành vi có liên quan đến giảm thiểu MCBGTKS.

Vai trò của người làm truyền thông hỗ trợ cho quá trình thay đổi hành vi của đối tượng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhận ra vấn đề (nhận thức)  **ĐốI tượng** | Liên hệ vấn đề với bản thân và mong muốn thay đổi | Tìm kiếm biện pháp giúp thay đổi | Quyết định thay đổi hành vi cũ và thử hành vi mới | Duy trì hành vi mới và giải quyết các trở ngại |
|  | | | | |
| Giúp đối tượng nhận ra vấn đề  **CB truyên thông** | Giúp đối tượng liên hệ với bản thân | Gợi ý các biện pháp có thể giúp thay đổi hành vi cũ | Cung cấp các hỗ trợ cần thiết | Giúp phát hiện và giải quyết trở ngại |

## 3.Kênh và phương tiện truyền thông

**3.1-** Kênh Truyền thông trực tiếp

Truyền thông trực tiếp là các hoạt động mà người đưa thông tin có thể trực tiếp tìm hiểu đối tượng của mình xem họ còn thiếu những hiểu biết và kỹ năng gì để học có được hành vi sức khoẻ lành mạnh, đồng thời giúp họ có được những hiểu biết và kỹ năng đó bằng cách trực tiếp trò chuyện, trao đổi, mặt đối mặt với họ.

Đối tượng truyền thông trực tiếp có thể là một người, nhưng cũng có thể là một nhóm người. Khi truyền thông trực tiếp, người đưa thông tin cần giải thích đầy đủ cho đối tượng, nhưng phải để đối tượng được tự quyết định hành vi sức khỏe của mình.

**Nên chú ý những gì khi truyền thông trực tiếp**

* Cần kiên trì, gặp gỡ đối tượng thường xuyên, vì đối tượng cần có thời gian để có kiến thức chuyển đổi thái độ và hành vi.
* Tìm mọi cách để biết được đối tượng có hiểu rõ điều mà người đưa thông tin nói không. Nếu đối tượng hiểu rõ, hiểu đúng tức là đã truyền thông tốt.
* Ngoài ra, cần có sự chia sẻ tình cảm, hiểu rõ hoàn cảnh, tâm tư, nguyện vọng của đối tượng.

**3.2- Kênh Truyền thông đại chúng**

Truyền thông đại chúng hay có thể hiểu là kênh truyền thông gián tiếp, chuyển tải thông tin, thông điệp từ người gửi thông tin đến người nhận qua một kênh gián tiếp mà không có sự tiếp xúc trực tiếp giữa người gửi và người nhận thông tin.

Tuỳ thuộc vào bối cảnh, khả năng nguồn lực hiện có; dựa trên các đặc điểm thuận lợi và hạn chế của một số phương tiện truyền thông đại chúng nêu ở bảng trên người quản lí cân nhắc và quyết định chọn đối tác truyền thông để thiết lập mối quan hệ. Đối với công tác truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, việc phối hợp với nhiều cơ quan truyền thông đại chúng là cần thiết, tuy nhiên cần tập trung ưu tiên phối kết hợp với cơ quan nào trong từng thời điểm cụ thể trên cơ sở cân đối nguồn lực để duy trì hoạt động này là điều phải được cân nhắc.

Mỗi một hình thức truyền tin như tạp chí, các bài báo, bài phát thanh trên đài, các buổi phỏng vấn, trao đổi trên truyền hình, các chuyên mục sức khoẻ... đều có những ưu điểm riêng và mỗi hình thức có thể tiếp cận với một số nhóm đối tượng khác nhau. Có thể quyết định chọn các hình thức truyền thông, phối hợp chúng sao cho phát huy tối đa các điểm mạnh và hạn chế các nhược điểm của các kênh truyền thông.

|  |
| --- |
| **Ghi nhớ: *Phối hợp kênh truyền thông đại chúng và truyền thông trực tiếp*** sẽ tăng cường tần suất xuất hiện của nội dung truyền thông tăng cơ hội cho đối tượng đích tiếp thu và ghi nhớ thông tin. |

**3.3- Các Phương tiện truyền thông**

Các phương tiện truyền thông được chia làm ba nhóm là phương tiện truyền thông có khả năng tiếp cận một số đối tượng nhất định và các phương tiện truyền thông có khả năng tiếp cận tới nhiều nhóm đối tượng:

- Các tài liệu in ấn kẻ vẽ: bao gồm sách báo, tờ rơi, pa nô, áp phích, khẩu hiệu...

- Các phương tiện điện tử qua internet: báo điện tử, trang mạng, mạng xã hội...

- Các phương tiên nghe nhìn: TV, đài, băng đĩa hình/tiếng...

- Các phương tiên khác trong quảng cáo tiếp thị (*Các vật dụng hàng ngày mang thông điệp truyền thông như áo phông, áo mưa, mũ, cặp sách, túi khoác, dây đeo chìa khóa, tờ dán).*

## 4. Quy trình lập kế hoạch truyền thông giảm thiểu MCBGTKS

**4.1- Khái niệm:**

Kế hoạch là một danh mục các hoạt động được sắp xếp theo thứ tự hợp lý gắn với một khoảng thời gian nhất định với sự tham gia của những cá nhân, tập thể và nguồn lực, phương tiện được xác định nhằm đạt được mục tiêu nhất định

Kế hoạch có thể được xây dựng cho hoạt động của tháng, quý, năm (được gọi là kế hoạch tháng, quý, năm), của dự án trong khoảng thời gian vài năm (được gọi là kế hoạch dự án) nhưng cũng có thể được xây dựng cho một buổi, một hoạt động cụ thể.

**4.2- Nguyên tắc**

* Phải có tính hệ thống, khoa học, khách quan và có khả năng thực hiện
* Nó bao gồm các nội dung:

+ Các vấn đề về MCBGTKS ưu tiên cần giải quyết tại đơn vị quản lý

+ Các mục tiêu truyền thông cần đặt ra

+ Các đầu ra để đạt được từng mục tiêu

* Các hoạt động chủ yếu để đạt được các đầu ra; trong mỗi hoạt động cần chỉ rõ đối tượng tác động, kết quả hoạt động, người chịu trách nhiệm, người hay tổ chức thực hiện; thời gian bắt đầu và kết thúc, địa điểm và kinh phí.

**4.3- Các bước lập Kế hoạch truyền thông giảm thiểu MCBGTKS**

**Phân tích**

**vấn đề**

**phân tích truyền thông**

**Xác định mục tiêu**

**Lập Kế hoạch truyền thông**

**Thu thập thông tin**

**Đánh giá**

**Triển khai thực hiện**

Theo dõi – Giám sát

Việc lập kế hoạch truyền thông giảm thiểu MCBGTKS có hiệu quả có thể đòi hỏi có các thông tin chi tiết mà thông thường không có trong các tài liệu của chương trình quốc gia. Trong một số trường hợp có thể cần phải có một điều tra riêng biệt nhằm thu thập các thông tin cụ thể về mức hiểu biết, thái độ và hành vi của các nhóm dân số cần tác động. Phân tích tình huống phục vụ Các chương trình can thiệp truyền thông về MCBGTKS cũng cần phân biệt giữa các nguyên nhân hành vi và nguyên nhân không thuộc hành vi của các vấn đề đã được nhận dạng.

**4.3.1- Thu thập thông tin:**

Bên cạnh các phân tích về kinh tế xã hội và các phân tích về cơ sở hạ tầng xã hội, đánh giá quốc gia nên có các thông tin về các hành vi tìm kiếm dịch vụ y tế và các hành vi rủi ro trong y tế của dân số. Các thông tin này cần xác đáng, có sử dụng các số liệu thực nghiệm và số liệu định tính để cung cấp các thông tin về những gì người dân làm, ở quy mô nào, lý do tại sao họ thực hiện hành vi đó đồng thời xác định những người gây ảnh hưởng tới các hành vi và sự thực hành đó. Các thông tin này cần giải đáp cho một số câu hỏi như “Vấn đề hành vi ở đây là gì?” và “tại sao một số người lại có hành vi như vậy?”. Phân tích nguyên nhân và kết quả của vấn đề có thể cho biết các nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân cơ bản và nguyên nhân sâu xa của vấn đề.

Số liệu phân tích được chia thành hai loại:

* Các số liệu mới từ các cuộc điều tra được đề cập tới như số liệu “cơ sở/chính”
* Các dữ liệu hiện thời lấy từ các báo cáo được đề cập tới như dữ liệu “thứ cấp”

**4.3.2- Phân tích thực trạng/phân tích vấn đề**

Giải pháp cho 1 vấn đề bắt đầu bằng việc phân tích sâu nguyên nhân và kết quả của vấn đề đó. Có thể thực hiện bằng việc sử dụng “cây vấn đề” về nguyên nhân và kết quả

Mô hình phân tích vấn đề-nguyên nhân



Trong các chương trình can thiệp về truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, chúng ta quan tâm tới việc nhận dạng các nguyên nhân thuộc hành vi mà truyền thông có thể tác động và thay đổi. Chỉ một mình can thiệp truyền thông không thể giải quyết các vấn đề không liên quan đến hành vi, ví dụ như các vấn đề có liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế.

Một vấn đề có thể là kết quả của một hoặc nhiều nguyên nhân trực tiếp mà các nguyên nhân này có thể liên quan tới hành vi hoặc có thể không. Mỗi nguyên nhân trực tiếp lại có thể do vài nguyên nhân gián tiếp gây ra, mà các nguyên nhân gián tiếp này lại có thể do các nguyên nhân cơ bản gây ra và chính điều này tạo thành một chuỗi kết quả về nguyên nhân và kết quả. Các nguyên nhân thường có liên quan tới nhau.

Có thế bắt đầu phân tích vấn đề bằng câu hỏi “Nhóm đối tượng đã và đang làm gì? có phải điều đó dẫn đến tình trạng như vậy không?” để phân tích các nguyên nhân có liên quan đến vấn đề.

**Ví dụ phân tích vấn đề có liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vấn đề** |  |  | **Mất cân bằng giới tính khi sinh** | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nguyên nhân trực tiếp** |  |  | **Lạm dụng những tiến bộ khoa học công nghệ để thực hiện lựa chọn giới tính trước sinh** | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nguyên nhân gián tiếp** | Cán bộ y tế chưa tuân thủ pháp luật về nghiêm cấm hành vi tham gia lựa chọn giới tính tại nhi |  | Các cặp vợ chồng chưa hiểu rõ hậu quả của việc lựa chọn giới tính thai nhi |  | Bất bình đẳng giới còn tồn tại ở nhiêu nơi |  | Nam giới chưa nhận thức được trách nhiệm của họ về tình hình mất cấn bằng giới tính khi sinh |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nguyên nhân cơ bản** | Hệ thống an sinh xã hội cho người cao tuổi chưa phát triển |  | Tâm lý ưa thích con trai ăn sâu trong tâm thức nhiều người. |  | qui mô gia đình nhỏ tạo áp lực giảm sinh, khi mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh 1-2 con |  | Cần con trai cho nhu cầu phát triển kinh tế hộ gia đình tại một số vùng biển, vùng nông thôn |

**4.3.3-Phân tích truyền thông[[13]](#footnote-13):**

* ***Phân tích nhóm đối tượng truyền thông***

Đối tượng truyền thông là nhóm đối tượng đặc hiệu mà các thông tin, các tài liêu và các chiến dịch truyền thông giảm thiểu MCBGTKS sẽ tập trung vào. Cần xác định hành vi của đối tượng để có các thông tin về các hành vi mong muốn có liên quan đến không lựa chọn giới tính thai nhi, những rào cản và các yếu tố thuận lợi.

* ***Phát triển thông điệp truyền thông***

Thông điệp là những thông tin chính được mã hoá dưới dạng chữ viết, tranh ảnh, kí hiệu hoặc biểu tượng cần chuyển tải đến đối tượng, giúp đối tượng tăng kiến thức, chuyển biến thái độ tích cực, củng cố niềm tin từ đó thay đổi hành có liên quan đến không tham gia lựa chọn giới tính thai nhi.

* ***Phân tích kênh truyền thông***

Khi phân tích về kênh truyền thông, câu hỏi quan trọng được đặt ra là kênh nào (kênh truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng) có thể giúp chúng ta đưa thông tin đến được với đối tượng đã được xác định về các nội dung MCBGTKS

* ***Xác định tài liệu/phương tiện truyền thông***

Có nhiều loại tài liệu truyền thông, mỗi loại có những ưu điểm nhược điểm khác nhau, việc lựa chon loại tài lịêu truyền thông phải căn cứ vào các thông tin thu được từ nghiên cứu đối tượng. Nguyên tắclựa chọn tài liệu/phương tiện truyền thông bao gồm:

* Phù hợp với đối tượng
* Phù hợp với nội dung thông điệp
* Phù hợp với kênh truyền thông
* Phù hợp với khả năng tài chính
* Phù hợp với khả năng sản xuất của địa phương

**4.3.4- Đặt mục tiêu truyền thông**

Mục tiêu truyền thông là sự chuyển đổi về nhận thức, thái độ và hành vi về MCBGTKS của các nhóm đối tượng cụ thể cần đạt được sau khi kết thúc các hoạt động, chương trình, dự án truyền thông.

Yêu cầu của mục tiêu tốt:

Một mục tiêu tốt phải đảm bảo các yếu tố sau (SMART)

**S** Specific : Cụ thể

**M** Measurable : Đo lường được

**A** Attainable : Có khả năng đạt được

**R** Realistic : Phù hợp với thực tế

**T** Time-bounding : Có hạn định thời gian

Ví dụ một mục tiêu cụ thể: *Đến cuối năm 2020, trên toàn tỉnh X có 100% các cặp vợ chồng ủng hộ việc sinh con tự nhiên, không tham gia lựa chọn giới tính thai nhi.*

* + 1. **Xác định các giải pháp và nhóm hoạt động**

Sau các bước Phân tích tình huống nhằm xác định các hành vi có vấn đề và tiến hành phân tích truyền thông, bây giờ chúng ta sẽ chuyển sang bước **thiết kế và xây dựng** các chiến lược truyền thông có sử dụng các thông tin mà chúng ta đã thu thập được ở các phần trước.

Một chiến lược truyền thông bao gồm 3 thành phần i) Các chương trình can thiệp TTCĐHV, ii) Truyền thông vận động và iii) Huy động Xã hội. Mỗi thành phần này có thể hỗ trợ cho các tiểu chiến lược thành phần hoặc chúng có thể bổ sung cho nhau trong chiến lược can thiệp truyền thông tổng thể.

Căn cứ vào giải pháp xác định các hoạt động cần thực hiện. Hoạt động là những can thiệp truyền thông chủ yếu phải tiến hành để đạt được các đầu ra của kế hoạch. Các hoạt động có thực hiện thì đầu ra mới đạt được. Với hoạt động, việc thực hiện hoạt động sẽ được căn cứ trên kế hoạch đã xây dựng đảm bảo theo đúng tiến độ thời gian cũng như nguồn lực được chuẩn bị.

***Ví dụ:*** Nếu giải pháp là nâng cao kiến thức, nhận thức… thì các hoạt động phù hợp sẽ là:

- Tổ chức truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng như xây dựng chương trình phổ biến kiến thức…

- Tổ chức các hoạt động thăm hộ gia đình, thảo luận nhóm.

- Phát triển và in ấn và cung cấp các tài liệu truyền thông ….

**4.4.5- Lập kế hoạch truyền thông**

Sau khi đã phân tích vấn đề, phân tích truyền thông, đưa ra các mục tiêu và giải pháp, cần đưa ra các hoạt động cụ thể về truyền thông giảm thiểu MCBGTKS.

**Ví dụ: Bản kế hoạch chi tiết**

| **Hoạt động chủ yếu** | **Đối tượng tác động** | **Kết quả hoạt động** | **Tổ chức/người thực hiện** | **Thời gian bắt đầu, kết thúc** | **Địa điểm** | **Kinh phí**  **(1.000đ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu 1: Đến tháng 12/2013: 100% các cặp vợ chồng xã A không tham gia lựa chọn giới tính thai nhi** | | | | | | |
| ***Đầu ra 1:*** *100% các cặp vợ chồng ở xã A biết được hậu quả của MCBGTKS* | | | | | | |
| **Hoạt động 1**  Cung cấp tờ rơi về hậu quả của MCBGTKS cho các cặp vợ chống tại xã A | Các cặp vợ chống trong độ tuổi sinh đẻ tại xã A | 200 tờ rơi được phát hàng năm | Cộng tác viên dân số xã | 1/2014-12/2014 | Tại các buổi thăm hộ gia đình | 100.000/CTV  (Hỗ trợ tiền xăng xe) |

**4.4.6- Thực hiện kế hoạch truyền thông**

Cần tổ chức tiến hành các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi theo kế hoạch đã xây dựng, đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng

Cần đảm bảo tập trung nguồn lực khi thực hiện từng hoạt động đã đề ra, ví dụ, với một đợt truyền thông tại cộng đồng, các truyền thông viên cần được đào tạo tốt, được cung cấp kinh phí và tài liệu truyền thông để có thể thực hiện công tác truyền thông.

Cần dõi tiến độ đạt được của kế hoạch đã đề ra, xem xét và điều chỉnh tiến độ để có thể hoàn thành Kế hoạch như đã định.

Các mẫu báo cáo tháng/qúi/năm cần được phát triển dựa trên các chỉ số/chỉ tiêu cần đo lường. Chỉ tiêu dành cho các hoạt động và chính là kết quả mong đợi của từng hoạt động, ví dụ:

* Hoạt động: đào tạo đội ngũ tuyên truyền viên về MCBGTKS cho xã X
* Kết quả mong đợi (chỉ tiêu): 20 y tế thôn bản và CTV dân số của xã X được đào tạo kỹ năng truyền thông về MCBGTKS

Công tác theo dõi, giám sát phải luôn được tiến hành thường xuyên cho từng hoạt động, từng tháng, từng quí để có thể điều chỉnh kế hoạch kịp thời khi cần (hoạt động và kinh phí)

Quá trình thực hiện nên xem xét lồng ghép hoạt động và nội dung ở mức tối đa như lồng ghép nội dung truyền thông trong sản xuất tài liệu, chuyển tải thông điệp qua các kênh truyền thông đại chúng và truyền thông trực tiếp.

# BÀI 4- TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH.

|  |
| --- |
| **Mục tiêu bài học**: *Sau khi học xong bài này, học viên có thể*   * + *Xác định được mục tiêu truyền thông và các chỉ số đo lường*   + *Mô tả được vai trò của truyền thông trong giảm thiểu MCBGTKS*   + *Xác định được các nhóm đối tượng truyền thông/vận động về MCBGTKS, thông điệp và cách tiếp cận các nhóm.* |

## 1.Mục tiêu

**1.1-Mục tiêu chung:** “Giảm mạnh tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tạo cơ sở thuận lợi để đưa tỷ số này trở lại mức bình thường 105-106/100 chậm nhất vào năm 2025”.

**1.2- Mục tiêu cụ thể:**

**\*** Nâng cao nhận thức cho các cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh

**\*** Nâng cao nhận thức cho người cung cấp dịch vụ y tế có liên quan đến sản khoa về mất cân bằng giới tính khi sinh

**1.3-Mục tiêu và các chỉ số đánh giá**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung DS-KHHGĐ** | **Mục tiêu của Chiến lược DS-SKSS; Chương trình truyền thông chuyển đổi hành vi** | **Các chỉ số đánh giá** | **Phương tiện kiểm định** |
| **Chỉ số đánh giá kết quả (Outcomes)** | | | |
| Mất cân bằng giới tính khi sinh | Giảm mạnh tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh | 1. Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam hàng năm | Báo cáo thường niên của Bộ Y tế, Tổng cục DS-KHHGĐ |
| **Chỉ số đánh giá đầu ra (Outputs)** | | | |
| Thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh | Nâng cao nhận thức cho các cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh | 1. Tỷ lệ các cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới nhận được thông tin về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh. | Báo cáo thường niên của Tổng cục DS-KHHGĐ |
| Cam kết thực hiện qui định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức | Nâng cao nhận thức cho người cung cấp dịch vụ y tế có liên quan đến sản khoa về mất cân bằng giới tính khi sinh | 1. Tỷ lệ người cung cấp dịch vụ y tế cam kết thực hiện quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức. | Báo cáo thường niên của Bộ Y tế, Vụ SKBMTE |
| **Chỉ số đánh giá đầu vào (Input)** | | | |
| Thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh | Các hoạt động truyền thông về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh cho các cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới được tổ chức | Tổng số cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới trên địa bàn | Báo cáo thường niên của Bộ Y tế, Tổng cục DS-KHHGĐ |
| 1. Số cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới tham dự ít nhất 1 buổi truyền thông về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh | Báo cáo thường niên của Tổng cục DS-KHHGĐ |
| Cam kết thực hiện qui định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức | Các hoạt động truyền thông về mất cân bằng giới tính khi sinh cho người cung cấp dịch vụ y tế có liên quan đến sản khoa được tổ chức | Tổng số người cung cấp dịch vụ y tế có liên quan đến sản khoa trên địa bàn | Báo cáo thường niên của Bộ Y tế, Vụ SKBMTE |
| 1. Số người cung cấp dịch vụ y tế có liên quan đến sản khoa tham dự ít nhất 1 buổi truyền thông về thực hiện qui định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức | Báo cáo thường niên của Bộ Y tế, Vụ SKBMTE |

## 2. Vai trò của truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

**2.1- Vận động các cấp lãnh đạo nhằm tạo ra môi trường chính thuận lợi** cho các hoạt động can thiệp nhằm thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh ở địa phương

\* Để hạn chế tốc độ gia tăng mất cân bằng GTKS cần triển khai nhiều giải pháp đồng bộ như: Đẩy mạnh truyền thông - Giáo dục; đẩy nhanh sự phát triển Kinh tế - Xã hội; Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật; nâng cao chất lượng công tác đăng ký, thống kế dân số từ trung ương đến cơ sở. Trong đó, truyền thông đóng vai trò quan trọng.

\* Để từng bước nâng nâng cao vị thế của người phụ nữ trong gia đình và xã hội, thực hiện bình đẳng giới, Nhà nước cần có những chính sách cụ thể, ưu tiên trẻ em gái từ lúc được sinh ra, đến trường học tập và trong suốt quá trình lập nghiệp, lao động, việc làm và tham gia các hoạt động xã hội. Chính sách ưu tiên những cặp vợ chồng sinh con một bề là gái nhằm giảm gánh nặng, lo toan lúc về già. Để kịp thời có được hệ thống chính sách đồng bộ nêu trên, việc tuyên truyền vận động các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp đóng vai trò quan trọng.

**2.2-Truyền thông tạo ra sự đồng thuận trong xã hội** về việc giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh ở địa phương:

\* Một trong những nguyên nhân sâu xa tạo nên tâm lý ưa thích con trai của một bộ phận lớn nhân dân các dân tộc Việt Nam là do văn hóa truyền thống và phong tục tập quán từ hàng nghìn năm để lại. Trong đó việc thờ cúng tổ tiên, nối dõi tông đường, duy trì và phát trển dòng họ, chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già, thừa kế, gìn giữ tài sản, đất đai do tổ tiên để lại là những nhận thức đã hằn sâu vào nếp nghĩ và trở thành chuẩn mực xã hội, được mọi người trong cộng đồng thừa nhận.

\* Ngày nay, nền kinh tế của nước ta đã phát triển, nhiều gia đình đã trở lên giầu có, không phải lo nghĩ về kinh tế, vấn đề cái ăn, cái mặc không phải lo hàng ngày cũng như cuộc sống khi về già, nhưng không phải vì thế mà tâm lý ưu thích con trai giảm đi so với trước đây. Nhiều vấn đề mới phát sinh như vấn đề thừa kế tài sản, mặc dù luật thừa kế tài sản không phân biệt con trai con gái, con đẻ, con nuôi đều có quyền ngang nhau.

\* Để chuyển đổi phong tục tập quán, truyền thống văn hóa và những nhận thức còn sai lệch trên không thể bằng các biện pháp hành chính mà cần kiên trì tuyên truyền, thuyết phục.

**2.3-Truyền thông hướng tới sự tuân thủ luật pháp và đạo đức nghề nghiệp các cán bộ y tế** tại các cơ sở y tế tư nhân và công lập

\* Các dịch vụ y tế liên quan đến chẩn đoán giới tính thai nhi (Xét nghiệm gen, nước ối, tế bào...) và phá thai là những dịch vụ được phép triển khai trong công tác y tế. Các hành vi lạm dụng các dịch vụ này để chẩn đoán giới tính thai nhi và phá bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính luôn được che giấu dưới các hình thức hoạt động hợp pháp nên rất khó phát hiện. Mặc dù các quy định của pháp luật đã nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức và có các quy định xử phạt nghiêm minh với các trường hợp vi phạm, nhưng trên thực tế trong những năm vừa qua các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực này được phát hiện và xử lý rất ít, hiệu quả thấp.

\* Để hạn chế tình trạng chẩn đoán giới tính thai nhi và phá thai vì lý do lựa chọn giới tính cần nhiều giải pháp đồng bộ, trong đó việc truyền thông - giáo dục, nâng cao y đức và trách nhiệm của các cán bộ ngành y tế nói chung và những người trực tiếp được giao thực hiện các dịch vụ này nói riêng đóng vai trò quan trọng.

**2.4-Truyền thông làm thay đổi hành vi** của các cặp vợ chồng về việc không lựa chọn giới tính thai nhi, giới và bình đẳng giới, đặc biệt là giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình

\* Các cặp vợ chồng là những người trực tiếp thực hiện hành vi lựa chọn giới tính thai nhi (chấp nhận làm các xét nghiện chẩn đoán giới tính thi nhi và phá thi vì lý do giới tính). Mặc dù chịu áp lực và chi phối từ nhiều phía như gia đình, dòng họ, yêu cầu công việc, phong tục tập quán, nhưng quyết định cuối cùng là các cặp vợ chồng.

\* Nhà nước ta triển khai công tác dân số dưới hình thức một cuộc vận động, chưa có các quy định của pháp luật điều chỉnh và xử lý hành vi sinh đẻ, phá thai là quyền của mỗi người phụ nữ. Vì vậy, để giúp cho các cặp vợ chồng thực hiện hành vi sinh đẻ theo quy luật tự nhiên, vượt qua được các áp lực từ gia đình và xã hội, kiên quyết không lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức cần phải thường xuyên truyền thông, cung cấp kiến thức, kỹ năng và chia sẻ những khó khăn thì họ mới có thể thực hiện được.

## 3.Phân tích đặc điểm của các nhóm đối tượng truyền thông và các hành vi mong muốn

Việc phân tích đặc điểm của từng nhóm đối tượng truyền thông là một việc quan trọng trong phần phân tích truyền thông Từ phân tích này, chúng ta các có thể hiểu sâu hơn về đối tượng, xác định các hành vi mà chúng ta mong muốn họ thực hiện, từ đó có thể có những thông điệp và kênh truyền thông thích hợp với từng nhóm đối tượng.

| **TT** | **Nhóm đối tượng** | **Đặc điểm xã hội của từng nhóm** | **Các hành vi mong muốn** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhóm đối tượng truyền thông chuyển đổi hành vi:** | | |
| 1 | Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, đặc biệt là các cặp vợ chồng sinh con một bề là gái. | Đang ở lứa tuổi sinh sản, có quyền quyết định về sinh sản  Là những người đang mong muốn sinh ra cả con trai và con gái  Là những người đang học tập, lao động và sinh hoạt trong các tổ chức chính trị xã hội hay các đoàn thể quần chúng | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm xã hội về cân bằng giới tính  Không tìm kiếm và sử dụng các dịch vụ chẩn đoán giới tính thai nhi  Không loại bỏ thai nhi nếu giới tính thai nhi không phù hợp với mong muốn, tránh những tổn thương tinh thần lâu dài của bản thân và gia đình |
| 2 | Nam giới | Là những người có tiếng nói quyết định về việc sinh sản.  Là những người có thể có tính gia trưởng, gây ra bất bình đẳng hay bạo lực giới trong gia đình  Là những người chịu sức ép của nhóm (khích bác, trêu trọc hay coi thường) hoặc gây sức ép cho người khác nếu chưa có hay không có con trai. | Nhận thức rõ vai trò của Nam giới trong việc thực hiện quyền sinh sản.  Không gây sức ép với vợ, tôn trọng và bảo vệ vợ trước sức ép của cha mẹ hay dòng họ về việc sinh con trai.  Không gây sức ép với bạn bè đồng giới về việc chưa hoặc không có con trai |
| 3 | Ông bà, cha mẹ, trưởng các chi họ, dòng họ | Là người gây áp lực đến việc có con trai “nối dõi tông đường”  Là người có uy tín trong cộng đồng, có thể gây ảnh hưởng đến dư luận xã hội  Tham gia các nhóm, các đoàn thể quần chúng | Không gây sức ép lên các cặp vợ chồng về việc nhất định phải có con trai  Chấp nhận việc “có nếp có tẻ” là vấn đề chung của cộng đồng  Ủng hộ quyết định của các cặp vợ chồng trong việc thực hiện quyền sinh sản và không lựa chọn giới tinh thai nhi.  Để tạo phúc lâu dài cho dòng họ, phản đối việc nạo bỏ thai nhi do giới tính không như mong muốn. |
| 4 | Vị thành niên, thanh niên và nam nữ thanh niên sắp kết hôn. | Đang ở lứa tuổi sinh sản, có quyền quyết định về sinh sản  Thường có tư tưởng tiến bộ hơn,  Có nhiều điều kiện tìm hiểu và cập nhật thông tin  Là những người đang học tập, lao động và sinh hoạt trong các tổ chức chính trị xã hội hay các đoàn thể quần chúng | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm xã hội về cân bằng giới tính  Ủng hộ việc sinh con tự nhiên, phản đối việc không lựa chọn giới tính thai nhi  Chuyển tải các thông tin về sự bất lợi về mất cân bằng giới tính cho những người xung quanh,  Bàn bạc với chồng/vợ sắp cưới về việc sinh con tự nhiên, không tìm cách lựa chọn giới tính thai nhi. |
| 5 | Nhân viên y tế, cở sở y tế cung cấp các dịch vụ tư vấn, chẩn đoán giới tính thai nhi và phá thai. | Là những người có ý thức và trực tiếp thực hiện việc lựa chọn giới tính thai nhi  Là những người phải tuân thủ 12 điều y đức  Đang làm việc tại đơn vị y tế hoặc chịu sự quản lý trực tiếp của Sở y tế  Là những người đang học tập, lao động và sinh hoạt trong các tổ chức chính trị xã hội hay các đoàn thể quần chúng | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm xã hội về cân bằng giới tính  Tư vấn cho khách hàng về cân bằng giới và bình đẳng giới.  Không thực hiện các hành vi chẩn đoán giới tính thai nhi dù được yêu cầu  Không thực hiện các thủ thuật phá thai nhằm bỏ các thai nhi có giới tính không mong muốn  Vận động các đồng nghiệp giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, tạo phúc cho gia đình mình. |
|  | **Nhóm huy động cộng đồng** | | |
| 1 | Các ban, ngành, đoàn thể các cấp | Có ảnh hưởng đến dư luận xã hội  Có ảnh hưởng đến hành vi của các thành viên | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm xã hội về cân bằng giới tính  Tạo dư luận chung ủng hộ về sinh con tự nhiên  Tổ chức tuyên truyền giáo dục cho các thành viên của tổ chức về các biện pháp giảm thiểu MCBGTKS  Truyền thông về bình đẳng giới và vị thế của phụ nữ trong xã hội |
| 2 | Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp | Có ảnh hưởng đến dư luận xã hội  Có ảnh hưởng đến hành vi của các thành viên | Tổ chức tuyên truyền giáo dục cho các thành viên của tổ chức về các biện pháp giảm thiểu MCBGTKS  Nghiêm cấm các thành viên tham gia các hoạt động chấn đoán giới tính thai nhi và loại bỏ các thai nhi có giới tính không mong muốn  Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các qui định của luật pháp của các thành viên |
| 3 | Các tổ chức tôn giáo | Có ảnh hưởng mạnh đến niềm tin các tín đồ  Là những người có niềm tin tôn giáo vào sự hài hòa của tự nhiên và con người  Có thể tổ chức các buổi sinh hoạt tôn giáo tại nơi thờ tự. | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm xã hội về cân bằng giới tính  Tổ chức tuyên truyền giáo dục các tín đồ sinh sản theo qui luật tự nhiên của tạo hóa  Nghiêm cấm hoặc trừng phạt các tín đồ thực hiện phá thai nhằm lựa chọn giới tính thai nhi |
| 4 | Các tổ chức doanh nghiệp | Có ảnh hướng lớn đến kỷ luật của người lao động | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm xã hội về cân bằng giới tính.  Có thể tổ chức các buổi truyền thông trong doanh nghiệp về giảm thiếu MCBGTKS và bình đẳng giới, vai trò và vị thế ngày 1 nâng cao của nữ giới trong xã hội hiện đại |
| 5 | Các ngôi sao giải trí | Có ảnh hưởng lớn đến đông đảo quần chúng nhất là giới trẻ  Nghệ sỹ cần có trách nhiệm xã hội trong truyền thông giảm thiểu MCBGTKS | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm xã hội về cân bằng giới tính  Tham gia công tác tuyên truyền về bình đẳng giới thông qua các hoạt động văn hóa văn nghệ  Xây dựng hình ảnh tích cực, làm chủ cuộc sống của phụ nữ thời hiện đại. |
| 6 | Các già làng, trưởng bản, trưởng tộc, những người có uy tín trong cộng đồng; | Là những người lãnh đạo dư luận trong cộng đồng  Là những người có thể ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục của địa phương  Là thành viên của Mặt trận tổ quốc | Bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện các chính sách của Nhà nước về giảm thiểu MCBGTKS  Tuyên truyền về các gia đình sinh con tự nhiên, xây dưng gia đình hạnh phúc, con gái ngoan ngoãn thành đạt trong cộng đồng |
|  | **Nhóm đối tượng truyền thông vận động:** | | |
| 1 | Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, chính quyền các cấp; Các nhà hoạch định chính sách; | Là những người xây dựng/ phê duyệt các chủ trương chính sách về giảm thiểu MCBGTKS  Là những người bận rộn và thường tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội | Đưa ra các Chính sách chế độ thích hợp để làm giảm MCBGTKS  Đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động giảm thiểu MCBGTKS  Tạo sự đồng thuận xã hội |
|  | Các nhà quản lý chương trình từ trung ương đến cơ sở; | Có ảnh hướng quyết định đến kết quả của chương trình | Xây dựng các chiến lược nhằm nâng cao vị thế của nữ giới trong xã hội và bình đẳng giới  Lồng ghép các hoạt động về giới trong các chương trình phát triển kinh tế xã hội |
| 2 | Lãnh đạo ngành y tế | Hoạch định các chiển lược chung của ngành về giảm thiếu MCBGTKS  Là những người rất bận rộn, cần tập trung giải quyết những vẫn đề cấp bách của ngành | Xây dựng các mô hình can thiệp cho các vùng có tỷ lệ MCBGTKS cao  Kiểm tra giám sát chặt chẽ các cơ sở y tế có các hoạt động liên quan đến chẩn đoán giới tính thai nhi, phá thai với mục đích lựa chọn giới tính thai nhi, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. |
| 3 | Lãnh đạo các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội; | Có vai trò lớn trong việc định hướng các chiến lược truyền thông nhằm giảm thiểu MCBGTKS cho tổ chức, ngành, đơn vị của mình  Có trách nhiệm xã hội | Hoạch định các chiến lược truyền thông nhằm giám thiểu MCBGTKS  Xây dựng các hình ảnh tích cực về vị thế và vai trò của người phụ nữ trong xã hội hiện đại  Tạo dư luận ủng hộ việc sinh con tự nhiên, phản đối việc lựa chọn giới tính thai nhi trong cộng đồng. |
| 4 | Lãnh đạo các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh; |
| 5 | Lãnh đạo các cơ quan thông tấn báo chí; |

## 4.Các thông điệp truyền thông về MCBGTKS và phương pháp tiếp cận với từng nhóm đối tượng

Sau khi đã xác định các nhóm đối tượng và hành vi mong muốn, cần xây dựng các thông điệp phù hợp với nhóm đối tượng và hướng tới hành vi mong muốn. Các thông điệp này cần được chuyển tải đến các nhóm đối tượng thông qua các cách tiếp cận phù hợp với đặc điểm xã hội của từng nhóm.

| **TT** | **Nhóm đối tượng** | **Thông điệp (gợi ý)** | **Phương pháp tiếp cận đổi tượng để chuyển tải các thông điệp** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhóm đối tượng truyền thông chuyển đổi hành vi:** | | |
| 1 | Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, đặc biệt là các cặp vợ chồng sinh con một bề là gái. | Chọn trai hôm nay, thiếu dâu ngày mai  Dâu ngoan là gái, rể hiền là trai  Gái trai cũng mẹ sinh ra, gái đảm còn quí gấp ba trai lười.  Phá thai chọn trai là là sai đạo đức  Trai tài gái cũng đua tài, chồng hay vợ đảm cả hai cùng mừng | Tổ chức các câu lạc bộ, trực tiếp truyền thông nhóm, các hình thức tư vấn và thăm tại nhà.  Thông qua các hoạt động của các tổ chức mà các cặp vợ chồng tham gia sinh hoạt *(Chi bộ, các tổ chức Chính trị - Xã hội và các hoạt động sinh hoạt cộng đồng)*  Internet, báo điện tử... |
| 2 | Nam giới | Sinh con có trách nhiệm  Thuận vợ thuận chồng tát biển đông cũng cạn  Người đàn ông luôn thấy tự hào vì có con gái rượu  Con gái cũng có thể thờ cúng cha mẹ tổ tiên như con trai. | Truyền thông tại các tụ điểm sinh hoạt của nam giới  Đưa các tấm gương điển hình của người đàn ông có trách nhiệm trong sinh sản lên các phương tiện thông tin đại chúng  Thông qua các hoạt động của các tổ chức mà nam giới hay tham gia. |
| 2 | Ông bà, cha mẹ, trưởng các chi họ, dòng họ | Hiếu kính cha mẹ, rạng danh dòng họ, gái cũng như trai  Gái trai ai cũng như ai, thờ cha dưỡng mẹ là dày phúc ân.  Dòng họ lấy chữ phúc làm đầu, không phá thai chọn con chọn cháu. | Dựa vào các đơn vị, tổ chức các đối tượng này tham gia sinh hoạt như: Chi bộ, Mặt trận tổ quốc, Hội người cao tuổi, Hội bảo thọ...  Các hoạt động sinh hoạt cộng đồng: Họp làng, bản, tổ dân phố, lễ hội truyền thống... |
| 3 | Vị thành niên, thanh niên và nam nữ thanh niên sắp kết hôn. | Thanh niên thời đại mới, nói không với lựa chọn giới tính thai nhi.  Thời đại @, sinh con theo tự nhiên, không lựa chọn giới tính thai nhi | Tư vấn trước hôn nhân  Hoạt động của tổ chức thanh niên các cấp.  Internet, diễn đàn mạng xã hội, báo điện tử, blog, facebook  Giáo dục ngoại khóa trong các trường học |
| 4 | Nhân viên y tế, cở sở y tế cung cấp các dịch vụ tư vấn, chẩn đoán giới tính thai nhi và phá thai. | Lựa chọn giới tính thai nhi là vi phạm chuẩn mực đạo đức xã hội và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai  Người tham gia thực hiện lựa chọ giới tính thai nhi là vi phạm luật pháp, sẽ bị xử phạt. | Thông qua các cấp ủy đảng và lãnh đạo cơ quan y tế các cấp  Lồng ghép vào các hoạt động công đoàn, đoàn thanh niên và các hoạt động xã hội do các cơ quan này tổ chức  Thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng của cơ quan, đơn vị và địa phương. |
|  | **Nhóm huy động cộng đồng** | | |
| 5 | Các ban, ngành, đoàn thể các cấp | Lựa chọn giới tính thai nhi là vi phạm chuẩn mực đạo đức xã hội và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai  Tất cả mọi người đều ủng hộ sinh con theo tự nhiên không lựa chọn giới tính thai nhi | Thông qua các cuộc họp của ban ngành đoàn thể các cấp  Cung cấp Tài liệu truyền thông về MCBGTKS  Các văn bản pháp luật có liên quan |
| 6 | Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp | Mọi người đêu phải có trách nhiệm phản đối việc lựa chọn giới tính thai nhi,  Ủng hộ sinh con tự nhiên không lựa chọn giới tính thai nhi Thực hiện qui định của pháp luật nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi | Cung cấp Tài liệu truyền thông về MCBGTKS  Các văn bản pháp luật có liên quan |
| 7 | Các tổ chức tôn giáo | Các tổ chức tôn giáo cần tuyên truyền cho các đạo hữu về hậu quả của tình trạng MCBGTKS và không tham gia lựa chọn giới tính thai nhi.  Góp phần vào truyền thông giảm thiểu MCBGTKS là góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai.  Ủng hộ sinh con tự nhiên là tốt đời đẹp đạo. | Thông qua các buổi họp của Mặt trận tổ quốc.  Tiếp xúc trực tiếp với các giáo chức, lãnh đạo tôn giáo.  Cung cấp tài liệu truyền thông về MCBGTKS. |
| 8 | Các ngôi sao giải trí | Góp phần vào truyền thông giảm thiểu MCBGTKS là góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai.  Các ngôi sao giải trí là những người dẫn dắt dư luận, có thể góp phẩn làm cho mọi người đặc biệt là giới trẻ hiểu về bình đẳng giới, nâng cao vị thế về vai trò của phụ nữ trong xã hội phát triển, ủng hộ việc sinh con thuận theo tự nhiên, phản đối việc lựa chọn giới tính thai nhi | Thông qua các đơn vị quản lý văn hóa, các đơn vị kinh doanh ngành giải trí  Thông qua các diễn đàn mạng xã hội  Thông qua tiếp xúc cá nhân  Cung cấp các tài liệu có liên quan đến MCBGTKS  Xây dựng các Chương trinh truyền hình về đề tài MCBGTKS có sự tham gia của ngôi sao giải trí |
| 9 | Các già làng, trưởng bản, trưởng tộc, những người có uy tín trong cộng đồng; | Lựa chọn giới tính thai nhi là vi phạm chuẩn mực đạo đức xã hội và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai  Tất cả mọi người đều ủng hộ sinh con thuận theo tự nhiên, không cố tình lựa chọn giới tính thai nhi. | Các buổi họp già làng trưởng bản, chức sắc tôn giáo trong cộng đồng  Các buổi họp của Mặt trận tổ quốc  Cung cấp các tài liệu có liên quan đến MCBGTKS |
| 10 | Các chức sắc tôn giáo. |
|  | **Nhóm đối tượng vận động:** | | |
| 1 | Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, chính quyền các cấp; | Tình hình mất cân bằng GTKS của Việt Nam, của các tỉnh/thành phố hiện nay, xu thế và tốc độ gia tăng trong các năm tới nếu không có các biện pháp ngăn chặn hiệu quả, kịp thời.  Những hệ lụy của việc lựa chọn giới tính thai nhi ảnh hưởng đến chuẩn mực đạo đức xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai  Đề xuất các biện pháp ngăn chặn và các xây dựng chính sách hỗ trợ ở tầm quốc gia và mỗi địa phương là nhiệm vụ chính trị của người lãnh đạo | Cung cấp các tài liệu vận động có liên quan đến MCBGTKS  Thuyết trình tại các buổi họp  Cung cấp thông tin qua các website của các cơ quan Đảng và Chính phủ |
| 2 | Các nhà quản lý chương trình từ trung ương đến cơ sở; Các nhà hoạch định chính sách, Cán bộ lãnh đạo ngành y tế, Lãnh đạo các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội; Lãnh đạo các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh; Lãnh đạo các cơ quan thông tấn báo chí; | Tình hình mất cân bằng GTKS của Việt Nam, của các tỉnh/thành phố hiện nay, xu thế và tốc độ gia tăng trong các năm tới nếu không có các biện pháp ngăn chặn hiệu quả, kịp thời.  Những hệ lụy của việc lựa chọn giới tính thai nhi ảnh hưởng đến chuẩn mực đạo đức xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai  Đề xuất các biện pháp ngăn chặn và các xây dựng chính sách hỗ trợ ở tầm quốc gia và mỗi ban ngành đoàn thể là nhiệm vụ chính trị của người lãnh đạo | Cung cấp các tài liệu vận động có liên quan đến MCBGTKS  Thuyết trình tại các buổi họp của các cơ quan đơn vị  Qua Website của các Bộ, Ngành, |

# BÀI 5- MỘT SỐ HÌNH THỨC TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

|  |
| --- |
| **Mục tiêu bài học**: *Sau khi học xong bài này học viên có thể:*   * + *Lựa chọn được các hình thức truyền thông trực tiếp thích hợp về MCBGTKS*   + *Lựa chọn các hình thức pháp truyền thông gián tiếp thích hợp về MCBGTKS*   + *Lựa chọn được các hoạt động truyền thông lồng ghép về MCBGTK* |

## 

## 1. Truyền thông trực tiếp

Truyền thông trưc tiếp thường có giá trị rất lớn để tác động mạnh đến quá trình thay đổi hành vi của các nhóm đối tượng, nhất là khi đối tượng muốn tìm hiểu thông tin một cách cụ thể hay học các kỹ năng để đi đến quyết định thay đổi hành vi. Truyền thông trực tiếp đòi hỏi cán bộ truyền thông phải có năng lực, kỹ năng truyền thông và tinh thần tận tụy với công việc. Tất nhiên, chi phí cho các hoạt động truyền thông trực tiếp thường tốn kém và chỉ có thể tác động đến một nhóm nhỏ trong cộng đồng. Vì vậy, tùy theo yêu cầu và điều kiện thực tế, cần lựa chọn các nhóm đích thích hợp cho truyền thông trực tiếp trong các chiến dịch truyền thông.

**1.1-Các hình thức truyền thông trực tiếp**

**1.1.1-Nói chuyện về MCBGTKS với cá nhân**

Nói chuyện về các chủ đề có liên quan đến MCBGTKS với cá nhân là hình thức truyền thông viên nói chuyện về MCBGTKS một cách trực tiếp với cá nhân đối tượng mặt đối mặt hay có thể gián tiếp thông qua một phương tiện truyền thông khác. Đây là phương pháp thông dụng nhằm cung cấp, chia sẻ thông tin về MCBGTKS cũng như thay đổi các quan điểm của cá nhân về vai trò của nữ giới trong gia đình và cộng đồng. Trong quá trình nói chuyện, đối tượng lắng nghe, tiếp thu, đồng thời có thể nêu ra những thắc mắc và nhận được phản hồi ngay.

Trong quá trình nói chuyện về MCBGTKS với cá nhân, truyền thông viên có thể sử dụng nhiều loại tài liệu truyền thông khác để minh họa, hướng dẫn, làm rõ những nội dung trao đổi với đối tượng như áp phích, tranh lật, tờ rơi. Sau buổi nói chuyện có thể phát cho đối tượng thêm những tài liệu truyền thông phù hợp với chủ đề trao đổi như tờ rơi, tờ tin định kì, sách hướng dẫn nhỏ… để họ sử dụng khi có thời gian.

**1.1.2-Tư vấn**

Tư vấn là quá trình trao đổi, chia sẻ thông tin giữa người tư vấn và đối tượng/khách hàng. Đây là hình thức truyền thông trực tiếp nhằm cung cấp thông tin về chủ đề MCBGTKS, các biện pháp có thể giải quyết các khó khăn, phân tích ưu nhược điểm của từng biện pháp đó, trên cơ sở này người được tư vấn quyết định lựa chọn cho mình cách giải quyết phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh riêng của họ. Như vậy, đối tượng sẽ tự quyết định các lựa chọn của mình sau khi được tư vấn chứ không phải do người tư vấn quyết định. Tư vấn là một trong những cách tiếp cận thông dụng trong truyền thông về MCBGTKS sức khoẻ đối với cá nhân hoặc với gia đình

* + 1. **Nói chuyện nhóm**

Buổi nói chuyện về đề tài MCBGTKS với một nhóm đối tượng là một hình thức phổ biến tại cộng đồng. Một nhóm người dân nói chung hay nhóm thanh niên, nhóm phụ nữ có thai...nói riêng được mời tham gia buổi nói chuyện. Buổi nói chuyện có thể được tổ chức riêng theo chuyên đề hoặc là buổi nói chuyện được lồng ghép như một nội dung hoạt động trong các buổi họp dân, các buổi họp tổng kết, họp triển khai hoạt động y tế tại cơ sở.

Đây là hình thức truyền thông dễ dàng thực hiện tại cơ sở y tế, tại các địa điểm sinh hoạt văn hoá tại cộng đồng, trường học, công sở hay tại khu vực dân cư dựa vào chương trình truyền thông sức khoẻ của địa phương đã được lập kế hoạch hoặc xuất phát từ yêu cầu của người dân, của các nhóm đối tượng trong cộng đồng. Hình thức này cùng với các hình thức truyền thông khác làm tăng hiệu quả truyền thông, nâng cao hiểu biết của các nhóm trong cộng đồng về MCBGTKS, ủng hộ sinh sản theo qui luật tự nhiên, phản đối việc lựa chọn giới tính thai nhi.

**1.1.3-Thảo luận nhóm có trọng tâm**

Hình thức thảo luận nhóm có trọng tâm gần giống như nói chuyện với nhóm nhưng ngoài việc cung cấp kiến thức, kĩ năng thực hành về một chủ đề MCBGTKS nào đó còn nhằm để tìm hiểu thêm thông tin về kiến thức, thái độ, niềm tin, về dự định thực hiện một số hành vi liên quan đến giảm thiểu MCBGTKS; thuận lợi, khó khăn khi thực hiện; những yếu tố liên quan đến vấn đề, cách giải quyết vấn đề để có cơ sở lập kế hoạch can thiệp.

Hình thức tổ chức thảo luận nhóm có trọng tâm còn giúp các thành viên tham gia trao đổi, tranh luận, làm rõ những điều còn thắc mắc, giúp tìm ra cách thức giải quyết vấn đề được nhóm thống nhất. Thông qua quá trình này các đối tượng được tăng cường khả năng tham gia, nâng cao năng lực giải quyết vấn đề liên quan đến MCBGTKS.

**1.1.4-Thăm hộ gia đình**

Đây là hình thức nói chuyện về hay tư vấn về chủ đề MCBGTKS cho các thành viên trong hộ gia đình, đặc biệt đối với các hộ gia đình có người thân của các cặp vợ chồng sinh con “một bề”.

Thăm gia đình để nói chuyện về vấn đề có liên quan đến giới, bình đẳng giới hay lựa chọn giới tính thai nhi có nhiều ưu điểm. Hoạt động này tạo dựng mối quan hệ tình cảm tốt giữa cán bộ truyền thông dân số với các thành viên gia đình, với cộng đồng dân cư. Buổi nói chuyện diễn ra trong khung cảnh gia đình nên đối tượng có cảm giác yên tâm, dễ tiếp thu, đồng thời có cơ hội và tự tin trình bày ý kiến, quan điểm của mình. Trong quá trình thăm hộ gia đình, người làm truyền thông còn có thể trực tiếp quan sát được những biểu hiện liên quan đến vấn đề MCBGTKS để từ đó có những lời khuyên phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

**1.2-Những loại hình truyền thông trực tiếp nên sử dụng khi tuyên truyền về MCBGTKS với từng nhóm đối tượng.**

Đề tài truyền thông về MCBGTKS là một đề tài khá riêng tư, giải quyết các vấn đề tác động đến tâm lý cá nhân, tình cảm gia đình và tập tục xã hội.

**1.2.1- Với các nhóm đích**: tư vấn cá nhân và đến thăm hộ gia đình là những hình thức truyền thông thích hợp nhất để hỗ trợ quá trình thay đổi kiến thức, thái độ, lòng tin và thực hành ở các nhóm đối tượng này. Tư vấn là một quá trình truyền thông nên các truyền thông viên cần kiên trì hỗ trợ từng bước thay đổi của các nhóm đối tượng.

Chương trình truyền thông sẽ tập trung vào thay đổi hành vi của nam giới thông qua các câu lạc bộ mà nam giới thường tham gia sinh hoạt, ví dụ như câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ của những người đàn ông... Nam giới cần nhận rõ vai trò của cá nhân trong việc tạo lập cuộc sống hạnh phúc, thương yêu và tôn trọng phụ nữ, xóa bỏ các quan niệm lạc hậu trọng nam khinh nữ, không bắt ép vợ phải sinh con trai bằng mọi giá. Đặc biệt là không trêu chọc, gây sức ép đối với những người nam giới sinh con một bề là gái.

**1.2.2- Với các nhóm hỗ trợ sự thay đổi hành vi của nhóm đích** bao gồm các nhà lãnh đạo cộng đồng, các đoàn thể quần chúng...: các hình thức nói chuyện nhóm hay thảo luận nhóm có trọng tâm là hình thức truyền thông thích hợp hơn cả vì thông qua việc chia xẻ thông tin, bày tỏ sự quan tâm chung của nhóm, các thành viên có thể nhận thức rõ hơn vai trò của cá nhân và đơn vị mình trong việc hỗ trợ các nhóm đích thay đổi hành vi như lựa chọn giới tính thai nhi. Nhóm này cũng có thể tạo được dư luận trong cộng đồng về việc ủng hộ sinh con tự nhiên cũng như phản đối các hình thức lựa chọn giới tính thai nhi.

**1.2.3- Với các nhóm hoạch định chính sách**: Tuy khó tiếp xúc với các nhà lãnh đạo do họ bận việc nhưng hình thức nói chuyện với cá nhân hay thuyết trình với nhóm cũng cần được cân nhắc để có thể có thông tin hai chiều và đạt hiệu quả cao hơn để vận động các chính sách cân thiết làm giảm thiểu MCBGTKS.

## 2.Truyền thông đại chúng

Truyền thông đại chúng có thể được sử dụng để phổ biến rộng rãi các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và các qui định của luật pháp về bình đẳng giới và giảm thiếu MCBGTKS.

Cần xem xét và cân nhắc các điểm mạnh điểm yếu của từng loại phương tiện truyền thông đại chúng để lựa chọn các loại hình thích hợp nhất cho các nội dung cụ thể về giảm thiểu MCBGTKS.

**2.1- Các phương tiện thông tin đại chúng sử dụng để tuyên truyền về MCBGTKS**

**Điểm mạnh điểm yếu của từng loại phương tiện**

| **TT** | **Loại phương tiện** | **Điểm mạnh** | **Điểm yếu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | TV | * Có giá trị thời sự, thông tin đến với nhiều người một cách nhanh chóng. * Dễ hiều với cả người có trình độ học vấn thấp. * Chỉ dẫn cho mọi người cách thực hiện một hành vi. * Giải thích được ích lợi khi thực hiện hành vi mong muốn. * Nêu gương điển hình và khuyến khích hành động. * Kết hợp cả hình và tiếng, do vậy làm tăng hiệu quả. * Thông tin được chuẩn bị và truyền đạt theo bài bản, hấp dẫn, chi tiết, do đó có tính thuyết phục cao. | * Có thể không sẵn có ở mọi nơi trong nước. * Nhiều người do điều kiện kinh tế hoặc những điều kiện khác nên không có khả năng trang bị mua sắm ti vi. * Chi phí để sản xuất các chương trình truyền hình thường đắt, tốn kém, đòi hỏi phương tiện hiện đại. |
| 2 | Đài phát thanh, loa truyền thanh | * Phù hợp cho cả đối tượng là người biết chữ hay không biết chữ. * Không tốn kém mấy và có sẵn cho mọi người. * Phương tiện radio, loa có thể sử dụng nguồn từ pin và ắc qui cho nên rất hữu ích và thuận tiện ở những khu vực không có điện hoặc khi mất điện. * Có thể phát đi phát lại nhiều lần trong ngày. * Chi phí cho sản xuất các tài liệu phát thanh thấp và không đòi hỏi nhiều phương tiện hiện đại. * Có thể tác động tới nhiều người trong một lúc. | * Không thuận tiện trong việc hướng dẫn cho mọi người cách thực hiện một hành vi. * Thông tin dễ bị phân tán vì mọi người thường vừa nghe đài vừa có thể làm việc khác. * Không có cơ hội kiểm tra lại ngay tính hiệu quả của thông điệp. * Người truyền tin không nhận được phản hồi tức thì của đối tượng, do đó khả năng điều chỉnh hạn chế. * Thông tin cung cấp nhiều khi không đáp ứng đúng nhu cầu của đối tượng. |
| 3 | Ấn phẩm: Báo chí, sách nhỏ, tờ rơi | * Người đọc có thể đọc đi đọc lại một ấn phẩm đến khi hiểu thông điệp. * Nhiều người có thể cùng đọc, cùng nghe hoặc phát tay cho nhiều người. * Thông tin được hiểu thấu đáo hơn đài phát thanh và truyền hình vì người đọc có thời gian đọc đi đọc lại nhiều lần. * Có thể lưu giữ tham khảo trong thời gian dài. * Dễ dàng sản xuất được nhờ công nghệ hiện đại. | * Chỉ dành cho người biết chữ. * Một số người không có điều kiện sử dụng. * Khó có thể sửa chữa sai sót do khâu in ấn khi đã phát hành. * Không phù hợp với tất cả mọi đối tượng, vùng miền, dân tộc. |
| 4 | Đĩa hình VCD/DVD | * Tính thuyết phục cao * Ngày càng rẻ và chất lượng tốt vì công nghệ ngày càng đổi mới * Lặp đi lặp lại được * Dễ vận chuyển * Sử dụng được cho những nơi chưa có điện. * Có thể lồng tiếng địa phương | * Nhiều mức độ tiêu chuẩn và hình thức * Đòi hỏi kỹ năng, kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất chương trình * Yêu cầu trang thiết bị đắt tiền và khó bảo dưỡng * Khó bảo quản |
| 5 | Internet  (báo điện tử, thư điện tử, blog, facebook, các trang mạng xã hội khác) | * Độ bao phủ rộng, thông tin cập nhật, phát tán thông tin nhanh chóng * Người đọc có thể đọc đi đọc lại một thông điệp. * Nhiều người có thể cùng đọc, cùng nghe. * Thông tin được hiểu thấu đáo hơn đài phát thanh và truyền hình vì người đọc có thời gian đọc đi đọc lại nhiều lần. * Có thể lưu giữ tham khảo trong thời gian dài. * Dễ dàng sản xuất được nhờ công nghệ hiện đại. * Nhiều người trẻ có sở thích và thói quen sử dụng hàng ngày | * Có thể không sẵn có ở mọi nơi trong nước. * Nhiều người do điều kiện kinh tế hoặc những điều kiện khác nên không có khả năng trang bị mua sắm máy tính hoặc kết nối internet * Thông tin có thể gây tranh cãi |

**2.2- Những lưu ý khi sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông về MCBGTKS**

**\*** Muốn tác động tới nhiều người trong khu vực hay cộng đồng, đài phát thanh là một lựa chọn kinh tế.

\* Nếu trong khu vực có nhiều tivi, truyền hình sẽ là một phương tiện tốt để tác động tới nhiều người một lúc.

\* Muốn tác động tới nhiều nhà hoạch định chính sách, ấn phẩm là một lựa chọn tuyệt vời. Nhiều người trong số họ coi báo in là một trong những nguồn tin đáng tin cậy nhất.

\* Hãy tìm hiểu những phóng viên, những người đưa tin về SKSS và các vấn đề có liên quan và tìm hiểu cách thức mà họ viết về các vấn đề đó.

\* Thiết lập và giữ vững quan hệ với các cơ quan truyền thông đại chúng. Hay theo nguyên tắc: Nhanh, thực tế, thẳng thắng, công bằng và thân thiện.

\* Cần tìm hiểu thói quen sử dụng truyền thông đại chúng của đối tượng để có các quyết định đúng khi lập kế hoạch truyền thông có sử dụng kênh truyền thông này.

\* Thuyết phục mọi người từ nhóm đối tượng tham gia thiết kế nội dung truyền thông.

## 3.Truyền thông lồng ghép

**3.1- Lồng ghép với các buổi họp dân**

Sau khi Ủy ban nhân dân xã tổ chức các cuộc họp để phổ biến nội dung các vấn đề có liên quan đến giảm thiểu MCBGTKS với các cán bộ chủ chốt trong xã, các cán bộ thôn/xóm/ấp/tổ dân phố sẽ tổ chức các buổi các buổi họp dân để phổ biến lại các nội dung nêu trên.

Với một số nội dung có liên quan đến chuyên môn về lựa chọn giới tính thai nhi, trưởng thôn có thể mời Trạm trưởng Trạm y tế xã hoặc cán bộ chuyên trách Dân số-KHHGĐ của xã đến cuộc họp để cung cấp thông tin và trả lời các câu hỏi thắc mắc của người dân.

Các điều khoản của luật pháp có liên quan đến phòng chống lựa chọn giới tính thai nhi cũng cần được phổ biến trong các cuộc họp dân này.

Mục tiêu cuối cùng của các họp dân là cần tạo ra một sự nhất trí cao của người dân về lẽ sinh con tự nhiên cũng như phản đổi các hành động nhằm lựa chọn giới tính thai nhi, bao gồm cả việc phá thai bất hợp pháp trong những trường hợp cố tình loại bỏ các thai nhi là gái.

**3.2- Lồng ghép trong các buổi sinh hoạt đoàn thể/tôn giáo**

Để có thể lồng ghép truyền thông vào các buổi sinh hoạt đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân tập thể…, các cán bộ chủ chốt của các tổ chức này phải được tập huấn về chương trình giảm thiểu MCBGTKS, bình đẳng giới, phòng chống việc lựa chọn giới tính khi sinh…cũng như kỹ năng truyền thông nhóm.

Tùy theo nội dung của buổi sinh hoạt đoàn thể, các nội dung về MCBGTKS cần được đưa vào một cách tự nhiên, tạo ra sự trao đổi, thảo luận trong các thành viên về các nội dung có liên quan. Nếu cán bộ chủ chốt của đoàn thể chưa được đào tạo tốt, có thể mời các cán bộ y tế, cán bộ dân số có kinh nghiệm đến tham dự cuộc họp và trao đổi các nội dung liên quan đến MCBGTKS

Trong những hoàn cảnh nhất định, có thể dùng các hình thức kịch tương tác đả phá thói trọng nam khinh nữ, ủng hộ sinh sản theo tự nhiên, phản đối các hình thức lựa chọn giới tính khi sinh để các thành viên cùng trao đổi và rút ra kinh nghiệm cho bản thân.

Nội dung về các qui định của pháp luật, của đoàn thể để góp phần giảm thiểu MCBGTKS cũng cần được phổ biến cho các thành viên để họ hiểu rõ trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng và sự phát triển chung của xã hội.

Các tổ chức tôn giáo cũng có thể lồng ghép các nội dung truyền thông về giảm thiểu MCBGTKS cho các tín đồ của mình trong các buổi giảng kinh hay sinh hoạt tôn giáo khác. Các nội dung như bình đẳng giới, tôn trọng phụ nữ, không tham gia vào việc lựa chọn giới tính thai nhi…có thể được khéo léo lồng ghép trong các câu chuyện tôn giáo để nâng cao kiến thức, thái độ và thực hành đúng của các tín đồ.

**3.3- Lồng ghép với các Chương trình an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo**

Các chương trình an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo có thể đưa ra các ưu tiên cho phụ nữ nhằm nâng cao vai trò và vị thê của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Trong các hoạt động của các nhóm vay vốn tín dụng, cần có các chương trình đào tạo về quản lý kinh tế hộ gia đình, tiếp cận với nguồn thông tin mới về sản xuất nuôi trồng, giá cả thị trường qua mạng internet cho chị em phụ nữ.

Cũng có thể yêu cầu các cam kết không tham gia lựa chọn giới tính thai nhi đối với các hộ gia đình được hưởng lợi ích từ chương trình/dự án đối với các cặp vợ chồng đã sinh con gái.

Đặc biệt, việc phổ biến pháp luật và truyền thông về việc giảm thiểu MCBGTKS cần được tăng cường cho các gia đình nghèo ở những vùng có vấn đề MCBGTKS cao

**3.4- Lồng ghép vào các sự kiện truyền thông**

Các nội dung về MCBGTKS có thể được lồng ghép trong các sự kiện truyền thông của địa phương như các hoạt động kỷ niệm ngày Phụ nữ Việt nam, ngày Gia đình Việt nam hay ngày Dân số thế giới, ngày hội của làng/xã, các hội thi, các buổi văn nghệ…để gây sự chú ý của người dân cũng như tạo ra dư luận xã hội ủng hộ cho bình đẳng giới và sinh con tự nhiên

**3.5- Lồng ghép chương trình đào tạo**

**\*** Tại mỗi tỉnh đều có các cơ sở đào tạo nâng cao kỹ năng quản lý của các cán bộ lãnh đạo địa phương. Các thông tin về MCBGTKS (tình hình, vấn đề-nguyên nhân-hậu quả, các giải pháp) của Việt nam, vùng miền, tỉnh…cần được phổ biến và cập nhật để giúp cho các cán bộ lãnh đạo có thể hiểu rõ vấn đề và có thể lãnh đạo địa phương, đơn vị mình làm tốt vấn đề giảm thiểu MCBGTKS.

\* Về lâu dài, để có thể thay đổi các quan điểm lạc hậu trọng nam khinh nữ, tâm lý thích con trai của các thế hệ mới, cần lồng ghép đào tạo về MCBGTKS trong các nhà trường. Việc này có thể tạo ra sự thay đổi lớn, bền vững mang tính thế hệ để cải thiện tình trạng MCBGTKS trong tương lai.

**3.6- Lồng ghép mô hình, dự án đang triển khai**

Việc lồng ghép truyền thông giảm thiểu MCBGTKS vào các mô hình, dự án đang triển khai là rất thuận lợi, ví dụ, lồng ghép với các mô hình giáo dục SKSS cho vị thành niên, mô hình câu lạc bộ không sinh con thứ ba, các mô hình hiện có của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân đang triển khai rộng rãi trên toàn quốc…

Nội dung về giảm thiểu MCBGT khi sinh cần được đưa vào các buổi sinh hoạt chung một cách tự nhiên và dưới nhiều hình thức sinh động để tác động đến nhóm đích.

# BÀI 6- MỘT SỐ KỸ NĂNG TRUYỀN THÔNG, TƯ VẤN VÀ VẬN ĐỘNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH

|  |
| --- |
| **Mục tiêu bài học**: *Sau khi học xong bài này học viên có thể:*   * + *Xác định được các kỹ năng truyền thông cần thiết trong truyền thông, tư vấn và vận động*   + *Thực hành được các kỹ năng truyền thông, tư vấn và vận động* |

## 1.Kỹ năng truyền thông về giảm thiểu MCBGTKS

* 1. **Kỹ năng tìm hiểu và phân tích đối tượng**

**\* Khái niệm**: Cần tìm hiểu và phân tích đối tượng nhằm hiểu rõ đối tượng đang ở giai đoạn nào của quá trình chuyển đổi hành vi, từ dó có thể giúp đối tượng có các kiến thức, thái độ, niềm tin và thực hành đúng.

**\* Thực hành**: Cần đặt câu hỏi để tìm hiều đối tượng

**-** *Tìm hiểu về các đặc điểm xã hội của đối tượng để hiểu hơn về hoàn cản của đối tượng.*

*- Tìm hiểu về Kiến thức, thái độ, hành vi liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi của đối tượng.*

*- Hiểu được các khó khăn mà đối tượng gặp phải nếu không chọn giới tính thai nhi.*

*- Xác định những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của đối tượng (tôn giáo, gia đình, tin đồn, nghề nghiệp...).*

*\** **Những điểm cần lưu ý**

**-** *Cần sử dụng các câu hỏi mở để tìm hiểu các vấn đề mà đối tượng đang gặp phải và các nguyên nhân của từng vấn đề*

*- Cần tôn trọng các cảm xúc và những tình cảm riêng tư của đối tượng nhất là các hoàn cảnh cá nhân có liên quan đến sức ép có con trai.*

**1.2-Kỹ năng quan sát**

**\* Khái niệm**: Cần quan sát đối tượng khi tiếp xúc trực tiếp để có thể hiểu hơn về các phản ứng của đối tượng trước vấn đề MCBGTKS hoặc lựa chọn giới tính thai nhi.

\* **Thực hành**

**-** *Quan sát nét mặt cử chỉ của đối tượng để nhận biết sự chấp thuận hay phản đối với các thông tin đang trao đổi*

*- Quan sát gia cảnh (kinh tế hộ gia đình, môi trường, con cái…)để lựa lời khi truyền thông*

*\** **Những điểm cần lưu ý**

**-** *Cần kín đáo khi quan sát*

*- Có ứng xử khôn khéo khi đối tượng trả lời khác với nét mặt quan sát được*

**1.3-Kỹ năng lắng nghe**

**\* Khái niệm**: Đây là một kỹ năng quan trọng trong truyền thông, nó thường đi kèm với kỹ năng tìm hiểu và phân tích đối tượng, nó giúp cho cán bộ truyền thông thấu hiểu được các thông tin mà đối tượng đang trao đổi. Cán bộ truyền thông có kinh nghiệm khi lắng nghe, có thể hiểu được bản chất của vấn đề, lắng nghe cũng là biểu hiện trọng người nói.

\* **Thực hành:**

**-** *Nhìn vào mắt đối tượng khi họ nói*

**-** *Thỉnh thoảng gật đầu, mỉm cười hoặc ừ hữ để đối tượng biết là mình đang lắng nghe vấn đề của họ.*

*- Cuối cùng, khi đối tượng kết thúc câu chuyện, có thể tóm tắt, nhắc lại câu chuyện của họ theo ý hiểu của mình, ví dụ: “à như vậy, theo tôi hiểu, vấn đề chị đang gặp phải là…”*

*\** **Những điểm cần lưu ý:**

**-** *Tuyệt đối không làm việc riêng khi đang nghe đối tượng nói*

*- Tránh thái độ lơ đễnh, thiếu tập trung, có thể gây các phản ứng tiêu cực đối với người nói.*

**1.4-Kỹ năng truyền đạt**

**\* Khái niệm:** Đây là một kỹ năng cơ bản của tất cá người làm công tác truyền thông, nhất là truyền thông tại cơ sở. Kỹ năng này giúp cho cán bộ truyền thông có thể chuyển tải các thông tin, thông điệp truyền thông một cách rõ ràng, chính xác.

\* **Thực hành:**

**-** *Cần chuẩn bị trước nội dung cần truyền đạt, lựa chọn nội dung phù hợp với đối tượng truyền thông về MCBGTKS.*

*- Nói rõ ràng, chính xác, cụ thể những thông tin cần trao đổi về MCBGTKS.*

*- Dành thời gian hỏi lại xem đối tượng đã nhận đủ và đúng các thông tin đã trao đối, bổ xung những thông tin còn thiếu*

*- Cuối cùng, nên có những điểm nhấn, những thông điệp ngắn gọn, dễ nhớ để khuyến khích đối tượng hành động.*

*\** **Những điểm cần lưu ý**

**-** *Nên sử dụng từ ngữ địa phương/ngôn ngữ của đối tượng để mô tả thông tin cần chuyển tải*

*- Không truyền đạt những thông tin/thông điệp mà chính bản thân mình không hiểu rõ*

*- Không dùng các ngôn từ kỹ thuật, khó hiểu đối với người nghe*

**1.5-Kỹ năng động viên**

**\* Khái niệm**: Động viên là khuyến khích đối tượng khi họ có các suy nghĩ, hành động có lợi cho khỏe sinh sản, thực hiện bình đẳng giới hoặc không cố tình lực chọn giới tính thai nhi. Động viên tốt sẽ giúp đối tượng mạnh dạn nói lên suy nghĩ của mình và tin tưởng vào những thông điệp nhận được từ cán bộ truyền thông.

\* **Thực hành**

**-** *Có thể dùng những lời khen ngợi khi đối tượng có những thay đổi về suy nghĩ hay hành động một cách tích cực.*

*- Có thể dùng các lời khuyến khích đối với những người đã hỗ trợ đối tượng thay đổi suy nghĩ hay hành động tích cực (ví dụ, có thể khuyến khich cha mẹ thuyết phục con cái về việc không nên cố tình lựa chọn giới tính thai nhi)*

*- Ngoài lời nói, có thể dùng các cử chỉ, ánh mắt, nụ cười để bày tỏ sự khuyến khích động viên đối với đối tượng*

*\** **Những điểm cần lưu ý**

**-** *Không nên dùng những lời sáo rỗng khi động viên*

*- Tránh thái độ thờ ơ*

**1.6-Kỹ năng sử dụng tài liệu, sản phẩm truyền thông về MCBGTKS**

**\* Khái niệm:** Mỗi loại tài liệu/sản phấm truyền thông được sản xuất đều nhằm vào đối tượng truyền thông, vì vậy, cần lựa chọn các tài liệu, sản phẩm truyền thông về MCBGTKS phù hợp với đối tượng trong hoàn cảnh cụ thế.

\* **Thực hành**

**-** *Giới thiệu nội dung của tài liệu đối với đối tượng truyền thông trước khi trao cho đối tượng để gây sự chú ý*

*- Có thể sử dụng tranh/ảnh liên quan đến MCBGTKS để làm đề tài trao đổi thông tin với đối tượng*

*- Có thể dùng đoạn video, chương trình truyền hình, Youtube có chủ đề về MCBGTKS hay lựa chọn giới tính thai nhi để đặt các câu hỏi thảo luận với đối tượng*

*\** **Những điểm cần lưu ý**

**-** *Cần lựa chọn tài liệu truyền thông thích hợp với đối tượng truyền thông, ví dụ, với hộ gia đình, có thể dùng tài liệu nghe-nhìn.*

*- Cần chọn các tài liệu truyền thông về MCBGTKS hấp dẫn, gây sự chú ý của đối tượng*

**1.7-Kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động truyền thông lồng ghép về MCBGTKS tại cơ sở.**

**\* Khái niệm**: Truyền thông lồng ghép là một xu hướng tất yếu của các chương trình can thiệp. Điều này sẽ giúp tiết kiệm nguồn lực cũng như làm tăng sức mạnh của truyền thông. Có thể lồng ghép về nội dung truyền thông (ví dụ truyền thông về SKSS bao gồm cả các nội dung về HIV hay KHHGĐ), hay lồng ghép truyền thông trong các buổi sinh hoạt của nhân dân hay các đoàn thể quần chúng (ví dụ, truyền thông về bình đẳng giới và giảm thiếu MCBGTKS trong 1 buổi họp của nhóm tín dụng tiết kiệm)…

\* **Thực hành:**

**-** *Chủ động chuẩn bị kế hoạch lồng ghép truyền thông về MCBGTKS*

*- Lựa chọn các nội dung MCBGTKS lồng ghép với chủ đề chính như Bình đẳng giới, dân số, SKSS, dinh dưỡng… trong các buổi truyền thông, vận động.*

*- Lựa chọn các nội dung truyền thông về MCBGTKS lồng ghép trong các buổi sinh hoạt dân phố hay sinh hoạt các đoàn thể như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên để cung cấp các kiến thức về MCBGTKS, tạo ra dư luận chung trong xã hội ủng hộ việc sinh con tự nhiên, phản đối việc lựa chọn giới tính thai nhi.*

*- Tổ chức truyền thông lồng ghép về MCBGTKS với các nội dung khác khi các cộng tác viên dân số đến thăm hộ gia đình, đặc biệt là các gia đình đã có 1 hay 2 con gái.*

*\** **Những điểm cần lưu ý**

**-***Cần thực hiện lồng ghép truyền thông về MCBGTKS vào tất cả các chương trình truyền thông phù hợp*

**1.8-Kỹ năng viết bản tin**

**\* Khái niệm:** Bản tin dùng để đăng lên các Bảng thông tin của địa phương/đơn vị hay dùng để phát thanh. Bản tin này chứa đựng các nội dung cô đọng, có con số chứng minh và các thông điệp hành động. Bản tin thường ngắn gọn, súc tích và mang tính thời sự.

\* **Thực hành**

**-** *Lựa chọn các vấn đề về MCBGTKS sẽ đưa vào bản tin,*

*- Mở đầu bản tin, nói rõ nội dung sẽ đưa*

*- Phần chính của bản tin nêu rõ cái gì, ở đâu, bao nhiêu, như thế nào, gây hậu quả gì, tại sao…*

*- Phần cuối của bản tin nhấn mạnh điều cần làm*

*\** **Những điểm cần lưu ý**

**-** *Không đưa quá nhiều nội dung trong 1 bản tin*

*- Không đưa quá nhiều con số trong bản tin, nếu có cũng nên qui tròn và nêu theo kiểu gần đúng để người xem/nghe dễ nhớ (Ví dụ: khoảng 100 người, gần như tất cả, hơn 60 %,…)*

## 2.Tư vấn trong giảm thiểu MCBGTKS

**2.1- Khái niệm về tư vấn**

Tư vấn là quá trình trao đổi, chia sẻ thông tin giữa người tư vấn và đối tượng/khách hàng. Đây là hình thức truyền thông trực tiếp nhằm cung cấp thông tin về một chủ đề, các biện pháp có thể giải quyết một vấn đề, phân tích ưu nhược điểm đối với đối tượng, trên cơ sở này người được tư vấn quyết định lựa chọn cho mình cách giải quyết phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh riêng của họ.

Như vậy, đối tượng sẽ tự quyết định các lựa chọn của mình sau khi được tư vấn chứ không phải do người tư vấn quyết định. Tư vấn là một trong những cách tiếp cận thông dụng trong truyền thông, giáo dục sức khoẻ đối với cá nhân hoặc với gia đình

**2.2- Đối tượng tư vấn về giảm thiểu MCBGTKS**

**-** Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, đặc biệt là các gia đình đã có 1 hoặc 2 con gái

- Những người có thể gây ảnh hưởng hay sức ép đến việc phải có con trai: Bố mẹ chồng, trưởng họ tộc.

- Những người có nhu cầu tìm hiểu về MCBGTKS.

**2.3- Tổ chức địa điểm và nội dung tư vấn về giảm thiểu MCBGTKS**

**\*** Chọn địa điểm kín đáo, riêng biệt, yên tĩnh và thuận tiện cho việc đi lại của đối tượng. Có thể thực hiện ở phòng/góc tư vấn sức khỏe tại cơ sở y tế.

\* Chọn nội dung tư vấn phù hợp với vấn đề hoàn cảnh của đối tượng, có thể là về:

- Bình đẳng giới, nâng cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội;

- Lựa chọn giới tính thai nhi làm mất cân bằng giới tính khi sinh gây nhiều hệ lụy cho gia đình và xã hội;

- Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn trong gia đình khi có sức ép về sinh con trai.

\* Một số yêu cầu trong buổi tư vấn:

- Quan tâm, đón nhận, không phán xét, không đánh giá

- Cùng ngôn ngữ

- Áp dụng kỹ năng giao tiếp

- Sử dụng phương tiện hỗ trợ

- Loại bỏ các rào chắn trong giao tiếp

**2.4- Các kỹ năng tư vấn**

Có nhiều kỹ năng truyền thông được ứng dụng trong tư vấn, quan trọng nhất là kỹ năng tìm hiểu đối tượng và lắng nghe để hiểu rõ hoàn cảnh của đối tượng, từ đó có thể giúp đối tượng tìm ra giải pháp thích hợp nhất cho bản thân

**2.5- Thực hiện một buổi tư vấn giảm thiểu MCBGTKS**

Có thể ứng dụng nguyên tắc 6G cho một buổi tư vấn

**Bước 1: Gặp gỡ**

* Chào hỏi thân thiện, nhiệt tình, mời khách hàng ngồi
* Tự giới thiệu về mình.
* Trò chuyện tạo sự thoải mái, tin cậy.

**Bước 2: Gợi hỏi**

* Gợi hỏi nhu cầu, mong muốn, lý do khách hàng cần
* Gợi hỏi thông tin liên quan đến các vấn đề cần được tư vấn có liên quan đến MCBGTKS
* Nên sử dụng câu hỏi mở
* Chú ý lắng nghe
* Có thể hỏi thêm, không nói nhiều, đặc biệt không phê phán những nhận thức chưa đúng của khách hàng đã nêu ra.

**Bước 3: Giới thiệu**

* Cung cấp thông tin chính xác, phù hợp và cần thiết về MCNGTKS cho khách hàng
* Gợi ý về các giải pháp có thể giải quyết vấn đề, nhất là các vấn đề liên quan đến các xung đột trong gia đình hay các vướng mắc về tâm lý mà khách hàng gặp phải, có thể đưa các ví dụ về các trường hợp tương tự để khách hàng tham khảo.
* Sử dụng phương tiện TT – GD – TT phù hợp để giới thiệu với khách hàng hệ lụy của MCBGTKS

**Bước 4: Giúp đỡ**

* Giúp khách hàng hiểu được thực chất vấn đề để giúp khách hàng có thể lựa chọn quyết định phù hợp.
* Để khách hàng tự giải quyết vấn đề của mình
* Không được áp đặt đối với khách hàng

**Bước 5: Giải thích**

* Cách thức giải quyết vấn đề sao cho phù hợp.
* Giải thích thắc mắc hoặc hiểu chưa đúng của khách hàng.
* Bước 6: hẹn Gặp lại khách hàng
* Chào tạm biệt, dặn dò khách hàng những điểm quan trọng nhất,
* Hẹn khám lại/kiểm tra định kỳ hoặc lần tư vấn sau
* Cung cấp tài liệu truyền thông có sẵn tại cơ sở.

## 3.Truyền thông vận động giảm thiểu MCBGTKS

**3.1- Khái niệm về truyền thông vận động**

\* Vận động là tập hợp các hoạt động truyền thông có chủ đích, có kế hoạch, hướng tới sự hoàn thiện môi trường chính sách, tạo nguồn lực cần thiết và sự ủng hộ của dư luận xã hội để thực hiện các hoạt động dân số-phát triển, chăm sóc sức khoẻ sinh sản.

\* Mục tiêu của công tác vận động giảm thiểu MCBGTKSlà đạt được sự ủng hộ thuộc ba lĩnh vực:

- *Vận động chính sách*: Tạo ra môi trường thuận lợi cho việc triển khai chương trình giảm thiểu MCBGTKS, lồng ghép công tác truyền thông giảm thiểu MCBGTKS vào các chương trình phát triển và giúp các cơ quan thực hiện các hoạt động theo chương trình.

- *Vận động nguồn lực*: Huy động các nguồn lực cần thiết để thực hiện chương trình giamr thiểu MCBGTKS thông qua việc tăng phân bổ ngân sách của nhà nước; đảm bảo cho sự đóng góp tăng dần từ phía xã hội, các tổ chức đoàn thể dân sự, khu vực tư nhân và nhóm các nhà tài trợ trong nước, quốc tế.

- *Vận động dư luận*: Huy động sự tham gia đông đảo của các tầng lớp xã hội vào việc thực hiện chương trình thông qua việc làm cho đông đảo người dân và các phương tiện truyền thông đại chúng có thông tin, kiến thức về MCBGTKS, tầm quan trọng của các mục tiêu chương trình đối với sự phát triển bền vững.

**3.2- Đối tượng truyền thông vận động giảm thiểu MCBGTKS:**

Tùy theo mục tiêu vận động, có thể chọn các nhóm đối tượng vận động như sau

- Vận động chính sách: Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, chính quyền các cấp; Các nhà quản lý chương trình từ trung ương đến cơ sở;

- Vận động nguồn lực: Cán bộ lãnh đạo ngành y tế, Lãnh đạo các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội; Lãnh đạo các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh;

- Vận động dư luận: Lãnh đạo các cơ quan thông tấn báo chí;

**3.3- Tổ chức và nội dung vận động về giảm thiểu MCBGTKS**

**3.3.1-Nâng cao nhận thức cho lãnh đạo các cấp**

**-** Cung cấp đầy đủ, thường xuyên các thông tin dưới nhiều hình thức, có sức thuyết phục cho lãnh đạo Đảng, chính quyền cùng cấp, các nhà hoạch định chính sách, các chức sắc tôn giáo, những người có uy tín trong cộng đồng, các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

- Nội dung thông điệp chủ chốt bao gồm: Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh của cả nước và từng địa phương, nguyên nhân và hệ lụy của tình trạng này, kinh nghiệm quốc tế…

- Hình thức cung cấp thông tin: Tổ chức hội nghị, hội thảo về chủ đề mất cân bằng giới tính khi sinh; cung cấp bản tin, tài liệu truyền thông vận động; phát sóng, đăng tải các bản tin, phóng sự, tọa đàm trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương.

* + 1. **Lãnh đạo nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục trong cộng đồng**

**-** Triển khai mạnh và đồng bộ các hoạt động truyền thông đại chúng và truyền thông trực tiếp về lựa chọn giới tính thai nhi, đặc biệt là giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình với cách tiếp cận và thông điệp phù hợp với từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của các cặp vợ chồng, những người đứng đầu dòng họ và gia đình, nam nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn và những người cung cấp dịch vụ có liên quan.

- Nội dung các thông điệp chủ chốt bao gồm: Quy định pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi, hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh đối với gia đình và xã hội, không phân biệt đối xử giữa nam và nữ, giữa con trai và con gái, tích cực tham gia vào việc phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm về lựa chọn giới tính thai nhi.

* + 1. **Lãnh đạo việc giáo dục trong và ngoài nhà trường về giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình**

**-** Chỉ đạo ngành Giáo dục và Đào tạo phối hợp với ngành DS-KHHGĐ và các ngành chức năng liên quan trong việc cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về giới, bình đẳng giới trong đời sống gia đình; tình trạng và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh vào chương trình học chính khóa của các môn học cho học sinh phù hợp với từng cấp học. Đồng thời tổ chức các hoạt động ngoại khóa phù hợp nhằm tăng cường thời lượng giáo dục giới và bình đẳng giới trong đời sống gia đình.

* + 1. **Chỉ đạo nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về cấm lựa chọn giới tính thai nhi**

**-** Nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, nhân viên y tế và các thành viên các hội nghề nghiệp có liên quan đối với kiểm soát cân bằng giới tính khi sinh.

- Chỉ đạo ngành Y tế phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tăng cường các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, bình đẳng giới cho cán bộ, nhân viên y tế bao gồm cả sinh viên các trường đại học, cao đẳng y; xây dựng và thực hành các quy định về không lựa chọn giới tính thai nhi trong quy chế, điều lệ của các tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan; đẩy mạnh các hoạt động kiểm tra, đánh giá thi đua, biểu dương khen thưởng việc thực hiện pháp luật, quy định, quy chế, điều lệ đối với nhân viên y tế và thành viên các tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan.

- Tạo điều kiện và cơ hội cho các hiệp hội nghề nghiệp tham gia, đóng góp vào việc xây dựng, sửa đổi luật, quy định, quy chế chuyên môn liên quan đến kiểm soát giới tính khi sinh.

- *Định hướng từng bước hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và các nội dung có liên quan.*

*-* Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy phạm pháp luật về kiểm soát mất cân bằng GTKS theo hướng quy định chi tiết và cụ thể hơn các hành vi vi phạm, tăng cường khả năng ngăn ngừa và phát hiện vi phạm, tăng mức xử phạt vi phạm, nâng cao và làm rõ trách nhiệm của các cơ quan chức năng đối với mất cân bằng GTKS. Trước mắt tập trung thay đổi những quy định pháp luật nhằm khắc phục tình trạng lạm dụng kỹ thuật cao để lựa chọn giới tính thai nhi (phá thai, các dịch vụ lọc tinh trùng, thụ tinh trong ống nghiệm, sàng lọc phôi thai trước khi cấy ghép, các xét nghiệm sàng lọc giới tính, siêu âm chẩn đoán giới tính, chẩn đoán tế bào, siêu âm theo dõi sự phát triển của trứng, bắt mạch, kê đơn để lựa chọn giới tính...).

- *Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm các quy định về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi-* Chỉ đạo ngành Y tế phối hợp chặt chẽ với ngành Công an và các cơ quan ban, ngành, đoàn thể liên quan cùng nhân dân với nhiều giải pháp hữu hiệu trong việc giám sát, kiểm tra, phát hiện, thanh tra và xử lý nghiêm các tổ chức và cá nhân vi phạm liên quan đến việc lựa chọn giới tính khi sinh.

* + 1. **Định hướng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ**

**-** Chỉ đạo việc định hướng xây dựng các chính sách hỗ trợ nâng cao vai trò, vị thế của gia đình, trẻ em gái của các gia đình sinh con một bề từ chăm sóc sức khoẻ, học tập, đào tạo nghề, phát triển kinh tế, công ăn, việc làm, đến hỗ trợ chăm sóc tuổi già và các chính sách an sinh xã hội khác, nhằm trước mắt hỗ trợ trẻ em gái và gia đình sinh con một bề là gái, lâu dài thay đổi nhận thức, tư tưởng của người dân và cộng đồng thoải mái trong việc xác định sinh con trai cũng như sinh con gái.

- Chỉ đạo việc nghiên cứu nhằm xây dựng các chính sách nhằm nhằm thay đổi các tập quán, phong tục lạc hậu ảnh hưởng đến việc lựa chọn giới tính khi sinh.

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới DS-KHHGĐ ở tuyến cơ sở, nhằm nâng cao năng lực tuyên truyền, vân động, thuyết phục người dân thay đổi nhận thức, chấp nhận tự nguyện các chính sách vềMCBGTKS, cải thiện khả năng thu thập thông tin, quản lý cho đội ngũ làm công tác này.

* + 1. **Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo sự phối hợp liên ngành**

**-** Giảm mất cân bằng giới tính khi sinh là một vấn đề xã hội, do vậy phải giải quyết theo tinh thần xã hội hoá, trong đó, Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và các tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng các cấp.

- Cấp uỷ Đảng và chính quyền cần nghiên cứu giao trách nhiệm cụ thể, phù hợp cũng như giám sát việc triển khai thực hiện của các các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, phát huy sức mạnh của các tổ chức, cộng đồng và mọi người dân, huy động tối đa các nguồn lực trong cộng đồng và xã hội để giải quyết tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Cần có sự lãnh đạo chặt chẽ của các tổ chức Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Đối với các nhà lãnh đạo (bao gồm lãnh đạo Đảng, nhà nước các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội) có trách nhiệm tổ chức thực hiện, vận động, giám sát và tạo điều kiện để mọi thành viên trong xã hội tham gia vào việc giảm mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Đối với cộng đồng và mỗi người dân: có trách nhiệm tham gia tích cực, chủ động và tự nguyện thực hiện các hoạt động nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh. Đây là yếu tố quyết định đảm bảo tính bền vững và sự thành công của bài toán này.

- Điều quan trọng trước tiên là phải làm chuyển đổi, bổ sung và nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho tất cả các nhóm đối tượng, bao gồm những nhà lãnh đạo Đảng, chính quyền, các tổ chức xã hội, đoàn thể, ban ngành liên quan, mỗi cộng đồng và mỗi người dân đối với việc giảm mất cân bằng giới tính khi sinh. Tiếp đến là cán bộ, đảng viên, các nhà lãnh đạo cộng đồng cần làm gương chấp hành tốt trong gia đình mình, rồi dần thuyết phục, vận động người thân, dòng họ và mọi người dân trong cộng đồng làm theo.

**3.4- Các kỹ năng truyền thông vận động**

*(ứng dụng cả cho vận động chính sách, vận động nguồn lực hay vận động dư luận)*

**3.4.1- Kỹ năng thuyết phục (vận động hành lang)**

**\* Khái niệm**

Thuyết phục là một quá trình nhằm đạt được mục tiêu xác định thông qua sử dụng một cách có lựa chọn những biện pháp tạo sức ép đối với đối tượng cần vận động.

Ví dụ: Vấn đề vận động của là đầu tư cho truyền thông giảm thiểu MCBGTKS. Có thể gặp riêng thuyết phục lãnh đạo vì đã quen biết vị lãnh đạo đó hoặc nhờ người giới thiệu.

**\*Các bước vận động:**

**-** Xác định đối tượng cần vận động (lãnh đạo chủ chốt) mà mình muốn tiếp cận, họ là những cá nhân hoặc một uỷ ban (ví dụ như ban thường vụ...) có quan hệ với vấn đề đã được chọn của bạn.

**-** Tóm tắt một cách ngắn gọn và đi thẳng vào vấn đề bạn cần thuyết phục vận động. Việc xây dựng và trình bày thông điệp rõ ràng ngắn gọn trong thời gian hạn chế là rất quan trọng. Để thu hút sự chú ý của đối tượng cần vận động, chẳng hạn như trước một cuộc họp của uỷ ban nhân dân, cán bộ tuyên truyền nên trình bày ý tưởng của mình trong khoảng từ 30 giây cho tới một phút.

- Cá nhân hoá thông điệp của bạn bằng cách kể đến những kinh nghiệm cuộc sống thực tế để lôi kéo đối tượng cần vận động tán đồng cách nhìn của bạn. Cần nhấn mạnh thông điệp có yêu cầu hành động cụ thể đối với lãnh đạo. Lãnh đạo cần làm gì để cải thiện tình hình, ví dụ tăng cường đầu tư truyền thông giảm thiểu MCBGTKS ở những vùng trọng điểm.

- Tiếp tục theo dõi bằng cách gặp gỡ trực tiếp, gọi điện thoại, hỏi han để tái khẳng định thông điệp và thu hút sự quan tâm của đối tượng cần vận động.

- Tìm ra khi nào thì hành động cụ thể của lãnh đạo sẽ được tiến hành và nhắc lại quan điểm của mình.

**\*Những điểm then chốt cần nhớ khi vận động hành lang**

**-** Có trọng tâm. Đối với mỗi lần giao tiếp, kiên trì theo đuổi chỉ một vấn đề.

**-** Hãy chuẩn bị kỹ càng. Tìm cho ra quan điểm và ý kiến của đối tượng cần vận động về vấn đề đó.

- Xây dựng mỗi quan hệ cá nhân. Nếu có người thân, bạn bè hoặc đồng nghiệp thân thiện với đối tượng, hãy để họ biết điều đó.

- Hãy nói sự thật. Cung cấp những thông tin sai hoặc lừa dối là con đường ngắn nhất để mất sự tin cậy.

- Biết ai ủng hộ và ai phản đối mình. Hãy tiến hành tìm hiểu để biết đối với vấn đề của mình thì ai là người ủng hộ, ai là người phản đối và phản đối cái gì.

- Điểm mạnh của vận động hành lang là cho phép đề cập đến những người quan trọng và có ảnh hưởng. Hạn chế của kỹ thuật này là tốn thời gian, bởi vì có thể cần trở lại gặp từng cá nhân nhiều lần trong một thời kỳ. Ngoài ra, nếu đang tiếp cận với người nào đó vào lúc họ đang bận tâm với vấn đề căng thẳng khác, họ có thể trở nên bực dọc và không muốn gặp lúc đó.

**3.4.2 Kỹ năng phối hợp thống nhất hành động với các tổ chức và cá nhân có ảnh hưởng khác tại cộng đồng (tạo liên minh)**

***\* Hình thành mạng lưới tuyên truyền vận động tại cơ sở***

Để giúp cho công tác truyền thông giảm thiểu MCBGTKS đạt được kết quả tốt, cần tạo một mạng lưới bao gồm các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng để giúp đỡ nhau, hoặc hợp tác với nhau vì mục tiêu vận động thực hiện thành công chiến lược dân số, giảm thiểu MCBGTKS ở địa phương. Làm việc cùng nhau, mọi người có thể hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn và thu được thành công nhiều hơn so với một cá nhân, hoặc tổ chức có thể làm. Để có được một mạng lưới hoạt động có hiệu quả, cần thực hiện các bước sau đây:

*Bước 1:* Xác định ai sẽ là thành viên của mạng lưới, các thành viên của mạng lưới nên bao gồm những cá nhân và tổ chức có mục tiêu hoạt động giống mục tiêu của chúng ta, những người có thể ảnh hưởng tới đối tượng. Họ có thể là Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, chánh trương, trùm trưởng, trưởng họ... Ngoài ra, cũng nên tỏ thái cởi mở và sẵn sàng tiếp nhận bất cứ ai có thể giúp chúng ta thực hiện nhiệm vụ.

*Bước 2*: Gặp gỡ các thành viên trong mạng lưới và tạo được sự ủng hộ của các thành viên trong mạng lưới, điều quan trong là phải xây dựng cho được mối quan hệ cởi mở và tin cậy ngay từ đầu với họ. Để làm được điều đó chúng ta cần:

- Hợp tác với họ trong các vấn đề mà cả hai bên cùng quan tâm, ví dụ tuyên truyền và thuyết phục các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ không tham gia lựa chọn giới tính thai nhi.

- Chia sẻ thông tin liên quan đến vấn đề mà cả hai bên cùng quan tâm.

- Ủng hộ, kêu gọi người khác cùng quan tâm đến công việc cuả các thành viên trong mạng lưới.

- Tham dự các hoạt động của các thành viên khác và mời họ tham gia các hoạt động của chúng ta.

*Bước 3:* Lôi cuốn sự chú ý của các thành viên đến mục tiêu vận động:

- Nên thảo luận ý tưởng, hoặc mục tiêu vận động của chúng ta với họ.

- Nên sẵn sàng tiếp thu các ý tưởng và đề xuất của họ có lợi cho công tác vận động của chúng ta.

- Khi họ ủng hộ mục tiêu, họ sẽ quan tâm hơn đến việc giúp chúng ta thực hiện mục tiêu đó.

*Bước 4:* Yêu cầu các thành viên giúp đỡ: Khi yêu cầu giúp đỡ, cần nêu rõ chúng ta cần họ giúp gì và giúp như thế nào, cần vào lúc nào.

***\*Duy trì sự hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng***

Cần phải sắp xếp thời gian, thường xuyên gặp gỡ các tổ chức và cá nhân đó để:

- Cảm ơn về sự hỗ trợ của họ

- Cung cấp thông tin về sự chuyển biến của công việc

- Trao đổi về khó khăn để cùng tìm giải pháp thực hiện

- Đề nghị họ tiếp tục hỗ trợ và cùng họ lập kế hoạch thực hiện.

- Mở rộng quan hệ với những tổ chức và cá nhân có khả năng hỗ trợ chúng ta.

***\*Lập kế hoạch huy động các tổ chức và cá nhân hộ trợ trong công tác truyền thông vận động giảm thiểu MCBGTKS***

**Mẫu kế hoạch huy động các tổ chức và cá nhân hỗ trợ trong tuyên truyền vận động về MCBGTKS**

*(Từ ngày......tháng.......năm...đến ngày ......tháng.......năm ...)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức và**  **cá nhân** | **Thời gian,**  **địa điểm**  **gặp gỡ** | **Các vấn đề cấn thống nhất với các tổ chức và cá nhân để họ giúp đỡ** | | | **Kết quả**  **đạt được** |
| **Đối tượng cần tác động** | **Nội dung cần tác động** | **Thời gian**  **thực hiện** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |

**3.4.3. Kỹ năng xây dựng thông điệp vận động**

**\* Khái niệm**:

Thông điệp vận động là thông tin ngắn gọn, mang tính thuyết phục, gắn với mục tiêu vận động truyền đến đối tượng nhằm chuyển đổi hành vi

Mục đích cơ bản của thông điệp: Tạo ra hành động mà đối tượng được vận động sẽ thực hiện. Vì vậy, thông điệp phải chứa đựng hành động cụ thể mà đối tượng của vận động cần thực hiện. Những hành động nằm trong thông điệp vận động giảm thiểu MCBGTKS là: hoàn thiện môi trường chính sách, huy động nguồn lực và thu hút sự đồng tình của dư luận xã hội để thực hiện các hoạt động nhằm giảm thiểu MCBGTKS.

\* **Vai trò của thông điệp trong vận động.**

Trong vận động mỗi vấn đề đều cần có một thông điệp cốt lõi. Thông điệp là một thành tố quan trọng, không thể thiếu được của vận động. Khi thông điệp được xây dựng thích hợp với các đối tượng của vận động và được truyền tải tới các đối tượng thì họ sẽ nhận thức được sự cần thiết hành động. Nói cách khác, thông điệp là cách hiệu quả nhất tạo nên nhận thức về các vấn đề cần vận động cho các đối tượng cần vận động, đó chính là cơ sở để ủng hộ các mục tiêu của vận động.

Trong vận động MCBGTKS, thông điệp giúp cho đối tượng được vận động có nhận thức sâu hơn các kiến thức về MCBGTKS (Vấn đề, mức độ lớn của vấn đề, ảnh hưởng của MCBGTKS đến phát triển kinh tế-xã hội và các giải pháp), để từ đó có những hành động hợp lý trong việc hoàn thiện chính sách, huy động nguồn lực và thu hút sự ủng hộ của dư luận xã hội để thực hiện các hoạt động nguồn lực và thu hút sự ủng hộ của dư luận xã hội để thực hiện các hoạt động nhằm giảm thiểu MCBGTKS.

\* **Yêu cầu của thông điệp vận động**

- Thông điệp phải gắn với mục tiêu của vận động;

- Tạo ra thông điệp ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu nhưng đảm bảo tính khoa học đúng đắn;

- Thông điệp đáp ứng tối đa nhu cầu và nguyện vọng của mỗi nhóm đối tượng được vận động, tức là thông điệp phải phản ánh lợi ích của đối tượng được vận động;

- Thông điệp phải tạo được niềm tin cho đối tượng được vận động;

- Thông điệp phải có lời kêu gọi các đối tượng được vận động có hành động thực hiện các giải pháp của vận động.

Ví dụ về thông điệp vận động nhằm tạo ra nguồn lực cho truyền thông giảm thiểu MCBGTKS cho cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh:

*“Tình trạng MCBGTKS đã và đang gây ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển kinh tế- văn hóa- xã hội của tỉnh. Trên cương vị của mình, các cấp lãnh đạo cần đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của toàn xã hội nhằm giảm nhanh tình trạng MCBGTKS của địa phương”*

# BÀI 7- CÔNG TÁC THEO DÕI-GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH

|  |
| --- |
| **Mục tiêu bài học**: *Sau khi học xong bài này học viên có thể*   * *Mô tả được các khái niệm cơ bản về theo dõi-giám sát-đánh giá* * *Thực hành được các bước giám sát hỗ trợ* |

## 1.Khái niệm về theo dõi, giám sát và đánh giá

**1.1- Khái niệm chung**

Các chương trình can thiệp truyền thông giảm thiểu MBGTKS cần được theo dõi trong suốt quá trình thực thi xem các hoạt động này có đi đúng hướng hay không để có thể có những chỉnh sửa giữa kỳ đúng lúc nếu cần. Các số liệu và chỉ số đặc trưng cho các hoạt động theo dõi ví dụ như số tài liệu truyền thông được sản xuất và phân phát (áp phích, giấy lật, các đoạn băng truyền hình/truyền thanh v.v) hoặc số các hội thảo được tổ chức (hội thảo đào tạo giảng viên, hội thảo giáo dục đồng đẳng v.v) được gọi là các chỉ số quá trình.

* Theo dõi: Là quá trình thu thập thông tin để giúp người quản lý biết được tiến độ hoạt động có theo đúng kế hoạch hay không.
* Giám sát hỗ trợ kỹ thuật: Là quá trình giúp đỡ (hỗ trợ) người được giám sát (cán bộ/ nhân viên/ cộng tác viên) hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng giải quyết các tình huống, vấn đề nẩy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm giúp họ cải thiện chất lượng công việc được giao.
* Đánh giá: Là quá trình thu thập thông tin để xác định kết quả, hiệu quả, giá trị, tác động của một chương trình, hay một dịch vụ sau một thời gian hoạt động nhất định

Tất cả hoạt động trên đều nhằm mục tiêu chung là nâng cao chất lượng công việc thông qua một quá trình liên tục thu thập, phân tích, tổng hợp và lưu trữ thông tin từ cơ sở nhằm giúp cho người quản lý nắm bắt được tình hình hoạt động, điều chỉnh công việc cho phù hợp với tình hình thực tế

* 1. **Phân biệt giữa giám sát hỗ trợ và một số khái niệm khác như sau:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **So sánh** | **Giám sát hỗ trợ** | **Kiểm tra** | **Thanh tra** | **Theo dõi** | **Đánh giá** |
| ***Khái niệm*** | Giám sát hỗ trợ là quá trình giúp đỡ (hỗ trợ) người được giám sát hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng giải quyết các tình huống, vấn đề nẩy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm giúp họ cải thiện chất lượng công việc được giao | Xem các hoạt động có đúng tiến độ, nguồn lực, thời gian trong kế hoạch đề ra trước đó hay không  Kiểm tra có thể là chuyên biệt cho lĩnh vực quản lý, tài chính  Kiểm tra còn nhằm chấm điểm, bình xét thi đua theo qui định | Tìm ra những thiếu sót về pháp chế của cơ sở triển khai hoạt động, xác định trách nhiệm của cá nhân hay tập thể một đơn vị | Quá trình thu thập thông tin để giúp người quản lý biết được tiến độ hoạt động có theo đúng kế hoạch hay không | Quá trình thu thập thông tin để xác định kết quả, hiệu quả, giá trị, tác động của một chương trình, hay một dịch vụ sau một thời gian hoạt động nhất định |
| ***Đối tượng*** | Cán bộ/ nhân viên/cộng tác viên (người thực hiện nhiệm vụ cụ thể) | Hoạt động theo kế hoạch  Công tác quản lý, tài chính | Tính pháp chế của cơ sở triển khai hoạt động | Kế hoạch và tiến độ hoạt động theo kế hoạch | Kế hoạch, hoạt động và đối tượng tham gia |
| ***Nội dung chính*** | Kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao |  |  | Tiến độ hoạt động có theo đúng kế hoạch không? Tại sao? | Mục tiêu có đạt được không? Kết quả hoạt động - Hiệu quả và tác động của chương trình |
| ***Mức độ*** | Thường xuyên gắn liền với nhiệm vụ được giao | Bất thường hoặc theo kế hoạch | Bất thường hoặc theo kế hoạch | Định kỳ hàng quý | Giữa kỳ và cuối kỳ triển khai chương trình |
| ***Ý nghĩa*** | Nâng cao chất lượng làm việc của người thực hiện nhiệm vụ | Phát hiện ra những tồn tại, hạn chế trong triển khai công việc, quản lý hoạt động và tài chính | Phát hiện ra những thiếu sót về pháp chế  Trách nhiệm của các bên liên quan | Điều chỉnh kế hoạch để thực hiện đầy đủ nội dung công việc đặt ra trong kế hoạch | Rút ra bài học kinh nghiệmcho chương trình can thiệp, đưa ra khuyến nghị cho chương trình tiếp theo, khuyến nghị về chính sách |

Trong các nhiệm vụ này, có một số điểm tương đồng trong theo dõi với kiểm tra dễ gây nhầm lẫn. Trong công tác quản lý nhà nước, thuật ngữ kiểm tra thường được sử dụng thường xuyên hơn. Tuy nhiên, với góc độ các chương trình can thiệp/ dự án, thuật ngữ theo dõi thường được sử dụng nhiều hơn.

Theo dõi và giám sát (hỗ trợ), thường được thực hiện song hành trong các đợt đi làm việc tại cơ sở (tuyến dưới/ thực địa) và trong nhiều tình huống hai thuật ngữ này bị dùng lẫn.

|  |
| --- |
| Tuy nhiên, để hiểu một cách đơn giản chúng ta cần ghi nhớ:   * **Theo dõi tập trung vào kế hoạch và tiến độ hoạt động theo kế hoạch và** * **Giám sát hỗ trợ tập trung vào khả năng thực hiện nhiệm vụ của người được giao nhiệm vụ** |

## 2.Theo dõi

* 1. **– Khái niệm**

**\*** Theo dõi là các hoạt động thu thập thông tin để giúp người quản lý biết được tiến độ hoạt động có theo đúng kế hoạch hay không

\* Theo dõi được thực hiện theo tháng/quí, có thể được tiến hành đồng thời với đợt kiểm tra, giám sát.

\* Do người trực tiếp quản lý kế hoạch thực hiện

**2.2- Nội dung**

\* Theo dõi tiến độ thường dựa trên các kế hoạch hoạt động chi tiết đã đề ra để xem các hoạt động này:

*- Có được thực hiên không?*

*- Có đúng thời gian không?*

*- Có đủ về số lượng/chất lượng hay không?*

*- Tốc độ giải ngân ra sao?*

*- Nguyên nhân của các sai sót (nếu có)*

\* Nếu công tác theo dõi được làm tốt thì có thể phát hiện các vấn đề nẩy sinh kịp thời và người quản lý có thể đưa ra các điều chỉnh thích hợp

\* Khi thực hiện hoạt động theo dõi, cần xem xét kỹ các sổ sách, chứng từ, báo cáo hoạt động và thảo luận với người thực hiện để tìm ra các vấn đề và khả năng giải quyết vấn đề.

## 3.Giám sát hỗ trợ

**3.1- Khái niệm**

\* Giám sát hỗ trợ được thực hiện như một quá trình hỗ trợ nâng cao nghiệp vụ cho người được giám sát. Giám sát hỗ trợ không phải thanh tra, kiểm tra phát hiện sai phạm để xử lý kỷ luật hoặc đánh giá thi đua. Việc làm rõ ý nghĩa của giám sát hỗ trợ sẽ giúp người được giám sát tự tin và chủ động phát huy hết khả năng sẵn có của mình với tinh thần học hỏi, nâng cao nghiệp vụ.

\* Giám sát hỗ trợ thực hiện qua quá trình thông tin hai chiều: Quan sát, lắng nghe, giao tiếp chủ động và phản hồi tích cực với tinh thần chia sẻ, giúp đỡ giữa giám sát viên và người được giám sát.

\* Giám sát luôn phải hướng đến đối tượng cụ thể, và nhiệm vụ cụ thể mà họ được giao cũng như quy định chuẩn về thực hiện nhiệm vụ đó. Nếu đối tượng, nhiệm vụ và hướng dẫn chuẩn thực hiện nhiệm vụ không rõ ràng, chất lượng và kết quả của giám sát sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng và hoạt động giám sát sẽ là một hoạt động lãng phí và không hiệu quả.

\* Giám sát đòi hỏi phải có công cụ/bảng kiểm phù hợp và cụ thể với từng đối tượng, nhiệm vụ cụ thể. Công cụ giám sát phải được xây dựng và thử nghiệm trước khi bắt đầu triển khai giám sát.

\* Giám sát hỗ trợ được thực hiện như một quá trình hỗ trợ nâng cao nghiệp vụ, do vậy, giám sát cũng cần đáp ứng nhu cầu nâng cao kiến thức, kỹ năng của người được giám sát.

\* Lập kế hoạch hoạt động, giải quyết vấn đề mà người được giám sát gặp phải cần rõ ràng và cùng với sự tham gia của người được giám sát (vấn đề gì? ai thực hiện? làm khi nào? khi nào hoàn thành? Kết quả của sự thay đổi/ cải thiện được xác định như thế nào? Ai là người đánh giá…).

**3.2- Đối tượng giám sát hỗ trợ:**

\* Cán bộ/ nhân viên/cộng tác viên tham gia các hoạt động có liên quan đến truyền thông giảm thiểu MCBGTKS (người thực hiện nhiệm vụ cụ thể).

**3.3-Nội dung Giám sát hỗ trợ:**

\* Giám sát về Kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao của người được giám sát

***- Giám sát hỗ trợ tập huấn truyền thông chuyển đổi hành vi về giảm thiểu MCBGTKS***

Là quá trình giúp đỡ (hỗ trợ) người được giám sát (giảng viên, cán bộ tổ chức) tổ chức và tiến hành thành công khóa tập huấn đáp ứng được nhu cầu đào tạo của chương trình và phù hợp với đối tượng học cụ thể.

Giám sát hỗ trợ tập huấn thường là giám sát trực tiếp do giảng viên tuyến trên (giảng viên quốc gia, giảng viên tuyến tỉnh)/ giám sát viên chuyên về lĩnh vực đào tạo và nâng cao năng lực thực hiện với giảng viên tuyến dưới trong quá trình tập huấn về giảm thiểu mất cân bằng giới tính thai nhi.

**Nội dung và đối tượng giám sát**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đối tượng** |
| **1** | Giám sát quá trình đánh giá nhu cầu tập huấn: thiết kế đánh giá, xây dựng bộ câu hỏi, thu thập thông tin, phân tích và báo cáo | Giảng viên |
| **2** | Giám sát hỗ trợ tổ chức tập huấn: lựa chọn và mời học viên, chuẩn bị địa điểm, hậu cần, sắp xếp thời gian | Người (ban) tổ chức |
| **3** | Giám sát hỗ trợ chuẩn bị tài liệu tập huấn: chuẩn bị nội dung tập huấn, phương pháp, chương trình, giáo án, kỹ năng giảng dạy – giảng tập nếu cần thiết | Giảng viên |
| **4** | Giám sát hỗ trợ trong quá trình tập huấn: áp dụng kỹ năng giảng dạy tích cực, cung cấp kiến thức, hướng dẫn kỹ năng, tăng cường sự tham gia của học viên | Giảng viên và học viên |

**Một số tiêu chí giám sát hoạt động chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung tiêu chí giám sát** | **Đối tượng** |
| **1** | Việc tố chức đánh giá được nhu cầu tập huấn của đối tượng | Giảng viên |
| **2** | Việc tổ chức khóa tập huấn bao gồm cả công tác hậu cần, chuẩn bị và lựa chọn học viên | Người (ban) tổ chức |
| **3** | Việc chuẩn bị được tài liệu tập huấn, nội dung phương pháp giảng dạy phù hợp (bao gồm cả kỹ năng giảng dạy tích cực) | Giảng viên |
| **4** | Tập huấn/ giảng dạy đảm bảo chất lượng ( cụ thể ứng dụng phương pháp giảng dạy tích cực, xử lý tốt tình huống trong quá trình tập huấn, hỗ trợ học viên nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết, khuyến khích được sự tham gia của học viên) | Giảng viên |

- ***Giám sát hỗ trợ các hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.***

Là quá trình giúp đỡ (hỗ trợ) người được giám sát (cán bộ truyền thông/ cộng tác viên) tổ chức và tiến hành thành công hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh thông qua việc giúp họ hoàn thiện kiến thức, kỹ năng truyền thông, áp dụng linh hoạt các phương pháp và kênh truyền thông phù hợp với đối tượng cụ thể và hỗ trợ được đối tượng trong quá trình chuyển đổi hành vi

Giám sát hỗ trợ TTCĐHV là giám sát trực tiếp do giám sát viên/ giảng viên của hoạt động truyền thông thực hiện với cán bộ truyền thông, cộng tác viên dân số ở tuyến dưới (tuyến cơ sở) trong quá trình các cán bộ/ cộng tác viên này tham gia vào quá trình chuẩn bị và truyền thông.

**Nội dung và đối tượng giám sát**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung hoạt động** | **Đối tượng** |
| **1** | Chuẩn bị được cho một buổi truyền thông: bao gồm kế hoạch truyền thông, nội dung, phương pháp, kỹ năng truyền thông, chuẩn bị phương tiện/ tài liệu truyền thông phù hợp | Cán bộ truyền thông/ cộng tác viên dân số |
| **2** | Tổ chức được một buổi truyền thông:  Tổ chức được bao gồm: số lượng người tham dự, thời điểm, địa điểm, hậu cần đúng theo kế hoạch  Nội dung truyền thông: đúng, đủ, phù hợp  Phương pháp/ kỹ năng: phù hợp, hấp dẫn, tạo được sự tham gia của đối tượng, kỹ năng sử dụng phương tiện/ tài liệu tốt  Tiến trình truyền thông đúng: 1) Chào hỏi/ giới thiệu; 2) khơi gợi dẫn dắt, 3) thảo luận sâu về chủ đề, 4) khuyến nghị giải pháp/ hành động; 5) cam kết | Cán bộ truyền thông/ cộng tác viên dân số |

**Một số tiêu chí giám sát hoạt động chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung tiêu chí giám sát** | **Đối tượng** |
| **1** | Chuẩn bị: xây dựng kế hoạch truyền thông, chuẩn bị nội dung, phương pháp, kỹ năng truyền thông, chuẩn bị phương tiện/ tài liệu truyền thông | Cán bộ truyền thông/ cộng tác viên dân số |
| **2** | Tổ chức hoạt động truyền thông:   * Tổ chức: số lượng người tham dự, thời điểm, địa điểm, hậu cần * Nội dung truyền thông: đúng, đủ, phù hợp không? * Phương pháp/ kỹ năng: có hấp dẫn, tạo được sự tham gia của đối tượng không, kỹ năng sử dụng phương tiện/ tài liệu có tốt không? * Tiến trình truyền thông có đúng với hướng dẫn không: 1) Chào hỏi/ giới thiệu; 2) khơi gợi dẫn dắt, 3) thảo luận sâu về chủ đề, 4) khuyến nghị giải pháp/ hành động; 5) cam kết | Cán bộ truyền thông/ cộng tác viên dân số |

**3.4-Các bước tiến hành giám sát và hỗ trợ kỹ thuật**

**Bước 1: Xây dựng kế hoạch giám sát hỗ trợ**

\* Kế hoạch giám sát hỗ trợ cần được cán bộ truyền thông các cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) xây dựng ngay khi xây dựng kế hoạch hoạt động bao gồm cả kế hoạch tập huấn và kế hoạch hoạt động truyền thông năm. Với cách lập kế hoạc này, phần kế hoạch giám sát sẽ được gắn với kế hoạch tổng thể.

\* Với một số chương trình, kế hoạch giám sát hỗ trợ có thể được tách riêng để người quản lý chương trình và nhóm giám sát tiện theo dõi quá trình thực hiện.

\* Kế hoạch giám sát hỗ trợ cần được xây dựng cho cả năm, cụ thể cho từng quý và từng tháng. Đối với một đợt giám sát hỗ trợ, cán bộ truyền thông mỗi cấp cần xây dựng kế hoạch cụ thể, bao gồm:

**- Xác định mục tiêu:** Mục tiêu chính của giám sát hỗ trợ là gì?

Mục tiêu giám sát cần được xây dựng theo tiêu chí SMART (cụ thể, đo lường được, thực thi, thực tế và có thời gian cụ thể).

***Ví dụ: Mục tiêu giám sát:***

*Cho đến cuối năm 2013,* ***xxx*** *cộng tác viên dân số xã… huyện…. Tỉnh, được giám sát để đảm bảo:*

*90% cộng tác viên thực hiện tốt nhiệm vụ truyền thông về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh cho đối tượng là phụ nữ và nam giới trong độ tuổi sinh đẻ.*

*-* **Xác định địa điểm, thời gian giám sát hỗ trợ**

**- Xác định đối tượng giám sát hỗ trợ, phương pháp thu thập thông tin** (tham dự và quan sát bao nhiêu hoạt động TT, phỏng vấn bao nhiêu đối tượng được tuyên truyền).

- **Phân công cán bộ giám sát và nêu rõ chức trách, nhiệm vụ** (nếu đi thành đoàn).

- **Viết kế hoạch, báo cáo giám sát hỗ trợ**

*Ví dụ về nội dung kế hoạch giám sát hỗ trợ*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung giám sát** | **Giám sát viên** | **Người được giám sát** | **Thời gian** | **Địa điểm** | **Phương pháp/công cụ giám sát** |
| **1** | Họp lập kế hoạch giám sát | Cả nhóm GSV | Đại diện | Tuần 1 tháng 1 | Văn phòng dự án tỉnh |  |
| **2** | Chuẩn bị nội dung và công cụ giám sát | Cả nhóm GSV | Đại diện | Tuần 1 tháng 1 | Văn phòng dự án tỉnh |  |
| **3** | Giám sát nhiệm vụ 1 cụm 1 | Giám sát viên 1 | Tên người được giám sát | Tuần 1, 3 tháng 1-2 | Cụm 1, xã – huyện… | Quan sát  Bảng kiểm 01 |
| **4** | Giám sát nhiệm vụ 1 cụm 2 | Giám sát viên 2 | Tên người được giám sát | Tuần 2, 4 tháng 1-2 | Cụm 2, xã huyện… | Quan sát Bảng kiểm 01 |
| **5** | Giám sát nhiệm vụ 2 cụm 1 | Giám sát viên 3 | Tên người được giám sát | Tuần 1, 2 tháng 3-4 | Cụm 1, xã huyện… | QS + phỏng vấn  Bảng kiểm 02 |
| **6** | … |  |  |  |  |  |
| **…** | Viết báo cáo giám sát hỗ trợ | Trưởng nhóm |  | Tuần 4 tháng 12 | Văn phòng dự án tỉnh | Mẫu báo cáo |

\*Kế hoạch giám sát cần được xây dựng chi tiết cho từ khi bắt đầu tiến hành giám sát cho đến thời điểm kết thúc hoạt động.

\* Tên của giám sát viên và người được giám sát cần được ghi rõ. Thời gian giám sát sẽ được xây dựng dựa trên kế hoạch triển khai hoạt động tại thực địa của người được giám sát.

\* Việc xác định đối tượng giám sát hỗ trợ cần dựa trên cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của những người giám sát và những người được giám sát.

**Tổ chức hoạt động giám sát**

Giám sát gián tiếp

Tuyến trên với tuyến trung gian, qua thu thập thông tin từ tuyến cơ sở

**Tuyến trên: TW, tỉnh**

**Tuyến trung gian: tỉnh, huyện**

**Tuyến cơ sở: xã,**

**thôn bản**

(giám sát tại tuyến)

**Giám sát trực tiếp**

**Bước 2: Chuẩn bị cho một chuyến giám sát hỗ trợ**

**\*** Xem lại kế hoạch hoạt động của người được giám sát để xác định họ sẽ thực hiện công việc gì vào thời điểm đợt giám sát hỗ trợ triển khai

**\*** Xem lại báo cáo giám sát kỳ trước, lưu ý đến các yêu cầu, kiến nghị để đánh giá mức độ cải thiện của người được giám sát so với lần giám sát trước

**\*** Chuẩn bị các công cụ giám sát: xem lại các công cụ giám sát để đảm bảo có thể sử dụng hiệu quả công cụ giám sát

**Bước 3: Thực hiện giám sát, sử dụng các công cụ giám sát để thu thập thông tin**

\* Cán bộ giám sát khi thực hiện giám sát hỗ trợ tại địa điểm người được giám sát thực hiện nhiệm vụ. Cần sử dụng công cụ giám sát thống nhất để thu thập thông tin, tổng hợp nhanh kết quả và phản hồi trực tiếp với người được giám sát về những điểm làm tốt, điểm làm chưa tốt, và kế hoạch/ giải pháp cải thiện kỹ năng . (Một số công cụ giám sát tham khảo GS01, GS02 phần phụ lục của tài liệu)

**Bước 4: Phân tích và phản hồi thông tin ngay trong đợt giám sát**

**Phân tích thông tin**

\* Trong chuyến giám sát, chỉ cần xử lý thông tin một cách sơ bộ. Cán bộ giám sát nhìn vào phiếu giám sát có thể thấy ngay người được giám sát này đã làm tốt những điểm gì và cần phải cải thiện những điểm gì.

\* Trong quá trình xử lý, phân tích thông tin, cán bộ giám sát cần trả lời được một số câu hỏi chính sau:

- Người được giám sát có thực hiện được công việc/ nhiệm vụ mà người ta được giao không?

- Họ có áp dụng được những kiến thức và kỹ năng đã được học về TTCĐHV vào việc thực hiện và cải thiện công việc của họ không?

- Họ có gặp khó khăn gì khi áp dụng những điều đã học vào công việc thường ngày không?

- Những hạn chế đã được phát hiện từ lần giám sát hỗ trợ trước đã được khắc phục chưa? Nếu chưa khắc phục được thì vì lý do gì?

- Những phát sinh, khó khăn, tồn tại được phát hiện trong đợt giám sát này? Lý do tại sao? Cách giải quyết? Trách nhiệm của từng bên liên quan trong các giải pháp đưa ra.

- Hoạt động đào tạo/tập huấn/ hướng dẫn chuyên môn (cả kiến thức, kỹ năng) cần bổ sung thêm những nội dung gì?

**Phản hồi thông tin**: Phản hồi thông tin có thể thực hiện dưới hai hình thức

\* Phản hồi trực tiếp với người được giám sát, với những người liên quan, cùng thảo luận để tìm cách khắc phục. Có thể thông qua gặp cá nhân hoặc họp nhóm. Phản hồi này thường được thực hiện ngay trong đợt giám sát, trước khi cán bộ giám sát rời địa phương.

\* Phản hồi gián tiếp thông qua gửi thông tin phản hồi đến người được giám sát và những người có liên quan

\* Trong phản hồi (trực tiếp) cần lập kế hoạch cải thiện chuyên môn (bao gồm cả giải pháp): Để giải quyết những tồn tại cần phải thực hiện những công việc gì? Ai sẽ tham gia? Thời gian thực hiện và thời hạn hoàn thành vào khi nào? Cần những hỗ trợ gì khác?

\* Viết báo cáo giám sát hỗ trợ dựa trên kết quả giám sát gửi về cán bộ quản lý phụ trách hoạt động/ và công tác giám sát hỗ trợ, trong đó đề xuất giải pháp khắc phục đối với cá nhân/ nhóm được giám sát

\* Lưu trữ báo cáo và các biểu mẫu, phiếu giám sát vào hệ thống lưu trữ chung.

**3.5-Những điểm cần lưu ý khi tiến hành giám sát và hỗ trợ kỹ thuật**

**3.5.1.Các phương pháp thu thập thông tin trong giám sát hỗ trợ**

**\* Quan sát:**

**-** Là phương pháp thu thập thông tin, trong đó giám sát viên quan sát hoạt động của người được giám sát thực hiện các hoạt động TTTĐHV để nhận định về kiến thức và kỹ năng truyền thông của người thực hiện truyền thông, để từ đó có nhận xet về chất lượng hoạt động đó. Quan sát thường được thực hiện theo cách có sử dụng bảng kiểm (để đánh dấu vào các mục đã có sẵn – được giới thiệu trong phần công cụ giám sát).

**-** Ngoài ra, cán bộ giám sát có thể thực hiện quan sát bán cấu trúc (chỉ dựa trên một số điểm đã định sẵn) hoặc quan sát tự do (ghi nhận lại bất kỳ điều gì có liên quan đến nội dung cần giám sát).

**\*Phỏng vấn**

Là việc người đi giám sát hỗ trợ đặt ra các câu hỏi để thu thông tin từ người được giám sát và những người có liên quan.

***Các loại phỏng vấn***

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại phỏng vấn** | **Khái niệm** |
| Phỏng vấn theo bảng hỏi (còn gọi là phỏng vấn có cấu trúc) | Là loại phỏng vấn trong đó các câu hỏi và các phương án trả lời đã được định trước và người hỏi chỉ việc đọc các câu hỏi và đánh dấu vào các phương án tương ứng với câu trả lời của người trả lời.  Cách này thường được sử dụng để phỏng vấn đối tượng được tuyên truyền của cán bộ truyền thông |
| Phỏng vấn bán cấu trúc | Là loại phỏng vấn trong đó câu hỏi dựa trên một sườn câu hỏi, nhưng không có lựa chọn, hoặc ý trả lời mà để mở để người được giám sát trả lời.  Trình tự câu hỏi, cách đặt câu hỏi có thể thay đổi cho phù hợp với người được giám sát |
| Phỏng vấn sâu | Là loại phỏng vấn mà các câu hỏi chỉ mang tính gợi ý, tuỳ theo câu trả lời mà người hỏi tiếp tục khai thác các thông tin sâu về một chủ đề cụ thể.  Cách phỏng vấn này thường gặp trong quá trình giám sát hỗ trợ khi cán bộ giám sát muốn tìm hiểu sâu thêm về các nguyên nhân, khó khăn và giải pháp về một vấn đề cụ thể trong quá trình thực hiện TTCĐHV |

Đối tượng trả lời phỏng vấn: là người được giám sát, những người có liên quan như cán bộ lãnh đạo, đồng nghiệp hoặc đối tượng được người đó TTTĐHV.

**\*Đọc tài liệu sẵn có**

Là phương pháp thu thập thông tin từ các nguồn tư liệu sẵn có như các báo cáo, sổ ghi chép.

**3.5.2- Tổng hợp thông tin**

\* Phân loại các phiếu giám sát theo đối tượng, địa điểm, thời gian...Loại bỏ các phiếu không hợp lệ ( nếu có)

\* Nếu giám sát nhiều cán bộ trong một lần giám sát, cán bộ giám sát có thể tổng hợp tất cả các phiếu bằng tay (đánh dấu theo như cách bầu cử) để biết được hiện cán bộ của mình đang yếu trong những kỹ năng, kiến thức nào. Hoặc tổng hợp bằng tay theo cách lập bảng sau đây:

***Đối với các thông tin định lượng:***

Lập bảng tổng hợp ý kiến trả lời của từng câu đã được mã hoá trong câu hỏi, sắp xếp các câu trả lời theo thứ tự định lượng từ cao xuống thấp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số ý kiến** | **Xếp thứ** | **Ghi chú** |
| **1** |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |

Ngoài ra có thể phân loại ý kiến như sau: Nội dung tập trung ý kiến cao nhất, nội dung tập trung ý kiến thấp nhất, nội dung tập trung ý kiến trung bình.

***Đối với các thông tin định tính:***

Giám sát viên cần rút ra các ý chính cho các nội dụng kiến thức và kỹ năng cần giám sát để từ đó có các đề xuất cho việc cải thiện, nâng cao chất lượng hoạt động truyền thông.

- Nếu việc giám sát diễn ra trên diện rộng, do nhiều cán bộ giám sát thực hiện, các phiếu giám sát có thể được tập trung để phân tích sâu. Cách đơn giản nhất là sử dụng phần mềm Excel để nhập thông tin và phân tích số liệu. Theo các bước sau đây:

* + Phân loại phiếu giám sát theo từng nhóm đối tượng. Làm sạch phiếu (loại bỏ phiếu không hợp lệ)
  + Mã hoá các dữ liệu, câu hỏi
  + Nhập các dữ liệu, câu hỏi đã được mã hoá
  + Tổng hợp, phân tích theo các bảng biểu định lượng, định tính

- ***Phân tích kết quả để viết báo cáo theo mẫu:***

Báo cáo giám sát hỗ trợ kỹ thuật cần nêu rõ về:

* Kết quả giám sát với từng nhóm đối tượng:

+Việc làm tốt:GSV tổng hợp những vấn đề kiến thức, kỹ năng mà nhóm đối tượng đã làm tốt so với chức năng nhiệm vụ được giao.

+ Việc làm chưa tốt: Tóm tắt những vấn đề chưa làm tốt (Tập trung vào kiến thức, kỹ năng còn hạn chế so với chức năng nhiệm vụ của từng nhóm đối tượng).

+ Nguyên nhân/lý do làm chưa tốt: Cần phân tích nguyên nhân chủ quan, khách quan của các vấn đề chưa làm tốt.

+ Cách giải quyết: căn cứ vào nguyên nhân đưa ra định hướng cho đối tượng cải thiện vấn đề bằng cách tự khắc phục hoặc đề xuất với cấp có thẩm quyền hỗ trợ.

* Giám sát viên đã hỗ trợ kỹ thuật cho từng nhóm đối tượng
* Những kiến nghị. GSV tổng hợp và đưa ra những khuyến nghị chính đối với từng nhóm đối tượng theo từng cấp.*(Chi tiết xem phần phụ lục, mẫu GS03)*

## 4.Đánh giá

**4.1- Khái niệm:**

Đánh giá là một trong các hoạt động quản lý định kỳ nhằm so sánh kết quả đạt được so với mục tiêu, đầu ra dự kiến của kế hoạch truyền thông và ảnh hưởng của những kết quả đạt được trong tương lai. Đánh giá cũng nhằm xem xét các hoạt động của kế hoạch diễn ra có đúng trình tự, nguồn lực và đạt kết quả như dự kiến hay không.

Mục đích của đánh giálà nhằm đưa ra những nhận định một cách hệ thống và khách quan về mức độ hoàn thành kế hoạch, sự phù hợp của việc thiết kế và triển khai kế hoạch, những nguyên nhân thành công hay khiếm khuyết của việc thiết kế và triển khai kế hoạch.

Tuỳ theo thời điểm đánh giá người ta có thể chia đánh giá ra làm các loại sau:

- Đánh giá ban đầu: Trước khi thực hiện một chương trình truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, người ta có thể tiến hành đánh giá ban đầu để biết được thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành cũng như khả năng tiếp cận với các kênh, phương tiện truyền thông, nhu cầu cũng như loại hình truyền thông đối với các nhóm đối tượng đích. Đánh giá ban đầu không chỉ giúp cho việc xây dựng chiến lược/chương trình/dự án/chiến dịch truyền thông mà còn làm cơ sở cho việc đối chiếu với kết quả sau khi kết thúc can thiệp truyền thông.

- Đánh giá cuối kỳ: Khi kết thúc chương trình/chiến dịch hoặc dự án truyền thông, cần phải đánh giá xem mức độ thay đổi về kiến thức, thái độ, hành vi của các nhóm đối tượng đích có đạt được so với các mục tiêu đã đặt ra hay không.

Đánh giá cuối kỳ cũng nhằm xem xét tác động của chương trình/chiến dịch hoặc dự án truyền thông đến sự thay đổi kiến thức, thái độ, hành vi của các nhóm đối tượng đích và cả cộng đồng trong hiện tại và tương lai để làm căn cứ cho việc thiết kế các chương trình/chiến dịch hoặc dự án trong giai đoạn tiếp theo.

**4.2- Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Lập kế hoạch đánh giá**

*Xác định mục tiêu đánh giá*

Trước khi đánh giá cần phải xác định rõ đánh giá nhằm mục tiêu gì và ai sẽ là người sử dụng kết quả đánh giá? Nếu không xác định mục tiêu rõ ràng và phù hợp sẽ dẫn đến nguy cơ hoạt động đánh giá đi sai hướng và đưa ra những kết luận, khuyến nghị không phù hợp. Để đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông cần dựa vào mục tiêu và các chỉ số dự kiến đạt được trong kế hoạch truyền thông.

*Xác định phạm vi đánh giá*

Sau khi xác định mục tiêu của đánh giá, cần phải xác định phạm vi của đánh giá thông qua việc trả lời câu hỏi: đánh giá sẽ tiến hành ở bao nhiêu huyện? huyện nào? bao nhiêu xã? xã nào?, hoạt động truyền thông nào sẽ được đánh giá? ai sẽ là đối tượng đánh giá? thời gian đánh giá sẽ được tiến hành bao lâu? khi nào? v.v..

Phạm vi đánh giá sẽ tuỳ thuộc vào khả năng nguồn lực của cơ sở, tuỳ thời gian và yêu cầu của tuyến trên, của nhà tài trợ. Không nhất thiết phải đánh giá tất cả các cơ sở. Người quản lý giỏi là người biết đánh giá ở phạm vi nhỏ nhất nhưng vẫn có đủ thông tin tin cậy giúp cho công tác quản lý.

*Lựa chọn chỉ số đánh giá*

Chỉ số là số đo giúp đo lường và so sánh những thay đổi, chi tiết về mức độ kết quả của chương trình truyền thông so với mục tiêu.

*Ví dụ :*

*-* Tỷ lệ những người trong độ tuổi 15-49 nêu được nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh là một trong các chỉ số phản ánh kết quả truyền thông thay đổi kiến thức về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh của các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ.

*-* Tỷ lệ người cung cấp dịch vụ y tế cam kết thực hiện quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

*Việc lựa chọn chỉ số cần lưu ý một số điểm sau:*

*-* Tính cần thiết: Chỉ số đó là cần thiết và thường xuyên được các nhà quản lý sử dụng trong việc xây dựng kế hoạch, theo dõi, đánh giá và quyết định đường hướng hoạt động chương trình truyền thông.

*-* Tính khả thi: Số liệu dùng để tính chỉ số phải đơn giản, dễ thu thập. Ưu tiên các chỉ số có thể thu thập được từ hệ thống thông tin hiện có.

*-* Độ nhạy: Chỉ số phải nhạy cảm với sự thay đổi của đối tượng, chỉ cần thay đổi nhỏ của đối tượng là chỉ số cũng thay đổi theo. Trong truyền thông thay đổi hành vi DS, SKSS/KHHGĐ nói chung và MCBGTKS nói riêng, các chỉ số thay đổi về kiến thức có độ nhạy cao hơn các chỉ số về thực hành vì thay đổi hành vi thường cần sự sẵn có của dịch vụ và thay đổi hành vi cũng cần có thời gian. Tuy nhiên mục tiêu của cuối cùng của truyền thông thay đổi hành vi là cần có những thay đổi về thực hành, do vậy cần phải cân nhắc giữa các chỉ số về kiến thức, thái độ và thực hành.

*Lựa chọn phương pháp thu thập số liệu*

Thông thường, để có một chỉ số, chúng ta có thể phải thu thập số liệu cần thiết từ nhiều nguồn khác nhau như các báo cáo, sổ sách v.v... Tuy nhiên một số thông tin lại không có sẵn nên chúng ta cần phải xác định sử dụng phương pháp nào để thu thập số liệu. Có thể sử dụng hai phương pháp định tính hoặc định lượng. Cả hai phương pháp có thể sử dụng:

- Phỏng vấn: bao gồm phỏng vấn cá nhân hoặc phỏng vấn nhóm. Phỏng vấn cá nhân có thể tiến hành phỏng vấn trực tiếp (phỏng vấn sâu, phỏng vấn theo bộ câu hỏi thiết kế sẵn) đôi khi cũng có thể dùng phương pháp gián tiếp (dùng bộ câu hỏi cho đối tượng tự điền). Thảo luận nhóm thường dùng thảo luận nhóm trọng tâm.

- Quan sát: Quan sát đối tượng truyền thông, tình huống, quy trình truyền thông, cách bố trí, sắp xếp vật dụng, trang thiết bị v.v… Quan sát cũng hết sức quan trọng khi truyền thông về những vấn đề nhạy cảm như tình dục, sức khoẻ sinh sản vị thành niên.

**Bước 2. Thực hiện đánh giá**

*Thu thập số liệu*

Sau khi đã xác định được các thông tin cần thu thập và phương pháp thu thập số liệu, xây dựng các công cụ thu thập số liệu như bảng kiểm, các bộ câu hỏi, biểu mẫu v.v… thì tiến hành thu thập các số liệu theo kế hoạch đã đề ra. Cần lưu ý là các công cụ phải được thử nghiệm trước để chỉnh sửa và hoàn thiện trước khi tiến hành chính thức. Để thu thập số liệu có chất lượng, cần biên soạn tài liệu hướng dẫn cho nghiên cứu viên và tiến hành tập huấn/hướng dẫn cho họ nhằm đảm bảo mọi người đều hiểu và làm đúng theo kế hoạch.

*Phân tích và giải thích số liệu*

Sau khi thu thập số liệu chúng ta phải tiến hành:

- Làm sạch số liệu: xem xét lại các dữ liệu để kiểm tra độ chính xác và tính nhất quán của các số liệu thu thập được.

- Duy trì tính bảo mật của các kết quả đánh giá.

Căn cứ vào mục tiêu của đánh giá có thể sử dụng các phương pháp toán thống kê hoặc các phần mềm có sự trợ giúp của máy tính.

*Viết báo cáo kết quả đánh giá*

*- Với kết quả định lượng:* Chúng ta có thể sử dụng bảng số liệu, đồ thị, biểu đồ để trình bày số liệu.

*- Với kết quả định tính:* thường sử dụng cách trình bày bằng cách mô tả theo chủ đề có trích dẫn các câu nói, các nhận định.

Sau khi phân tích số liệu xong, người đánh giá phải đưa ra các kết luận và đề xuất. Các kết luận và đề xuất phải dựa trên các chứng cứ được đánh giá và theo mục tiêu ban đầu đặt ra.

**Bước 3. Sử dụng kết quả đánh giá**

Sau khi hoàn thành đánh giá, cơ quan thực hiện đánh giá cần tổ chức hội nghị công bố kết quả đành giá với sự tham dự của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng kết quả đánh giá. Việc phổ biến kết quả đánh giá có thể thực hiện thông qua:

* Báo cáo đánh giá đầy đủ.
* Báo cáo tóm tắt kết quả và kết luận chính.
* Thông tin ngắn về các bài học và khuyến nghị của đánh giá.
* Đăng trên các báo, tạp chí, phương tiện thông tin đại chúng.
* Tổ chức các hội thảo, trang web v.v...

## PHẦN 2: Tài liệu dành cho giảng viên

# I- TỔNG QUAN CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN

**Giới thiệu về phần tài liệu hướng dẫn cho giảng viên**

**Đối tượng sử dụng tài liệu**

Tài liệu tập huấn này được thiết kế dành cho các giảng viên của các khóa tập huấn cán bô truyền thông về mất cân bằng giới tính khi sinh theo phương pháp tích cực.

**Cấu trúc tài liệu**

Tài liệu được cấu trúc theo từng bài, mỗi bài là một nội dung quan trọng trong giảng dạy tích cực. Các bài đều được viết theo một cấu trúc nhất quán, gồm có các phần sau:

* **Tên bài học**
* **Thời lượng**: số phút cho mỗi bài học, được chia thành các tiết học 45 phút
* **Mục tiêu**: những nội dung học viên cần làm được sau bài học
* **Chuẩn bị**: phương tiện, dụng cụ cần thiết, các tờ chiếu (slide) và tài liệu phát tay cho học viên.
* **Bố cục bài giảng**: bảng kế hoạch thực hiện các bước chính trong bài
* **Các bước tiến hành**: Mô tả cụ thể cách tiến hành của từng bước một: các hoạt động của cả giảng viên và học viên, các câu hỏi và hướng dẫn cần thiết.

Một số lưu ý với giảng viên

* Số lượng học viên không nên quá 30 người/lớp
* Phương pháp giảng dạy tích cực
* Tăng cường sự tham gia của học viên vào quá trình học tập
* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu phương tiện cho khóa tập huấn
* Chuẩn bị Phiếu đánh giá đầu vào/đầu ra và Phiếu đánh giá cuối khóa tập huấn
* Các yêu cầu chung chuẩn bị
* Lớp học kê theo từng nhóm bàn có 5-6 người,
* Phương tiện giảng dạy
* Tài liệu phát tay: (phát sau mỗi buổi giảng, không phát ngay)
* Chuẩn bị cho buổi thực hành

# II- HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TỪNG BÀI

**Bài 1. MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

1. **Thời lượng**: 315 phút (7 tiết học)
2. **Mục tiêu bài học**: Sau khi học xong bài này, học viên có thể:

\* Trình bày được các khái niệm liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh

\* Trình bày được thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh.

\* Trình bày được các kinh nghiệm giải quyết mất cân bằng giới tính khi sinh ở một số nước

\* Định hướng giải quyết vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta trong thời gian tới.

1. **Chuẩn bị phương tiện, tài liệu**

**\*** Giấy A0, bút dạ

**\*** Giấy mầu

**\*** Slide bài giảng

1. **Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động** | **Thời lượng** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| **1** | Một số khái niệm liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh | 30 | Động não, Thuyết trình | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide. Tranh ảnh, ví dụ minh họa, trò chơi |
| **2** | Thực trạng mất cân bằng giới tính khi sinh | 60 | Động não, Thuyết trình | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide. Tranh ảnh, ví dụ minh họa, trò chơi |
| **3** | Nguyên nhân mất cân bằng giới tính khi sinh | 60 | Động não, Thuyết trình, Thảo luận nhóm | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide. Tranh ảnh, ví dụ minh họa, trò chơi |
| **4** | Hệ lụy mất cân bằng giới tính khi sinh | 60 | Động não, Thuyết trình Thảo luận nhóm | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide. Tranh ảnh, ví dụ minh họa, trò chơi |
| **5** | Giải pháp làm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh | 90 | Động não, Thuyết trình | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide. Tranh ảnh, ví dụ minh họa, trò chơi |
| **6** | Đánh giá | 20 | Điền vào phiếu đánh giá | Phiếu đánh giá |

1. **Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1: Trình bày các Một số khái niệm liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh**

Bước 1 GV trình bày về các khái niệm dân số, tỷ số giới tính, MCBGTKS…

Bước 2 GV giải đáp thắc mắc của học viên.

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về Thực trạng mất cân bằng giới tính khi sinh**

Bước 1 GV đưa ra câu hỏi tìm hiểu kiến thức của học viên về MCBGTKS

+ MCBGTKS là gì?

+ Tình trạng MCBGTKS ở địa phương?

+ Học viên phân tích về một ví dụ về MCBGTKS?

Bước 2 GV tóm tắt lại các ý kiến của học viên

Bước 3 GV trình bày về thực trạng MCBGTKS ở một số nước và ở Việt Nam.

Bước 4 GV chia nhóm học viên thảo luận.

+ Chia học viên thành 4 nhóm

+ Mỗi nhóm sẽ thảo luận với chủ đề như sau:

-Nhóm 1)Nguyên nhân của MCBGT?

-Nhóm 2) Hệ lụy của MCBGTKS đối với gia đình và xã hội

-Nhóm 3) Phân tích trường hợp sau: "*Nhiều người cứ nói ra nói vào nhưng tôi không quan tâm, có mỗi một đứa con gái mà nó học hành giỏi giang, cưới được thằng chồng tử tế. Bây giờ kinh tế khá giả, nó lo cho tôi không thiếu thứ gì. Đấy, chú xem cái ông nhà bên cạnh có hai thằng con trai mà bây giờ vẫn còn đi làm thuê kiếm tiền ăn uống hàng ngày kia kìa"* (PVS, nữ, 48 tuổi, Cần Thơ) (Nguồn: Tổng cục Dân số 2012, Báo cáo đánh giá “Những nguyên nhân trực tiếp dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam giai đoạn 2009-2011” ).

-Nhóm 4) Phân tích trường hợp “*Vừa rồi con dâu tôi bỏ đứa cháu gái, khổ lắm cô ạ, đi siêu âm về biết con gái, tôi cũng phận phụ nữ, nghĩ mang nặng đẻ đau nên thương nó, bảo thôi cứ để đẻ tiếp đi, nhưng chồng và con tôi sau khi họp gia đình nhất quyết không chịu, bảo thai gái thì phải bỏ đi, thai trai mới để. Chứ giờ đẻ thì lấy gì mà ăn ... Nếu sinh được con trai thì có ăn rau, ăn cỏ cũng phải cố nuôi cô ạ... Nếu sau lại thai gái, tôi cũng chẳng biết thế nào ... thôi cô ạ, cứ đến đâu tính đến đó"* (Nữ, 60 tuổi, Bắc Giang). (Nguồn: Tổng cục Dân số 2012, Báo cáo đánh giá “Những nguyên nhân trực tiếp dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam giai đoạn 2009-2011”).

Bước 5 Các nhóm trình bày thảo luận và đóng góp ý kiến.

Bước 6 GV tóm tắt các ý kiến của học viên và nhấn mạnh về vai trò, giá trị của bé gái; hậu quả của việc lựa chọn giới tính thai nhi.

Bước 7 GVtrình bày bài giảng.

**Hoạt động 3: Tìm hiểu về kinh nghiệm của một số nước và giải pháp làm giảm MCBGTKS**

**ở Việt Nam**

Bước 1 GV trình bày về kinh nghiệm các nước

Bước 2 GV hỏi học viên về kinh nghiệm rút ra đối với Việt Nam

Bước 3 GV tóm tắt ý kiến và trình bày bài giảng.

**Hoạt động 4: Tóm tắt bài giảng, trả lời các thắc mắc của học viên**

Bước 1 GV yêu cầu học viên nhắc lại các chủ đề đã học trong buổi.

Bước 2 GV trả lời thắc mắc của học viên, nhấn mạnh những điểm cần lưu ý.

**Bài 2. GIỚI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**

1. **Thời lượng**: 315 phút (7 tiết)
2. **Mục tiêu bài học**: Sau khi học xong bài này, học viên có thể:

\* Trình bày được các khái niệm giới và giới tính; vai trò giới và định kiến giới; bình đẳng giới, bất bình đẳng giới.

\* Nhận biết bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

\* Trình bày được mối liên hệ giữa Giới và MCBGTKS

1. **Chuẩn bị phương tiện, tài liệu**

**\*** Giấy A0, bút dạ

\* Giấy mầu

\* Slide bài giảng

1. **Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động** | **Thời lượng** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| **1** | Khái niệm GIỚI và GIỚI TÍNH | 30 | Động não, Thuyết trình, chiếu video | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide. Tranh ảnh, ví dụ minh họa, trò chơi |
| **2** | Vai trò GIỚI và ĐỊNH KIẾN GIỚI | 90 | Động não, Thuyết trình  Thảo luận nhóm, trò chơi, kể chuyện | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide. Tranh ảnh, ví dụ minh họa, trò chơi |
| **3** | Bình đẳng giới | 90 | Động não, Thảo luận nhóm, Bài tập nhóm | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ,Slide |
| **4** | Bất bình đẳng giới và mất cân bằng giới tính khi sinh | 90 | Động não, Thảo luận nhóm, Bài tập nhóm | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ,Slide |
| **4** | Tổng kết bài giảng, điền vào phiếu đánh giá | 20 | Điền vào phiếu đánh giá | Phiếu đánh giá |

1. **Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1: Trình bày các KHÁI NIỆM VỀ GIỚI VÀ GIỚI TÍNH**

GVchia lớp học thành hai nhóm.

Bước 1 Giải thích với học viên về bài tập:

-Học viên của hai nhóm sẽ thi vẽ, một nhóm vẽ hình một phụ nữ, một nhóm vẽ hình một nam giới, vẽ hoàn chỉnh từ đầu đến chân.

-Nhóm nào hoàn thiện bức tranh nhanh hơn sẽ thắng cuộc trong trò chơi. Mỗi nhóm sẽ có 15 phút.

-GV sẽ yêu cầu các nhóm ngừng công việc vẽ tranh sau khi thấy bức vẽ đã hoàn thành các nét cơ bản. VD: Nam giới có râu, cơ bắp vạm vỡ; Phụ nữ tóc dài, eo thon…

Bước 2. GV mời cả lớp về chỗ ngồi ổn định và thảo luận về hai bức tranh. GV hỏi học viên về sự khác nhau giữa hai bức tranh. Đó chính là sự khác biệt về Giới tính.

Bước 3. Phát cho học viên các mảnh giấy mầu, mỗi mảnh giấy viết một từ như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * + *Kỹ sư*   + *Y tá*   + *Mang thai*   + *Có râu*   + *Cho con bú*   + *Nhanh nhẹn*   + *Mạnh mẽ*   + *Kiên trì*   + *Chăm chỉ*   + *Dạy con học* | * + *Chăm chỉ*   + *Lãnh đạo*   + *To khỏe*   + *Cho con bú bình*   + *Làm việc nhà*   + *Giáo viên*   + *Nội trợ*   + *Lười biếng*   + *Dịu dàng*   + *Chăm sóc người ốm* |

Bước 4 Yêu cầu học viên dán các mảnh giấy có nội dung phù hợp vào dưới hình vẽ phụ nữ và nam giới.

Bước 5 Thảo luận: GV hỏi học viên những câu hỏi sau:

-Đặc điểm nào được xem là của riêng nam giới? đặc điểm nào là của phụ nữ?

- Đặc điểm nào chung cho cả nam và nữ?

- Các mảnh giấy có thể hoán đổi vị trí không? Thực hiện hoán đổi.

Bước 6. GV kết luận:

-Những đặc điểm không thể hoán đổi là giới tính

-Những đặc điểm có thể hoán đổi là đặc trưng Giới.

Bước 7 GV yêu cầu học viên phân tích sự khác nhau giữa giới và giới tính.

Bước 8 GV trình bày bài giảng bổ sung.

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về VAI TRÒ GIỚI VÀ ĐỊNH KIẾN GIỚI**

Bước 1. GV đề nghị học viên liệt kê các hoạt động của phụ nữ và nam giới trong gia đình và các hoạt động xã hội.

Bước 2. GV chia 3 cột về vai trò giới, bao gồm: vai trò tái sản xuất, vai trò sản xuất và vai trò cộng đồng. Học viên sẽ lần lượt dán giấy màu có ý kiến của mình vào cột phù hợp.

Bước 3. GV yêu cầu học viên nhận xét: phụ nữ thường làm những việc gì và nam giới thường làm những việc gì? Tại sao? Học viên nhận xét về vai trò của phụ nữ so với nam giới?

Bước 4. Giảng viên trình bày bài giảng về vai trò giới và định kiến giới.

**Hoạt động 3: Trình bày về BÌNH ĐẲNG GIỚI**

Bước 1. GV giới thiệu sơ qua về bình đẳng giới.

Bước 2. GV hỏi học viên về thực trạng bình đẳng giới ở gia đình, cơ quan/đơn vị, địa phương.

Bước 3. GV tóm tắt ý kiến của học viên

Bước 4. GV trình bày bài giảng về bình đẳng giới. Những thành tựu của nước ta trong lĩnh vực bình đẳng giới.

**Hoạt động 4: Trình bày về BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ MCBGTKS**

Bước 1. GV yêu cầu học viên nhận định về mối quan hệ giữa bất bình đẳng giới và MCBGTKS.

Bước 2. GV tóm tắt các ý kiến của học viên

Bước 3. GV trình bày bài giảng về bất bình đẳng giới và MCBGTKS

**Hoạt động 5. Tóm tắt bài giảng, trả lời các thắc mắc của học viên**

Bước 1. GV yêu cầu học viên nhắc lại các chủ đề đã học trong buổi.

Bước 2. GV trả lời các thắc mắc của học viên, nhấn mạnh những điểm lưu ý.

Bước 3. GV phát phiếu đánh giá cho học viên điền phiếu.

**Bài 3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TRUYỀN THÔNG**

1. **Thời lượng**: 225 phút (5 tiết học)
2. **Mục tiêu bài học**: Sau khi học xong bài này, học viên có thể:

\*Trình bày được các khái niệm về truyền thông, truyền thông CĐHV, truyền thông huy động xã hội và truyền thông vận động

\* Dự thảo Kế hoạch truyền thông về truyền thông MCBGTKS

1. **Chuẩn bị phương tiện, tài liệu**

\*Giấy A0, bút dạ

\* Giấy mầu

\* Slides

1. **Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động** | **Thời lượng** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| **1** | Khái niệm về truyền thông | 30 | Động não, Thuyết trình | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide |
| **2** | Hành vi và quá trình chuyển đối hành vi | 30 | Động não, Thuyết trình  Bài tập nhóm | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ, Slide |
| **3** | Kênh và phương tiện truyền thông | 60 | Động não, Thảo luận nhóm | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ,Slide |
| **4** | Lập kế hoạch truyền thông | 90 | Động não, Thuyết trình  Bài tập nhóm | Giấy Ao, Giấy mầu, bút dạ,  Slide |
| **5** | Tóm tắt bài giảng | 15 | Hỏi- đáp |  |

1. **Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1: Trình bày các khái niệm về truyền thông**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV hỏi HV hiểu thế nào là truyền thông, yêu cầu HV ghi các ý kiến của mình lên các giấy mầu |
| Bước 2 | GV yêu cầu HV dán các giấy mầu lên bảng |
| Bước 3 | GV sắp xếp lại các ý kiến theo nhóm và tóm tắt các ý kiến của học viên |
| Bước 4 | GV trình bày bài giảng bổ xung các vấn đề còn thiếu, **chiếu PPP** |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về hành vi và quá trình chuyển đổi hành vi**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV hỏi HV hiểu thế nào là hành vi và quá trình thay đổi hành vi |
| Bước 2 | GV ghi các ý kiến của HV lên giấy A0 |
| Bước 3 | GV tóm tắt các ý kiến của học viên |
| Bước 4 | GV yêu cầu 6 người lên và săp xếp thứ tự của 6 tờ giấy ghi 6 bước thay đổi hành vi (đã soạn sẵn), yêu cầu các học viên khác nhân xét, GV tổng kết các ý kiến và giải thích |
| Bước 5 | GV yêu cầu các nhóm viết 6 bước thay đổi hành vi về MCBGTKS và trình bày ý kiến |
| Bước 6 | GV tóm tắt lại các ý kiến và giải đáp thắc mắc |

**Hoạt động 3: Thảo luận về kênh và phương tiện thông tin**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu học viên liệt kê các kênh truyền thông, ghi ý kiến của học viên lên bảng và tóm tắt các ý kiến |
| Bước 2 | GV chia nhóm, yêu cầu các nhóm viết lên giấy A0 các chủ đề có liên quan đến các phương tiện thông tin hiện có (nhóm các phương tiện nghe nhìn, nhóm các phương tiện in ấn, nhóm các phương tiện thông tin, điện tử) đưa ra nhận xét về ưu điểm, nhược điểm của từng loại nhóm phương tiện đối với truyền thông về MCBGTKS |
| Bước 3 | GV yêu cầu các nhóm trình bày kết quả và góp ý |
| Bước 4 | GV tóm tắt kết quả các nhóm và đưa ra ý kiến chung |

**Hoạt động 4: Xây dựng kế hoạch truyền thông**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV đặt câu hỏi động não về kế hoạch truyền thông, yêu cầu các học viên ghi ý kiến của mình lên các thẻ giấy mầu |
| Bước 2 | HV dán các thẻ giấy mầu lên bảng |
| Bước 3 | GV nhóm các thẻ có ý kiến giống nhau và góp ý kiến |
| Bước 4 | GV trình bày qui trình lập kế hoạch truyền thông, **chiếu PPP** |
| Bước 5 | GV chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm thực hiện 1 bước của quá trình lập kế hoạch  -Nhóm 1: phân tích vấn đề có liên quan đến MCBGTKS, tìm hiểu các nguyên nhân có thể can thiệp bằng truyền thông  - Nhóm 2: Phân tích đối tượng truyền thông và Phân tích kênh truyền thông  - Nhóm 4: Xây dựng 10 thông điệp truyền thông có liên quan đến MCBGTKS  - Nhóm 5: Đặt mục tiêu truyền thông về MCBGTKS và Đưa ra các giải pháp về truyền thông MCBGTKS |
| Bước 6 | GV yêu cầu các nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm |
| Bước 7 | GV kết nối các bài trình bày, chỉ ra những điểm tương đồng và logic xây dựng kế hoạch |
| Bước 8 | GV tổng kết bài giảng |

**Hoạt động 5: Tóm tắt bài giảng và trả lời thắc mắc của học viên**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu các học viên nhắc lại các chủ đề đã học trong buổi |
| Bước 2 | GV nhấn mạnh lại các điểm cần lưu ý |
| Bước 3 | GV hỏi xem học viên có những điểm nào chưa hiểu giải thích thắc mắc của học viên |

**Bài 4. TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

1. **Thời lượng**: 180 phút (4 tiết học)
2. **Mục tiêu bài học:** Sau khi học xong bài này, học viên có thể

\* Xác định được mục tiêu truyền thông và các chỉ số đo lường

\* Mô tả được vai trò của truyền thông giảm thiểu MCBGTKS

\* Xác định được các nhóm đối tượng của truyền thông, vận động MCBGTKS và thông điệp, cách tiếp cận các nhóm.

1. **Chuẩn bị phương tiện, tài liệu:**

\*Giấy A0, bút dạ

\* Giấy mầu

\* Slides

1. **Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động** | **Thời lượng** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| **1** | Mục tiêu truyền thông giảm thiểu MCBGTKS (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và các chỉ số đo lường) | 30 | Động não  Thuyết trình  Thảo luận chung | Giấy mầu, A0, bút dạ, slides |
| **2** | Phân tích vai trò của truyền thông giảm thiều MCBGTKS | 30 | Động não  Thuyết trình | Giấy mầu, A0, bút dạ, slides |
| **3** | Các nhóm đối tượng truyền thông MCBGTKS | 105 | Nhóm thảo luận và trình bày | Giấy A0, bút dạ |
| **4** | Tóm tắt bài giảng | 15 | Hỏi- đáp |  |

1. **Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1: Xây dựng mục tiêu và các chỉ số đo lường**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV giới thiệu mục tiêu truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, chiếu **PPP** |
| Bước 2 | GV yêu cầu các nhóm học viên thảo luận và xây dựng các chỉ số nhằm đo lường kết quả truyền thông |
| Bước 3 | Các nhóm trình bày kết quả |
| Bước 4 | GV tổng hợp các ý kiến, yêu cầu học viên viết lại các chỉ số đã thống nhất (để dùng cho khi học về đánh giá) |

**Hoạt động 2: Phân tích Vai trò của truyền thông giảm thiểu MCBGTKS**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu học viên ghi các ý kiến cá nhân về vai trò của truyền thông giảm thiểu MCBGTKS lên các thẻ giấy mầu (mỗi học viên 1-3 thẻ) |
| Bước 2 | HV dán thẻ mầu lên bảng, GV tổng hợp các ý kiến |
| Bước 3 | GV trình bày về Vai vai trò của truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, chiếu PPP |

**Hoạt động 3: Xác định các nhóm đối tượng truyền thông MCBGTKS, đặc điểm, các hành vi cần thay đổi, các thông điệp và cách tiếp cận từng nhóm**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu liệt kê các nhóm đối tượng truyền thông MCBGTKS |
| Bước 2 | GV chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm sẽ phân tích 1 nhóm đối tượng truyền thông bao gồm: Đặc điểm xã hội của nhóm, các hành vi mong đợi, các thông điệp thích hợp cho nhóm và cách tiếp cận của từng nhóm. |
| Bước 3 | Các nhóm trình bày kết quả thảo luận nhóm và góp ý kiến |
| Bước 4 | GV tổng hợp các ý kiến và góp ý cho từng nhóm |

**Hoạt động4: Tóm tắt bài giảng và trả lời thắc mắc của học viên**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu các học viên nhắc lại các chủ đề đã học trong buổi |
| Bước 2 | GV nhấn mạnh lại các điểm cần lưu ý |
| Bước 3 | GV hỏi xem học viên có những điểm nào chưa hiểu giải thích thắc mắc của học viên |

**Bài 5. MỘT SỐ HÌNH THỨC TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

**1.Thời lượng**: 135 phút (3 tiết học)

**2. Mục tiêu bài học:** Sau khi học xong bài này học viên có thể:

\*Lựa chọn được các hình thức truyền thông trực tiếp thích hợp về MCBGTKS

\* Lựa chọn các hình thức truyền thông gián tiếp thích hợp về MCBGTKS

\* Lựa chọn được các hoạt động truyền thông lồng ghép về MCBGTKS

**3.Chuẩn bị phương tiện, tài liệụ**

\* Giấy A0, bút dạ

\* Giấy mầu

\* Slides

**4.Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động** | **Thời lượng** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| **1** | Truyền thông trực tiếp trong giảm thiểu MCBGTKS | 60 | Động não  Thảo luận nhóm và trình bày | Giấy mầu, A0, bút dạ |
| **2** | Truyền thông đại chúng trong giám thiểu MCBGTKS | 45 | Động não  Thảo luận nhóm và trình bày | Giấy A0, bút dạ |
| **3** | Các hoạt động truyền thông lồng ghép trong giám thiểu MCBGTKS | 15 | Động não,  Thuyết trình | Giấy mầu, bút dạ |
| **4** | Tóm tắt bài giảng | 15 | Hỏi- đáp |  |

**5.Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1: Thảo luận về các phương pháp truyền thông trực tiếp**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV đưa ra câu hỏi tìm hiểu kiến thức của HV về truyền thông trực tiếp |
| Bước 2 | GV ghi ý kiến của HV lên bảng và giải thích |
| Bước 3 | GV yêu cầu các nhóm thảo luận về các hình thức truyền thông trực tiếp thích hợp với nội dung MCBGTKS |
| Bước 4 | Các nhóm trình bày kết quả thảo luận và góp ý |
| Bước 5 | GV tổng hợp lại các ý kiến, đưa ra nhận xét chung |

**Hoạt động 2: Thảo luận về các phương tiện truyền thông đại chúng**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu học viên liệt kê các loại phương tiện truyền thông đại chúng, viết lên bảng các ý kiến của học viên |
| Bước 2 | GV chia lớp thành 5 nhóm thảo luận về điểm mạnh, điểm yếu của 5 phương tiện truyền thông đại chúng và tính ứng dụng của nó đối với địa phương   * Truyền hình * Phát thanh * Ấn phẩm (sách, báo, tờ rơi…) * Đĩa tiếng (CD), đĩa hình (VCD/DVD) * Internet |
| Bước 3 | Các nhóm trình bày kết quả |
| Bước 4 | GV tổng hợp các ý kiến và nhận xét chung |

**Hoạt động 3*:* Trình bày về các hoạt động truyền thông lồng ghép**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV trình bày về các hoạt động truyền thông lồng ghép, chiếu **PPP** |
| Bước 2 | GV yêu cầu HV suy nghĩ và chia sẻ các kinh nghiệm về truyền thông lồng ghép |
| Bước 3 | GV tổng hợp các ý kiến và nhận xét chung |

**Hoạt động 4: Tóm tắt bài giảng và trả lời thắc mắc của học viên**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu các học viên nhắc lại các chủ đề đã học trong buổi |
| Bước 2 | GV nhấn mạnh lại các điểm cần lưu ý |
| Bước 3 | GV hỏi xem học viên có những điểm nào chưa hiểu giải thích thắc mắc của học viên |

**BÀI 6. MỘT SỐ KỸ NĂNG TRUYỀN THÔNG, TƯ VẤN VÀ VẬN ĐỘNG VỀ GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

1. **Thời lượng:** 180 phút (4 tiết học)
2. **Mục tiêu bài học:** Sau khi học xong bài này học viên có thể:

\* Xác định được các kỹ năng truyền thông cần thiết trong truyền thông, tư vấn và vận động

\* Thực hành được các kỹ năng truyền thông, tư vấn và vận động

1. **Chuẩn bị phương tiện, tài liệu**

\*Giấy A0, bút dạ

\* Giấy mầu

\* Slides

\* Bài tập tình huống tư vấn

1. **Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động** | **Thời lượng** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| **1** | Liệt kê các kỹ năng truyền thông cơ bản | 15 | Động não | Giấy mầu, A0, bút dạ |
| **2** | Thảo luận và Thực hành kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng truyền đạt | 60 | Thực hành nhóm | Giấy A0, bút dạ, bài tập |
| **3** | Thảo luận về tư vấn, thực hành tư vấn về MCBGTKS | 60 | Thảo luận và thực hành nhóm | Giấy A0, bút dạ, bài tập |
| **4** | Thảo luận về truyền thông vận động | 30 | Thảo luận và thực hành nhóm | Giấy A0, bút dạ, bài tập |
| **5** | Tóm tắt bài giảng | 15 | Hỏi- đáp |  |

1. **Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1. Liệt kê các kỹ năng truyền thông cơ bản**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu học viên suy nghỉ, thảo luận trong nhóm và viết vào các thẻ giấy mầu các kỹ năng truyền thông cơ bản mà họ biết |
| Bước 2 | Dán các thẻ giấy mầu lên bảng |
| Bước 3 | GV sắp xếp lại các thẻ mầu và đưa ra nhận xét |
| Bước 4 | GV tổng hợp các ý kiến và nhận xét chung, chiếu **PPP** |

**Hoạt động 2. Thảo luận và Thực hành kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng truyền đạt**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV giới thiệu về cách đặt câu hỏi và yêu cầu mỗi nhóm chuẩn bị 5 câu hỏi mở để tìm hiểu vấn đề và 5 câu hỏi mở tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề có liên quan đến MCBGTKS |
| Bước 2 | Các nhóm trình bày câu hỏi đã chuẩn bị, GV góp ý |
| Bước 3 | GV tổng kết lại các ý kiến về đặt câu hỏi |
| Bước 4 | GV yêu cầu HV chuẩn bị 1 bài trình bày ngắn về đề tài MCBGTKS |
| Bước 5 | GV mời 3-5 HV thực hành bài trình bày (mỗi người có 5 phút) |
| Bước 6 | GV yêu cầu các học viên khác nhận xét và góp ý về thực hành kỹ năng trình bày. |

**Hoạt động 3. Thảo luận về tư vấn, thực hành tư vấn về MCBGTKS**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu 1 vài học viên nêu khái niệm về tư vấn, hỏi xem học viên thấy các điểm khác biệt giưa tư vấn và truyền thông như thế nào |
| Bước 2 | GV tổng kết các ý kiến, trình bày về các bước thực hiện tư vấn |
| Bước 3 | GV yêu cầu lớp chia thành nhiều nhóm 3 người để thực hành tư vấn về chủ đề MCBGTKS (1 người làm cán bộ tư vấn, 1 khách hàng và 1 người quan sát) yêu cầu người quan sát ghi chép lại quá trình tư vấn và nhận xét xem người đóng vai cán bộ tư vấn có thực hiện đúng 6 bước không. |
| Bước 4 | Sau khi tất cả học viên đã thực hành, GV mời 2 HV đóng vai trước lớp một buổi tư vấn về MCBGTKS |
| Bước 5 | GV yêu cầu lớp nhận xét và điều chỉnh các ý kiến |

**Hoạt động 4: Thảo luận về truyền thông vận động**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu HV đưa ra các khái niệm về truyền thông vận động |
| Bước 2 | GV trình bày về các điêu cần lưu ý trọng vận động về giảm thiểu MCBGTKS, **chiếu PPP** |
| Bước 3 | GV yêu cầu các nhóm thảo luận về các đối tượng cần vận động tại địa phương và các thông điệp cần chuyển đến cho đối tượng |
| Bước 4 | Các nhóm trình bày ý kiến thảo luận và góp ý |
| Bước 5 | GV trình bày về các kỹ năng vận động và tóm tắt bài giảng |

**Hoạt động 5: Tóm tắt bài giảng và trả lời thắc mắc của học viên**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu các học viên nhắc lại các chủ đề đã học trong buổi |
| Bước 2 | GV nhấn mạnh lại các điểm cần lưu ý |
| Bước 3 | GV hỏi xem học viên có những điểm nào chưa hiểu giải thích thắc mắc của học viên |

**Bài 7. CÔNG TÁC THEO DÕI-GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TRUYỀN THÔNG VẬN ĐỘNG VỀ GIẢM THIỂU MẤT CÂN BÀNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

1. **Thời lượng**: 135 phút (3 tiết học)
2. **Mục tiêu bài học**: Sau khi học xong bài này học viên có thể

\* Trình bày được các khái niệm cơ bản về theo dõi, giám sát và đánh giá

\* Thực hành được các bước giám sát hỗ trợ

1. **Chuẩn bị phương tiện, tài liệu**

\* Giấy A0, bút dạ

\* Giấy mầu

\* Slides

1. **Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động** | **Thời lượng** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| **1** | Trình bày về Khái niệm vê Theo dõi-Giám sát-Đánh giá | 15 | Động não  Thuyết trình | Giấy mầu, bút dạ, Slide |
| **2** | Trình bày về Nội dung, đối tượng giám sát và hỗ trợ kỹ thuật | 30 | Động não  Thuyết trình | Giấy mầu, bút dạ, Slide |
| **3** | Nhắc lại các chỉ báo đánh giá | 15 | Động não | Giấy A0, bút dạ |
| **4** | Trình bày các bước tiến hành giám sát và hỗ trợ kỹ thuật | 15 | Thuyết trình | Slide |
| **5** | Thảo luận những điểm cần lưu ý khi tiến hành giám sát và hỗ trợ kỹ thuật | 30 | Thảo luận nhóm lớn | Giấy mầu, bút dạ, Slide |
| 6 | Đánh giá kết quả thực hiện | 15 | Động não, thuyết trình | Giấy mầu, bút dạ, Slide |
| **7** | Tóm tắt bài giảng | 15 | Hỏi- đáp |  |

1. **Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1. Trình bày về Khái niệm vê Theo dõi-Giám sát-Đánh giá**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV đặt câu hỏi xem HV biết gì về TD, GS và ĐG, ghi các ý kiến của HV lên bảng, tóm tắt các ý kiến |
| Bước 2 | GV trình bày khái niệm về TD-GS-ĐG |
| Bước 3 | GV trao đổi với học viên về kinh nghiệm thực tế trong TD-GS và ĐG |

**Hoạt động 2. Trình bày về Nội dung, đối tượng giám sát và hỗ trợ kỹ thuật**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV đặt câu hỏi thứ tự về nội dung TD, GS, ĐG, yêu cầu HV ghi ý kiến lên các thẻ giấy mầu |
| Bước 2 | Dán các thẻ giấy mầu lên bảng |
| Bước 3 | GV tổng hợp các ý kiến của HV |
| Bước 4 | GV trình bày về nội dung, đối tượng giám sát hỗ trợ trong truyền thông giảm thiểu MCBGTKS |
| Bước 5 | GV tóm tắt bài giảng |

**Hoạt động 3: Nhắc lại các chỉ báo đánh giá**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV giở lại các chỉ số đánh giá kết quả truyền thông mà lớp đã xây dựng cho mục tiêu truyền thông giảm thiểu MCBGTKS, trao đổi với học viên để chỉnh lý các chỉ số nếu cần |
| Bước 2 | GV trình bày các chỉ số dùng để TD- GS - ĐG, **chiếu PPP** |
| Bước 3 | Giải đáp các thắc mắc của học viên nếu có |

**Hoạt động 4. Trình bày các bước tiến hành giám sát và hỗ trợ kỹ thuật**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV hỏi những HV đã có kinh nghiệm về GS hỗ trợ nêu các bước của GS hỗ trợ |
| Bước 2 | GV tóm tắt lại các ý kiến và trình bày các bước GS hỗ trợ và các biểu mẫu, **chiếu PPP** |
| Bước 3 | GV trao đổi với học viên về kinh nghiệm thực tế trong GS hỗ trợ |

**Hoạt động 5: Thảo luận những điểm cần lưu ý khi tiến hành giám sát và hỗ trợ kỹ thuật**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV trình bày về các cách thu thập thông tin trong đợt giám sát, chiếu PPP |
| Bước 2 | GV thảo luận với học viên về kinh nghiệm thực tế khi giám sát |
| Bước 3 | GV tổng kết bài học |

**Hoạt động 6: Trình bày về đánh giá kết quả thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV hỏi xem HV có kinh nghiệm gì trong đánh giá kết quả truyền thông giảm thiểu MCBGTKS |
| Bước 2 | GV trình bày về đánh giá |
| Bước 3 | GV trao đổi với HV về việc sử dụng kết quả đánh giá trong lập kế hoạch truyền thông |
| Bước 4 | GV tóm tắt các ý kiến |

**Hoạt động 7: Tóm tắt bài giảng và trả lời thắc mắc của học viên**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu các học viên nhắc lại các chủ đề đã học trong buổi |
| Bước 2 | GV nhấn mạnh lại các điểm cần lưu ý |
| Bước 3 | GV hỏi xem học viên có những điểm nào chưa hiểu giải thích thắc mắc của học viên |

**Bài 8. CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC VÀ THỰC HÀNH BUỔI GIẢNG VỀ GIẢM THIỂU MCBGTKS (CHO LỚP GIẢNG VIÊN)**

1. **Thời lượng**: 540 phút (12 tiết học)
2. **Mục tiêu bài học**: sau khi học xong bài này, các học viên có thể

\* Sử dụng được tài liệu hướng dẫn cho giảng viên

\* Thực hành 1 bài giảng theo phương pháp cùng tham gia

1. **Chuẩn bị phương tiện, tài liệu**

\*Giấy A0, bút dạ

\* Giấy mầu

\* Slides

\* Phiếu đánh giá thực hành giảng dạy

1. **Bố cục bài giảng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động** | **Thời gian** | **Phương pháp** | **Phương tiện, dụng cụ** |
| Ôn tập các phương pháp giảng dạy tích cực (Động não, thuyết trình, thảo luận nhóm, nghiên cứu trường hợp trình diễn…) | 30 | Động não  Làm việc theo nhóm | Bút, Bảng trắng, giấy Ao  Máy tính, máy chiếu  Các tài liệu và phương tiện giảng dạy của từng nhóm  Phiếu đánh giá thực hành giảng dạy |
| Thực hiện kỹ năng đặt câu hỏi động não | 45 | Động não  Làm việc theo nhóm |
| Thực hành kỹ năng thuyết trình | 45 | Động não  Làm việc theo nhóm |
| Thực hành đặt câu hỏi thảo luận nhóm trong đào tạo | 45 | Động não  Làm việc theo nhóm |
| Thực hành xây dựng các trường hợp nghiên cứu trong đào tạo | 45 | Động não  Làm việc theo nhóm |
| Chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm chuẩn bị nhóm trình diễn 1 buổi giảng trong 30 phút | 90 | Trình diễn |
| Mỗi nhóm trình diễn 1 buổi giảng trong 30 phút và nhận xét về buổi trình diễn trong 15 phút | 225 | Hỏi đáp |
| Hướng dẫn sử dụng phần tài liệu dành cho giảng viên | 15 | Hướng dẫn |

1. **Tiến trình thực hiện từng hoạt động**

**Hoạt động 1. Ôn tập các phương pháp giảng dạy tích cực (Động não, thuyết trình, thảo luận nhóm, nghiên cứu trường hợp trình diễn…)**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu các học viên liệt kê các phương pháp giảng dạy tích cực mà họ biết, viết lên các thẻ giấy mầu |
| Bước 2 | Dán các thẻ giấy mầu lên bảng |
| Bước 3 | GV sắp xếp lại các thẻ mầu, mời các học viên mô tả về các phương pháp mà họ đã nêu |
| Bước 4 | GV nhấn mạnh các ưu khuyết của từng phương pháp và tổng kết bài học |

**Hoạt động 2. Thực hiện kỹ năng đặt câu hỏi động não**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu mỗi nhóm học tập đưa ra 5 câu hỏi động não có liên quan đến đề tài MCBGTKS |
| Bước 2 | Các nhóm trình bày kết quả thảo luận và góp ý |
| Bước 3 | GV trao đổi kinh nghiệm về câu hỏi động nào và tổng kết bài học |

**Hoạt động 3. Thực hành kỹ năng thuyết trình**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV đưa ra yêu cầu tất cả học viên chuẩn bị 1 bài thuyết trình về đề tài MCBGTKS trong 5 phút |
| Bước 2 | Mời 2-3 học viên thực hành thuyết trình |
| Bước 3 | Các HV khác góp ý kiến về bài thuyết trình |
| Bước 4 | GV tổng hợp các ý kiến và chia xẻ kinh nghiệm về thuyết trình |

**Hoạt động 4. Thực hành đặt câu hỏi thảo luận nhóm trong đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV đưa ví dụ về câu hỏi thảo luận nhóm trong đào tạo |
| Bước 2 | GV yêu cầu mỗi nhóm học tập chuẩn bị 5 câu hỏi thảo luận nhóm về đề tài MCBGTKS |
| Bước 3 | Các nhóm trình bày kết quả thảo luận |
| Bước 4 | GV nhận xét và chỉnh sửa các câu hỏi, yêu cầu HV ghi lại các câu hỏi đã chỉnh sửa để làm tài liệu cho mình |
| Bước 5 | GV tổng kết bài học |

**Hoạt động 5. Thực hành xây dựng các trường hợp nghiên cứu trong đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV đưa ví dụ về trường hợp nghiên cứu trong đào tạo |
| Bước 2 | GV yêu cầu mỗi nhóm học tập chuẩn bị 1 trường hợp nghiên cứu về đề tài MCBGTKS |
| Bước 3 | Các nhóm trình bày kết quả thảo luận |
| Bước 4 | GV nhận xét và chỉnh sửa các trường hợp nghiên cứu, yêu cầu HV ghi lại các ví dụ này để làm tài liệu cho mình |
| Bước 5 | GV tổng kết bài học |

**Hoạt động 6: Các nhóm trình diễn 1 buổi giảng**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu các 5 nhóm chuẩn bị 1 tiết giảng về MCBGTKS trong 30 phút với sự tham gia của 5-6 thành viên/nhóm |
| Bước 2 | GV yêu cầu từng nhóm thao giảng trong 30 phút , các nhóm khác quan sát và sử dụng phiếu đánh giá thực hành giảng dạy, |
| Bước 3 | GV hỏi ý kiến nhận xét về buổi giảng của các nhóm quan sát góp ý trong 15 phút cho mỗi nhóm |
| Bước 4 | GV đưa ra nhận xét chung |

**Hoạt động 7: Hướng dẫn sử dụng phần tài liệu dành cho giảng viên**

|  |  |
| --- | --- |
| Bước 1 | GV yêu cầu học viên xem phần Hướng dẫn giảng viên trong tài liệu này |
| Bước 2 | GV hướng dẫn HV cách tham khảo và sử dụng từng phần trong từng bài giảng |
| Bước 3 | GV trao đổi với HV về kinh nghiệm thực tế, khuyến khích HV sáng tạo trong các sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau |
| Bước 4 | GV giải đáp các câu hỏi của học viên và kết thúc bài giảng |

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, Tổng cục Dân số kế hoạch hóa gia đình, *Tài liệu tập huấn triển khai đề án can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh năm 2011.*
2. Bộ Y tế, Tổng cục Dân số kế hoạch hóa gia đình, *Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá “Những nguyên nhân trực tiếp dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam giai đoạn 2009-2011”,* thực hiện tại 5 tỉnh: Bắc Giang, Hưng Yên, Quảng Ninh, Nam Định, Cần Thơ.
3. Vũ Thị Cúc. *Lựa chọn giới tính thai nhi ở Việt Nam.* Tạp chí Dân số và Phát triển. Số 12 (129). Năm 2011.
4. Công ty tư vấn kinh tế Mê Kong, *Nghiên cứu ban đầu về tỷ lệ giới tính khi sinh tại tỉnh Hải Dương,* 2012*.*
5. Nguyễn Thị Dung. *Tác động của nghề nghiệp đến tâm lý thích sinh con trai của các cặp vợ chồng vùng ven biển.* Tạp chí Dân số và Phát triển. Số 11. 2011.
6. Khuất Thu Hồng. *Chính sách Kế hoạch hóa gia đình và tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam.* 2009.
7. Hà Việt Hùng. *Biến động tỷ số giới tính ở Việt Nam hiện nay.* 2009.
8. *N*guyễn Linh Khiếu. *Vị thế của phụ nữ trong một số vấn đề của gia đình.* Tạp chí Xã hội học. Số 4.2002.
9. Luật Bình đẳng giới, 2007
10. Dương Quốc Trọng. *Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam: Các đặc điểm cơ bản và giải pháp*. Tạp chí Dân số & Phát triển*. S*ố 7(124). 2011.
11. Tổng cục thống kê, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam: Các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt,* Hà Nội, 2011
12. Trung tâm Dân số Lao động và xã hội. *Nâng cao vị thế phụ nữ Việt Nam trong công tác Dân số- KHHGĐ và phát triển xã hội.* Hà Nội. 1999.
13. Tạp chí Dân số phát triển, số 9/2008.
14. Hoàng Bá Thịnh, *Giáo trình Xã hội học về Giới,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008
15. Lê Thị Quý, *Giáo trình Xã hội học Giới,* NXB Giáo dục Việt Nam, 2009
16. Ủy ban Thường vụ Quốc hội. *Pháp lệnh dân số.* 2003.
17. UNFPA.*Sự ưa thích con trai ở Việt Nam: ước muốn thâm căn, công nghệ tiên tiến. 2011*
18. Các tài liệu đào tạo về truyền thông về Dân số-SKSS của Tổng cục Dân số-KHHGĐ

Các website

1. [www.gopfp.gov.vn](http://www.gopfp.gov.vn)
2. <http://baodientu.chinhphu.vn>
3. [vietnam.unfpa.org](http://vietnam.unfpa.org)
4. <http://www.molisa.gov.vn>,
5. Báo doanh nhân sài gòn điệntử

# PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Một số Văn bản pháp quy có liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh

**1. Một số văn bản pháp quy:**

\* Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đưa ra định hướng cho công tác dân số: *“Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số”* (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và *“Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính hợp lý, nâng cao chất lượng dân số”* (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020).

\* Pháp lệnh Dân số, số 06/2003/PL-UBTVQH11ngày 09 tháng 01 năm 2003: Khoản 2, Điều 7 nghiêm cấm *“Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức”* và Điều 13 quy định “*Nhà nước điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề và các đặc trưng khác”* và *“việc điều chỉnh cơ cấu dân số được thực hiện thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội của cả nước và từng địa phương”.*

\* Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29/11/2006. Điều 4 *“Mục tiêu của bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”.*  Điều 40, khoản 7, mục b quy định các hành vi *“Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi”* là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

\* Nghị định 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003, Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 3/10/2006 của Chính phủ quy định cụ thể việc nghiêm cấm và xử phạt các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi.

\* Chỉ thị số 23/2008/CT-TTg ngày 4/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) chỉ rõ*: “Tăng cường kiểm tra giám sát các hoạt động siêu âm, chẩn đoán giới tính thai nhi; nghiêm cấm việc tuyên truyền, cung cấp thông tin, ấn phẩm về lựa chọn giới tính thai nhi, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật”.*

\* Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020;

\* Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

\* Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

**2. Những quy định về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi**

Ở Việt Nam, vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh tuy mới xuất hiện một số năm gần đây nhưng nhanh chóng trở thành vấn đề xã hội bức xúc. Do đó, một trong những giải pháp nhằm làm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh là phải hoàn thiện và thực thi chính sách, pháp luật liên quan đến giới và giới tính khi sinh. Pháp luật của Việt Nam đã quy định nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi. Mục đích của việc nghiêm cấm lựa chọn giới tính khi sinh là để bảo đảm cân bằng giới tính giữa nam và nữ, bảo đảm cho sự ổn định và phát triển xã hội lành mạnh. Việc cấm lựa chọn giới tính khi sinh có ý nghĩa, tác dụng là: (i) Bảo đảm sự bình đẳng giữa nam và nữ; (ii) Tạo dư luận xã hội ủng hộ và xoá dần sự phân biệt giữa con trai và con gái trong tiềm thức của nhân dân; (iii) Ngăn chặn tình trạng phá thai vì lý do lựa chọn giới tính; (iv) Bảo đảm sự cân đối về số lượng giữa nam và nữ; (v) Tạo sự ổn định và phát triển bền vững.

Ngay từ năm 2003, Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa XI đã ban hành Pháp lệnh Dân số trong đó quy định: “*Nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức*”[[14]](#footnote-14) và “*Nhà nước có chính sách và biện pháp cần thiết ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi để bảo đảm cân bằng giới tính theo quy luật sinh sản tự nhiên; điều chỉnh mức sinh nhằm tạo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi” [[15]](#footnote-15)*.

Luật Bình đẳng giới năm 2006 cũng có một số quy định liên quan đến vấn đề giới và lựa chọn giới tính. Điều 4 của Luật này quy định: “*Mục tiêu của bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình*”. Điều 40 quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, trong đó có nội dung: “*Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi” là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới*” [[16]](#footnote-16).

Nhằm cụ thể hoá những quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, Chính phủ ban hành Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số, trong đó đã quy định các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi bị nghiêm cấm tại gồm[[17]](#footnote-17):

a) Tuyên truyền, phổ biến phương pháp tạo giới tính thai nhi dưới các hình thức: tổ chức nói chuyện, viết, dịch, nhân bản các loại sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, ghi hình, ghi âm; tàng trữ, lưu truyền tài liệu, phương tiện và các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác về phương pháp tạo giới tính thai nhi.

b) Chẩn đoán để lựa chọn giới tính thai nhi bằng các biện pháp: xác định qua triệu chứng, bắt mạch; xét nghiệm máu, gen, nước ối, tế bào; siêu âm,....

c) Loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính bằng các biện pháp phá thai, cung cấp, sử dụng các loại hóa chất, thuốc và các biện pháp khác.

**3. Các biện pháp xử lý các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi**

Để ngăn chặn kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm của cá nhân, tổ chức về dân số chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, pháp luật đã quy định các chế tài để xử lý các hành vi vi phạm về lựa chọn giới tính thai nhi. Nghị định 114/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em. Điều 9 Nghị định này quy định mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi. Cụ thể như sau:

- *Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

* Bắt mạch, xác định qua triệu chứng, bói toán hoặc bằng các hình thức khác không được pháp luật cho phép để xác định giới tính thai nhi mà các hành vi này có tính chất trục lợi.
* Nói chuyện, viết, dịch, nhân bản các loại sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, ghi âm, ghi hình hoặc các hình thức khác không được pháp luật cho phép để tuyên truyền, phổ biến phương pháp tạo giới tính thai nhi.

*- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

* Siêu âm, xét nghiệm máu, gen, nước ối, tế bào hoặc các biện pháp khác không được pháp luật cho phép để xác định giới tính thai nhi;
* Cung cấp hoá chất, thuốc hoặc các biện pháp khác để loại bỏ thai nhi mà biết rõ người đang mang thai muốn loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính;
* Nghiên cứu hoặc áp dụng phương pháp nhân tạo để tạo nên giới tính thai nhi theo mong muốn.
* Tàng trữ, lưu hành các loại tài liệu, phương tiện chứa đựng nội dung về phương pháp tạo giới tính thai nhi.

*- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây*

* Dùng vũ lực, đe doạ dùng vũ lực để ép buộc người mang thai phải loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính;
* Phá thai mà biết rõ người đang mang thai muốn loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính.

Ngoài ra, người vi phạm còn phải chịu những hình thức xử phạt bổ sung như: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu phương tiện, tang vật được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm.

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 đến tháng đến 03 tháng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 114/2006/NĐ-CP; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Nghị định số 114/2006/NĐ-CP;

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 114/2006/NĐ-CP.

Đồng thời, Nghị định số 114/2006/NĐ-CP còn quy định các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc tiêu huỷ các loại tài liệu, phương tiện chứa đựng nội dung về phương pháp tạo giới tính thai nhi được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

PHỤ LỤC 2: Bài kiểm tra đầu khóa và cuối khóa

**KHÓA TẬP HUẤN VỀ TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BĂNG GIỚI TÍNH KHI SINH (MCBGTKS)**

BÀI KIỂM TRA ĐẦU KHÓA VÀ CUỐI KHÓA

**Xin các anh chị đọc kỹ nội dung và đánh dấu X vào cột tương ứng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** | **Không biết** |
| 1 | Vai trò giới là các công việc mà phụ nữ và nam giới thực hiện với tư cách là nam hay nữ |  |  |  |
| 2 | Quy định tỷ lệ nam, nữ hoặc bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng tham gia, thụ hưởng là một trong các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới |  |  |  |
| 3 | Cơ cấu Dân số là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng khác |  |  |  |
| 4 | ***Tỷ số giới tính khi sinh***: là số trẻ trai sinh ra so với 100 trẻ gái sinh ra trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm tại một quốc gia, một vùng hay một tỉnh |  |  |  |
| 5 | Ở nước ta, MCBGTKS đã xảy ra ở cả nông thôn, thành thị và ở hầu hết các vùng địa lý |  |  |  |
| 6 | Tỷ số giới tính khi sinh thấp nhất ở nhóm nghèo nhất ở Việt Nam |  |  |  |
| 7 | Ở VN, Hệ thống an sinh xã hội cho người cao tuổi chưa phát triển là một trong những nguyên nhân dân đến MCBGTKS |  |  |  |
| 8 | Lạm dụng những tiến bộ khoa học công nghệ để thực hiện lựa chọn giới tính trước sinh là nguyên nhân trực tiếp gây nên MCBGTKS |  |  |  |
| 9 | Hành vi Siêu âm, xét nghiệm máu, gen, nước ối, tế bào hoặc các biện pháp khác không được pháp luật cho phép để xác định giới tính thai nhi sẽ bị phạt tiền từ 3-7 triệu đồng |  |  |  |
| 10 | Truyền thông nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân là biên pháp quan trọng nhất nhằm giảm thiểu MCBGTKS |  |  |  |
| 11 | Hành vi được hiểu như một khái niệm tổng quan bao gồm kiến thức, thái độ, lòng tin và thực hành của một người hay nhóm người |  |  |  |
| 12 | Chuyển đổi hành vi là một quá trình |  |  |  |
| 13 | Phối hợp kênh truyền thông đại chúng và truyền thông trực tiếp sẽ tăng cường tần suất xuất hiện của nội dung truyền thông, tăng cơ hội cho đối tượng đích tiếp thu và ghi nhớ thông tin. |  |  |  |
| 14 | Cần phải phân tích thực trạng trước khi lập kế hoạch truyền thông |  |  |  |
| 15 | Vận động các cấp lãnh đạo nhằm tạo ra môi trường chính thuận lợi cho các hoạt động can thiệp nhằm thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh ở địa phương là một trong những vai trò chính của truyền thông |  |  |  |
| 16 | Cần tổ chức truyền thông hướng tới sự tuân thủ luật pháp và đạo đức nghề nghiệp các cán bộ y tế tại các cơ sở y tế tư nhân và công lập |  |  |  |
| 17 | Lắng nghe là một kỹ năng quan trọng trong truyền thông |  |  |  |
| 18 | Đối tượng sẽ tự quyết định các lựa chọn của mình sau khi được tư vấn chứ không phải do người tư vấn quyết định |  |  |  |
| 19 | Giám sát hỗ trợ là quá trình thu thập thông tin để giúp người quản lý biết được tiến độ hoạt động có theo đúng kế hoạch hay không |  |  |  |
| 20 | Giám sát đòi hỏi phải có công cụ/bảng kiểm phù hợp và cụ thể với từng đối tượng, nhiệm vụ cụ thể. Công cụ giám sát phải được xây dựng và thử nghiệm trước khi bắt đầu triển khai giám sát |  |  |  |

**Cảm ơn các anh chị đã hoàn thành bài kiểm tra.**

PHỤ LỤC 3: Mẫu phiếu giám sát hỗ trợ

**GS01 - PHIẾU GIÁM SÁT TẬP HUẤN TRUYỀN THÔNG CHUYỂN ĐỔI HÀNH VI GIẢM THIẾU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

**THÔNG TIN CHUNG:**

**Địa điểm giám sát:**

Tỉnh: .........................................................................................

Huyện: ......................................................................................

* + - 1. **Thời gian giám sát:**

Từ ngày ......tháng......năm 20.... đến ngày.... tháng..... năm 20.....

* + - 1. **Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của GSV:**

......................................................................................................................

* + - 1. **Tên khóa tập huấn:**……………………………………………………….
      2. **Số ngày tập huấn:**
      3. **Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của giảng viên và trợ giảng** *(Ghi theo từng ngày tập huấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Họ và tên** | **Chức vụ và đơn vị công tác** |
| **1** | *Giảng viên:* |  |
| *Trợ giảng:* |  |
| **2** | *Giảng viên:* |  |
| *Trợ giảng:* |  |
| **3** | *Giảng viên:* |  |
| *Trợ giảng:* |  |
| **4** | *Giảng viên:* |  |
| *Trợ giảng:* |  |
| **5** | *Giảng viên:* |  |
| ***Trợ giảng:*** |  |

* + - 1. **Tổng số học viên:**   Trong đó: Số nam:  Số nữ:
      2. **Thành phần học viên:**

……………………………………………………………………………......................................................................................................................................

* + - 1. **Các nội dung tập huấn *(liệt kê các nội dung/chủ đề chính)***

……………………………………………………………………………..............................……………………………………………………………………..

**NỘI DUNG GIÁM SÁT**

| **TT** | **NỘI DUNG** | **Nhận xét** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tốt** | **Trung bình** | Chưa tốt |
| **1** | **Tổ chức/hậu cần** |  |  |  |
| **1.1** | Tên lớp được trình bày rõ ràng |  |  |  |
| **1.2** | Địa điểm lớp học:   * Yên tĩnh * Đủ chỗ để phân nhóm thảo luận * Đủ ánh sáng * Không nóng, lạnh quá |  |  |  |
| **1.3** | Thời gian mở lớp phù hợp |  |  |  |
| **1.4** | Điều kiện ăn, ở |  |  |  |
| **1.5** | Giải khát giữa giờ |  |  |  |
| **1.6** | Mỗi học viên được phát 1 bộ tài liệu học tập |  |  |  |
| **1.7** | Phương tiện và dụng cụ học tập đầy đủ   * Bảng/bút dạ * Máy chiếu * Ap phích * Giấy Ao/A4/giấy màu * Văn phòng phẩm khác ( kéo , băng dính , kẹp…) |  |  |  |
| **2** | **Giảng viên** |  |  |  |
| **2.1** | Giảng viên soạn bài đầy đủ |  |  |  |
| **2.2** | Nội dung đáp ứng mục tiêu bài, chương trình học |  |  |  |
| **2.3** | Tuân thủ kế hoạch bài giảng, bố trí thời gian thích hợp cho từng hoạt động bài giảng. |  |  |  |
| **2.4** | Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực thích hợp với từng nội dung của bài ( bao gồm cả tổ chức trò chơi giải trí) |  |  |  |
| **2.5** | Động viên, khuyến khích học viên tham gia các hoạt động |  |  |  |
| **2.6** | Kiểm soát được không khí học tập và hoạt động của bài giảng |  |  |  |
| **2.7** | Khả năng xử lý tình huống và giải đáp các câu hỏi của HV |  |  |  |
| **2.8** | Sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ |  |  |  |
| **2.9** | Khả năng sử dụng tài liệu, phương tiện hỗ trợ giảng dạy (tờ phát tay, tấm chiếu, tranh lật, áp phích, mô hình, hiện vật…) |  |  |  |
| **2.10** | Khả năng tổng hợp và kết luận nội dung bài |  |  |  |
| **2.11** | Sự phối hợp giữa giảng viên và trợ giảng |  |  |  |
| **3** | **Học viên** |  |  |  |
| **3.1** | Có danh sách học viên |  |  |  |
| **3.2** | Đủ theo số lượng triệu tập |  |  |  |
| **3.3** | Đúng thành phần |  |  |  |
| **3.4** | Tích cực tham gia các hoạt động của lớp học |  |  |  |
| **3.5** | Thực hiện nghiêm túc quy định của lớp học |  |  |  |
| **4** | **Chương trình, mục tiêu, nội dung học tập** |  |  |  |
| **4.1** | Chương trình, nội dung học tập phù hợp với nhiệm vụ của HV |  |  |  |
| **4.2** | Nội dung học tập đáp ứng mục tiêu đề ra |  |  |  |
| **5** | **Đánh giá** |  |  |  |
| **5.1** | Có đánh giá trước và sau tập huấn |  |  |  |
| **5.2** | **Có phản hồi/nhận xét cuối khoá của học viên** |  |  |  |

Nhận xét và khuyến nghị của GSV: *(Những mặt tốt, những điểm cần phát huy, những điểm cần cải tiến)*

……………………………………………………………………………….

…………………………………………………………………………..……

|  |  |
| --- | --- |
| ***Đại diện đơn vị được giám sát***  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | ***Giám sát viên***  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHIẾU GS01**

***(Giám sát tập huấn TTCĐHV về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh)***

**Yêu cầu:** GSV cần tham dự toàn bộ khoá tập huấn, thu thập đầy đủ mọi thông tin trong nội dung phiếu giám sát qua:

* + Quan sát lớp học, các hoạt động diễn ra trong khoá học
  + Xem xét tài liệu của giảng viên, tài liệu phát tay cho học viên
  + Trao đổi với đại diện nhóm giảng viên , học viên v à ban tổ chức

**Mục A. THÔNG TIN CHUNG:**

* + GSV điền đầy đủ, rõ ràng các thông tin từ mục **1** đến mục **8**
  + Mục **9**: Việc điền nội dung tập huấn dựa vào tài liệu phát cho học viên và các nội dung giảng dạy thực tế trên lớp.

**Mục B. NỘI DUNG GIÁM SÁT**

GSV yêu cầu ban tổ chức cung cấp các văn bản hướng dẫn của cấp trên, kế hoạch tập huấn, tài liệu của giảng viên, tài liệu phát tay cho học viên, các tài liệu có liên quan để quan sát và nhận xét và điền vào ô tương ứng:

* Mức “tốt”: theo tài liệu hướng dẫn của trung ương, có sáng tạo bổ sung tình hình thực tế của địa phương
* Mức “trung bình”: Theo tài liệu hướng dẫn của trung ương, không có phần liên hệ với tình hình thực tiễn của địa phương
* Mức “chưa tốt”: chưa đạt yêu cầu, cần phải điều chỉnh và cải tiến, bổ sung.

Với các tiêu chí định lượng (số lượng triệu tập, thành phần học viên....) được nhận xét theo các mức sau: tốt - theo tài liệu hướng dẫn của trung ương, kế hoạch tập huấn (100%); trung bình- theo tài liệu hướng dẫn của trung ương, kế hoạch tập huấn (50 - 90%); chưa tốt-dưới mức 50%.

**Mục 1**: GSV quan sát thực tế và nhận định về công tác tổ chức/hậu cần của lớp học theo 03 mức độ tốt/ trung bình/ chưa tốt cho từng nội dung phù hợp và khách quan.

**Mục 2:** GSV yêu cầu ban tổ chức cung cấp kế hoạch bài giảng của giảng viên, quan sát thực tế giảng dạy để có nhận định đánh giá theo các mức độ cho phù hợp và khách quan.

**Mục 3**:GSV yêu cầu ban tổ chức cung cấp danh sách học viên. Đối chiếu với kế hoạch tập huấn và số học viên trực tiếp tham gia tập huấn để nhận định, đánh giá. Yêu cầu ban tổ chức hướng dẫn các học viên tự xây dựng các quy định của lớp và theo dõi việc thực hiện để có nhận định theo các mức độ đánh giá trong bảng kiểm.

**Mục 4:** GSV căn cứ theo “*Tài liệu tập huấn TTCĐHV về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh*, Tổng cục DS/KHHGĐ, năm 2013. Căn cứ vào tình hình thực tế triển khai chương trình, mục tiêu, nội dung học tập để có nhận định theo các mức độ đánh giá.

**Mục 5:** Lượng giátrước/ sau khóa tập huấn nhằm xem xét sự thay đổi của HV, giúp GV tập trung, nhấn mạnh vào những nội dung mà trắc nghiệm trước học còn yếu. GSV quan sát Ban tổ chức lớp học thực hiện hoạt động. Nhận xét cuối khoá học thế nào (có in đủ phiếu cho HV, có dành đủ thời gian cho HV trả lời phiếu? )

**Các nội dung sau dành cho tất cả các phiếu giám sát**:

GSV cần dành thời gian để trao đổi với người được giám sát. Nội dung trao đổi cần tập trung vào 2 phần:

* + - * 1. Phản hồi tích cực của GSV: GSV khuyến khích người được giám sát tự nêu:
* Những mặt tốt đã làm được
* Những điểm cần phát huy
* Những điểm cần và có thể thay đổi trong lần sau để tập huấn có hiệu quả hơn

Sau đó, GSV tóm tắt, bổ sung và cố gắng đạt được sự đồng thuận của người được giám sát.

* + - * 1. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động và những kiến nghị:

Cán bộ giám sát đề nghị giảng viên đưa ra:

* Những thuận lợi.
* Những khó khăn và phương án giải quyết những khó khăn đó.
* Kiến nghị: Chỉ đưa ra những kiến nghị có thể xem xét và giải quyết được bởi lãnh đạo địa phương và cấp trên (cần tập trung vào hoạt động tập huấn).
* Kết thúc buổi trao đổi cán bộ giám sát cần tóm tắt lại những điểm chính.

**NHẬN XÉT CỦA NGƯỜI GIÁM SÁT:**

* Giám sát viên đưa ra những nhận xét của mình trên cơ sở tổng hợp lại tất cả các mục **A, B** theo thứ tự: những mặt tốt, những điểm cần phát huy, những điểm cần thay đổi để nâng cao chất lượng hoạt động

**GS02 - PHIẾU GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG GIẢM THIẾU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH TẠI CỘNG ĐỒNG**

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên GSV: ................................................................................................  Tên cơ quan: ……............................................................................................. | |
| Địa điểm (thôn/xóm/ấp): .........................  Xã/phường: .................................................. | Huyện: .......................  Tỉnh: .......................... |
| Ngày giám sát:......./.... ..../ 20... | |

**THÔNG TIN CHUNG**

Họ và tên: .......................................... 1  Nam 2  Nữ

Anh/chị đã được tập huấn về TTCĐHV giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh chưa?

Rồi  Chưa

Năm nay anh/chị bao nhiêu tuổi (tuổi dương lịch)?

Trình độ văn hoá của anh/chị là: .............................................................................

Số năm anh/chị làm công tác viên dân số:

**NỘI DUNG GIÁM SÁT**

*(GSV xuống cơ sở gặp hoạt động truyền thông nào thì tham dự từ đầu đến khi kết thúc cuộc truyền thông để quan sát và điền vào bảng kiểm tương ứng)*

**Bảng kiểm quan sát truyền thông nhóm (Thời gian không quá 45 phút)**

| **TT** | **Các kỹ năng** | **Nhận xét** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tốt** | **Trung bình** | **Chưa Tốt** |
| 1 | Đến sớm chuẩn bị cho buổi thảo luận |  |  |  |
| 2 | Chuẩn bị, sắp xếp đủ chỗ ngồi hợp lý cho cuộc thảo luận |  |  |  |
| 3 | Có kế hoạch buổi TLN (nội dung, phương pháp, tài liệu.. |  |  |  |
| 4 | Chào hỏi/giới thiệu chủ đề để thảo luận |  |  |  |
| 5 | Nêu câu hỏi để thảo luận ( cụ thể, rõ ràng) |  |  |  |
| 6 | Lắng nghe mọi người, không nói chen ngang/ngắt lời |  |  |  |
| 7 | Động viên khuyến khích mọi người phát biểu |  |  |  |
| 8 | Tôn trọng ý kiến của người tham dự/không phê phán |  |  |  |
| 9 | Sử dụng tài liệu truyền thông/ mô hình/hiện vật |  |  |  |
| 10 | Giải quyết/dung hoà các ý kiến mâu thuẫn trong quá trình thảo luận |  |  |  |
| 11 | Ghi chép lại các ý kiến thảo luận (thư ký) |  |  |  |
| 12 | Tóm tắt các điểm chính và kết luận nội dung thảo luận |  |  |  |
| 13 | Thông báo/bàn về chủ đề của cuộc thảo luận tiếp theo |  |  |  |

* + - 1. **Bảng kiểm quan sát một buổi thăm hộ gia đình (Thời gian không quá 30 phút)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các kỹ năng** | **Nhận xét** | | |
| **Tốt** | **Trung bình** | **Chưa Tốt** |
| 1 | Có kế hoạch thăm hộ gia đình |  |  |  |
| 2 | Chào hỏi/giới thiệu |  |  |  |
| 3 | Quan sát và thăm hỏi sức khoẻ các thành viên |  |  |  |
| 4 | Đặt câu hỏi mở/tìm hiểu đối tượng truyền thông |  |  |  |
| 5 | Trao đổi với gia đình về việc thực hiện các biện pháp được gia đình thống nhất trong lần thăm trước |  |  |  |
| 6 | Cung cấp những thông tin và kỹ năng của nội dung mới |  |  |  |
| 7 | Thảo luận và thống nhất về các biện pháp phù hợp để thực hiện hành vi có lợi |  |  |  |
| 8 | Sử dụng tài liệu truyền thông, mô hình, lấy ví dụ cụ thể |  |  |  |
| 9 | Chào, cảm ơn, hẹn lần khác đến thăm |  |  |  |
| 10 | Ghi chép lại thông tin bổ sung về hộ gia đình để theo dõi (vấn đề sức khoẻ và các hành vi cần chuyển đổi) |  |  |  |

***3.*Bảng kiểm quan sát buổi sinh hoạt truyền thông lồng ghép với sinh hoạt cộng đồng (Thời gian không quá 90 phút)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các kỹ năng** | **Nhận xét** | | |
| **Tốt** | **Trung bình** | **Chưa Tốt** |
| 1 | Đến sớm chuẩn bị cuộc họp |  |  |  |
| 2 | Chuẩn bị và sắp xếp đủ chỗ ngồi cho người tham dự |  |  |  |
| 3 | Có kế hoạch chi tiết buổi sinh hoạt (nội dung, phương pháp, tài liệu...) |  |  |  |
| 4 | Chào hỏi/giới thiệu ( chủ đề,mục tiêu, nội dung...) |  |  |  |
| 5 | Kỹ năng nêu các câu hỏi liên quan đến nội dung/chủ đề |  |  |  |
| 6 | Kỹ năng trình bày cung cấp, bổ sung thông tin |  |  |  |
| 8 | Khả năng sử dụng tài liệu TT và lấy ví dụ cụ thể của địa phương để minh hoạ |  |  |  |
| 9 | Khuyến khích người tham dự chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng về chủ đề sinh hoạt |  |  |  |
| 10 | Khả năng giải quyết/dung hoà các ý kiến và mâu thuẫn nảy sinh trong cuộc họp |  |  |  |
| 11 | Tạo không khí vui vẻ, thân thiện; sử dụng các trò chơi |  |  |  |
| 12 | Tóm tắt, kết luận buổi sinh hoạt và đạt được cam kết chuyển đổi hành vi |  |  |  |
| 13 | Thông báo về chủ đề sinh hoạt tiếp theo |  |  |  |

**4. Quan sát hoạt động tư vấn (Thời gian không quá 45 phút)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các kỹ năng** | **Nhận xét** | | |
| **Tốt** | **Trung bình** | **Chưa Tốt** |
| 1 | Tiếp đón niềm nở, chú ý hoàn toàn đến đối tượng |  |  |  |
| 2 | Hỏi thăm tình hình của đối tượng bằng những câu hỏi mở, dễ hiểu |  |  |  |
| 3 | Chăm chú/kiên nhẫn lắng nghe đối tượng trình bày |  |  |  |
| 4 | Cung cấp đầy đủ thông tin, chính xác, tập trung |  |  |  |
| 5 | Ân cần hướng dẫn đối tượng những điều đối tượng cần thực hiện |  |  |  |
| 6 | Nhẫn nại, giúp đỡ, giải thích cho đối tượng để họ tự lựa chọn quyết định |  |  |  |
| 7 | Động viên, giải thích để đối tượng an tâm |  |  |  |
| 8 | Sử dụng từ ngữ đơn giản, dễ hiểu |  |  |  |
| 9 | Sử dụng các tài liệu truyền thông/mô hình/hiện vật |  |  |  |
| 10 | Hẹn gặp lại đối tượng |  |  |  |

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG GS02**

***(Phiếu giám sát hoạt động truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh tại cộng đồng (Dành cho CTV, TTV)***

**Yêu cầu:** GSV chọn ngẫu nhiên CTVDS đã tham gia đào tạo TTCĐHV giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, GSV gặp riêng CTVDS hỏi, quan sát và đánh dấu “x” vào ô thích hợp và điền thông tin liên quan. GSV cần mang theo tài liệu truyền thông (tranh lật, áp phích, tờ rơi…) và phương tiện cần thiết để sử dụng trong quá trình giám sát.

**THÔNG TIN CHUNG:**

GSV điền đầy đủ, rõ ràng các thông tin yêu cầu

NỘI DUNG GIÁM SÁT

*(GSV xuống cơ sở gặp hoạt động truyền thông nào do CTVDS thực hiện, thì tham dự từ đầu đến khi kết thúc của hoạt động truyền thông đó để quan sát nhận xét)*

Quan sát hoạt động truyền thông nhóm

GSV quan sát từ đầu đến khi kết thúc cuộc thảo luận nhóm để nhận xét theo các mức độ:

* Mức “tốt”: Là thực hiện tốt và đầy đủ (80-100%) nội dung yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “trung bình**”:** Là thực hiện tốt được 50-80%% nội dung yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “chưa tốt”: Là thực hiện chỉ được dưới 50% nội dung yêu cầu theo bảng kiểm
* GSV tiến hành hỗ trợ kỹ thuật kiến thức, kỹ năng mà CTVDS hạn chế sau khi kết thúc hoạt động nếu cần thiết.

Để có thể nhận xét các mức độ theo từng tiêu chí và gợi ý nội dung cần giám sát hỗ trợ hoạt động truyền thông nhóm về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, GSV cần tham khảo Tài liệu tập huấn truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh của Tổng cục Dân số/KHHGĐ, năm 2013.

* + - * 1. Quan sát một buổi thăm hộ gia đình

GSV đi cùng CTVDS đến thăm hộ gia đình theo kế hoạch đã có, không chuẩn bị trước vì mục đích giám sát.

* Mức “tốt”: Là thực hiện tốt và đầy đủ (80-100%) nội dung yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “trung bình**”:** Là thực hiện tốt được 50-dưới 80% nội dung yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “chưa tốt”: Là thực hiện chỉ được dưới 50% nội dung yêu cầu theo bảng kiểm
* GSV tiến hành hỗ trợ nội dung mà người được giám sát còn hạn chế sau khi kết thúc hoạt động nếu cần thiết.

Để có thể nhận xét các mức độ theo từng tiêu chí và gợi ý nội dung cần giám sát hỗ trợ hoạt động truyền thông lồng ghép với sinh hoạt cộng đồng về DS/SKSS/KHHGĐ, GSV cần tham khảo Bài 9, Các nội dung cần hỗ trợ khi sử dụng mẫu phiếu GS12, Bảng kiểm quan sát buổi truyền thông lồng ghép với sinh hoạt cộng đồng, trang 68, Tài liệu tập huấn giám sát hỗ trợ hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi dân số/SKSS/KHHGĐ (Tài liệu tham khảo nội bộ dành cho giảng viên) của Tổng cục Dân số/KHHGĐ, năm 2010.

* + - * 1. Quan sát hoạt động truyền thông sinh hoạt lồng ghép với họp cộng đồng

GSV quan sát từ đầu đến khi kết thúc buổi sinh hoạt để nhận xét theo các mức độ:

* Mức “tốt”: Là thực hiện tốt và đầy đủ 80-100% kỹ năng yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “trung bình**”:** Là thực hiện tốt được 50-dưới 80% kỹ năng yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “chưa tốt”: Là thực hiện chỉ được dưới 50% kỹ năng yêu cầu theo bảng kiểm
* GSV tiến hành hỗ trợ nội dung mà người được giám sátcòn hạn chế sau khi kết thúc hoạt động nếu cần thiết.

Để có thể nhận xét các mức độ theo từng tiêu chí và gợi ý nội dung cần giám sát hỗ trợ hoạt động truyền thông lồng ghép với sinh hoạt cộng đồng về DS/SKSS/KHHGĐ, GSV cần tham khảo Bài 9, trang 68, Tài liệu tập huấn giám sát hỗ trợ hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi dân số/SKSS/KHHGĐ (Tài liệu tham khảo nội bộ dành cho giảng viên) của Tổng cục Dân số/KHHGĐ, năm 2010.

* + - * 1. Quan sát một hoạt động tư vấn

GSV quan sát từ đầu đến khi kết thúc 1 hoạt động tư vấn để nhận xét theo các mức độ:

* Mức “tốt”: Là thực hiện tốt và đầy đủ 80-100% kỹ năng yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “trung bình**”:** Là thực hiện tốt được 50-dưới 80% kỹ năng yêu cầu theo bảng kiểm
* Mức “chưa tốt”: Là thực hiện chỉ được dưới 50% kỹ năng yêu cầu theo bảng kiểm
* GSV tiến hành hỗ trợ nội dung mà người được giám sát còn hạn chế sau khi kết thúc hoạt động nếu cần thiết.

Để có thể nhận xét các mức độ theo từng tiêu chí và gợi ý nội dung cần giám sát hỗ trợ hoạt động tư vấn về DS/SKSS/KHHGĐ, GSV cần tham khảo Bài 9, trang 70, Tài liệu tập huấn giám sát hỗ trợ hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi dân số/SKSS/KHHGĐ (Tài liệu tham khảo nội bộ dành cho giảng viên) của Tổng cục Dân số/KHHGĐ, năm 2010.

**GS03 - MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG GIẢM THIẾU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

Tỉnh ................................................................

**1. Thời gian**: Từ............./......../......... đến ........../.............../..........

**2. Thành phần giám sát viên** *:*

1)

2)

**3. Địa điểm giám sát**:

Huyện:......................; Xã:....................; Thôn/ấp/ khu phố...........................

**4. Mục đích giám sát**

4.1  Theo dõi tiến độ hoạt động TTVĐ/TTCĐHV

4.2  Theo dõi chất lượng hoạt động TTVĐ/TTCĐHV

4.3  Giải quyết và cải thiện các vấn đề khó khăn, tồn tại

4.4  Cập nhật các kiến thức, kỹ năng mới

4.5  Thu thập thông tin, kết quả hỗ trợ cho công tác quản lý

4.6  Khác *(Ghi cụ thể):.........................................................................................*

**5. Phương pháp giám sát** *(Phỏng vấn, quan sát, kiểm tra sổ sách tài liệu, ghi chép)*

5.1  Phỏng vấn trực tiếp có sử dụng công cụ

5.2  Quan sát có sử dụng bảng kiểm

5.3  Xem/thu thập sổ sách, báo cáo, biểu mẫu

**6. Các hoạt động đã thực hiện** *(Nêu tóm tắt các hoạt động chính đã được tiến hành trong giám sát)*

..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**7.Kết quả giám sát**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm đối tượng được GS** | **CB làm truyền thông** | **Trưởng Ban DS** | **Chuyên trách DS** | **CTV DS** |
| 1 | Việc làm tốt |  |  |  |  |
| 2 | Việc làm chưa tốt |  |  |  |  |
| 3 | Nguyên nhân/ lý do việc làm chưa tốt |  |  |  |  |
| 4 | Cách giải quyết |  |  |  |  |

**8. Nội dung hỗ trợ kỹ thuật của giám sát viên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm đối tượng được GS** | **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Ghi chú** |
| **1** | Cán bộ làm truyền thông tỉnh/ huyện |  |  |  |
| **2** | Trưởng ban dân số |  |  |  |
| **3** | Chuyên trách dân số |  |  |  |
| **4** | CTV DS |  |  |  |

**9. Kiến nghị và đề xuất :**

.............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG GS03

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG

GIẢM THIẾU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

**Yêu cầu:** GSV tổng hợp kết quả giám sát đối với tất cả các nhóm đối tượng là những người trực tiếp làm công tác truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh ở các cấp (cán bộ truyền thông tỉnh /huyện, CTVDS, trưởng ban DS, chuyên trách DS) đã thực hiện, để cung cấp đầy đủ thông tin cho các nhà quản lý chương trình dự án có các quyết định điều chỉnh kế hoạch và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông.

**Hướng dẫn chung**

Điền đầy đủ thông tin chung vào các câu hỏi từ 1-3

* Mục 4: Mục đích giám sát, đánh dấu mục đích của đợt giám sát vào ô tương ứng, nếu không thuộc phạm vi của ô mã hoá thì ghi cụ thể.
* Mục 5: Các phương pháp đã sử dụng trong giám sát: tích vào ô tương ứng của các phương pháp
* Mục 6: Ghi tóm tắt các hoạt động chính của đợt giám sát: mô tả thứ tự các hoạt động đã làm gì, ở đâu, khi nào và làm như thế nào?
* Mục 7: Kết quả giám sát với từng nhóm đối tượng
  + Việc làm tốt:GSV tổng hợp những vấn đề kiến thức, kỹ năng mà nhóm đối tượng đã làm tốt so với chức năng nhiệm vụ được giao.
  + Việc làm chưa tốt: Tóm tắt những vấn đề chưa làm tốt (Tập trung vào kiến thức, kỹ năng còn hạn chế so với chức năng nhiệm vụ của từng nhóm đối tượng).
  + Nguyên nhân/lý do làm chưa tốt: Cần phân tích nguyên nhân chủ quan, khách quan của các vấn đề chưa làm tốt.
  + Cách giải quyết: căn cứ vào nguyên nhân đưa ra định hướng cho đối tượng cải thiện vấn đề bằng cách tự khắc phục hoặc đề xuất với cấp có thẩm quyền hỗ trợ.
* Mục 8: Giám sát viên hỗ trợ kỹ thuật cho từng nhóm đối tượng

Để có thể nhận xét các mức độ theo từng tiêu chí và gợi ý nội dung cần giám sát hỗ trợ hoạt động truyền thông nhóm về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, GSV cần tham khảo Tài liệu tập huấn truyền thông chuyển đổi hành vi giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh của Tổng cục Dân số/KHHGĐ, năm 2013. Ghi tóm tắt những hỗ trợ chính cho từng nhóm đối tượng.

- Mục 9: Những kiến nghị. GSV tổng hợp và đưa ra những khuyến nghị chính đối với từng nhóm đối tượng theo từng cấp.

PHỤ LỤC 4: Các phương pháp tập huấn cùng tham gia

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC**  **I- PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH/TRÌNH BÀY (LECTURE)**  **1.Khái niệm**  **\*** Thuyết trình là một phương pháp có hiệu quả để giới thiệu các thông tin hay các ý tưởng mới cho một nhóm học viên. Học viên luôn đánh giá cao một bài thuyết trình được trình bày ngắn gọn, xúc tích, dễ hiểu.  **\*** Hướng dẫn viên là người chủ yếu nêu ra nội dung bài học.  **\*** Hướng dẫn viên có thể giảng toàn bộ bài hay có khuyến khích sự tham gia của học viên qua câu hỏi vấn đáp hay trao đổi ý kiến.  **\*** Cách trình bày bài học phụ thuộc vào Hướng dẫn viên.  **2.Các yêu cầu**  **\*** Bài thuyết trình phải được chuẩn bị trước và phù hợp với trình độ của học viên.  \* Bài thuyết trình tốt cần khuyến khích học viên đặt ra các câu hỏi và ghi chép được các điểm chính.  \* Hướng dẫn viên phải quan sát được toàn bộ lớp học để nắm được sự tiếp thu bài giảng của học viên.  \* Hướng dẫn viên cần di chuyển hợp lý, nói rõ, đủ to, dùng từ ngữ đơn giản để thuyết trình.  **3.Ưu nhược điểm của phương pháp thuyết trình**   |  |  | | --- | --- | | **Ưu điểm** | **Nhược điểm** | | Cho phép trình bày các thông tin và ý tưởng trong 1 thời gian ngắn | Quan điểm của Hướng dân viên có thể chi phối kiến thức | | Tạo nên sự tương tác của học viên với các quan điểm khác nhau | Trong nhiều trường hợp, nó không khuyến khích tương tác | | Có thể sử dụng cho cả các học viên không biết chữ | Nội dung có thể trừu tượng nếu khôn liên quan đến các tình huống thực trong đời sống | | Có thể sử dụng rất nhiều các phương tiện hỗ trợ bài thuyết trình như slides, biếu đồ,, poster.. | Nhịp độ học tập do Hướng dẫn viên quyết định | | Một khối lượng lớn học viên có thể tham dự buổi thuyết trình |  |   **4.Cách thực hiện**:  \* Giới thiệu đề tài bài giảng.  \* Trình bày bài giảng – Có thể dung các phương tiện nghe nhìn để minh họa.  \* Tóm tắt các ý chính.  \* Tạo điều kiện cho học viên nêu các thắc mắc hay đặt vấn đề.  **II- PHƯƠNG PHÁP ĐỘNG NÃO (BRAINSTORMING)**  **1. Khái niệm :**  **\*** Brainstorming đã trở thành một danh từ quốc tế được sử dụng nguyên dạng ở các nước trên thế giới. Tên gọi này cũng gời ý cho ta về mục đích của phương pháp. Brain là Não, Storm là bão táp.  \* Mục đích của brainstorming không phải là lấy quyết định hay giải quyết dứt điểm một vấn đề. Nó là khâu đầu tiên trong tiến trình giải quyết vấn đề.  \* Trước một vấn đề còn mới mẻ, hay để tìm một lối ra khỏi cách giải quyết vấn đề theo đường mòn, người ta dùng brainstorming để có được càng nhiều ý kiến càng tốt, kể cả những ý kiến “ly kỳ” nhất. Mục đích là kích thích sự suy nghĩ sáng tạo và không bỏ sót một khái cạnh nào.  **2. Các yêu cầu**  **\*** Thu thập càng nhiều ý kiến càng tốt để tìm nhiều giải pháp khác nhau cho một vấn đề.  \* Không được phê bình về những điều được phát biểu cho dù có thể có những ý kiến kỳ quặc nhất, vì nếu phê bình thì người tham dự sẽ chỉ dám nói ra những ý kiến “thuận chiều” và như vậy sẽ không có đột phá (ý kiến va đập).  \* Nên tôn trọng tất cả mọi ý kiến – không nên đánh giá hay bác bỏ ý kiến nào.  \* Chỉ dùng với đề tài quen thuộc đối với mọi người.  \* Sau khi đã liệt kê hết các ý kiến, cùng với cả lớp làm sáng tỏ những điều chưa được rõ ràng, phân loại và thảo luận sâu từng mục.  **3- Ưu nhược điểm của phương pháp**   |  |  | | --- | --- | | **Ưu điểm** | **Nhược điểm** | | Kích thích óc sáng tạo của học viên. | Có thể một số học viên nhút nhát không dám đưa ra ý kiến | | Là một cách tốt nhất để tìm tất cả những giải pháp có thể có cho một vấn đề. |  | | Có thể thực hiện với một nhóm tương đối đông. |  |   **4. Cách thực hiện**:  \* Nói cho nhóm biết ý định của mình – yêu cầu mọi người đóng góp ý kiến, không sợ sai.  \* Viết vắn tắt tất cả các ý kiến phát biểu lên bảng hay lên giấy lớn.  \* Khi hết ý kiến hay quyết định đã có đủ ý kiến rồi, làm sáng tỏ những điều chưa được giải thích rõ ràng, phân loại và thảo luận sâu từng mục.  \* Hỏi xem học viên có thắc mắc gì không.  \* Hỏi học viên rút ra được kinh nghiệm hay bài học gì từ bài tập này.  \* Hỏi học viên có thể áp dụng những bài học ấy vào công việc hàng ngày của họ như thế nào.  \* Tổng kết bài học.  **III- PHƯƠNG PHÁP ĐÓNG VAI (ROLE PLAY)**  **1.Khái niệm**  **\*** “Đóng vai” là một trong những phương pháp tập huấn hay được sử dụng nhất. Phương pháp này rất có ích vì nó giúp cho các học viên sử dụng kinh nghiệm của họ trong 1 hoàn cảnh thực tế. Đóng vai cũng giúp các học viên thảo luận một cách thoải mái về các vấn đề xã hội phức tạp.  \* Là diễn lại một tình huống có thật trong cuộc sống nhằm giúp học viên thể nghiệm một cách sinh động những vấn đề mà sách vở, thuyết trình, thảo luận không thể hiện hết.  \* Là một phương hoạt động nhóm trong đó có 2 hay một số học viên tham gia đóng các vai trong một màn kịch ngắn sử dụng một đề tài liên quan đến bài học, giúp trong việc thay đổi quan điểm, tư tưởng, hay thái độ của một người cũng như giúp mọi người thấy tác động của việc làm (hay thái độ, lời nói) của họ đối với người khác.  **2.Các yêu cầu**  **\*** Hướng dẫn viên cần chuẩn bị bài tập đóng vai thích hợp với nội dung học tập, xác định rõ vai trò của những người tham gia  \* Tạo điều kiện cho học viên cảm nhận được người khác có thể cảm thấy hay hành động như thế nào trong một hoàn cảnh nào đó.  \* Tạo một môi trường an toàn, thân mật để học viên có thể tự tìm hiểu hay bộc lộ những vấn đề mà thường khi họ cảm thấy khó đề cập đến.  \* Tạo điều kiện cho học viên tìm tòi những phương cách mới để ứng xử với từng tình huống.  \* Phương pháp sắm vai trong tập huấn được thực hiện một cách tự nhiên không có bài bản.  \* Những người đóng vai phải hiểu rõ vai trò của mình để bài tập có ý nghĩa thực tiễn. Nhưng họ không được biết đặc điểm của các vai khác.  **3- Ưu nhược điểm của phương pháp**   |  |  | | --- | --- | | **Ưu điểm** | **Nhược điểm** | | Làm cho học viên tích cực | Có khả năng bài tập đóng vai trở thành trò giải trí làm mất giá trị học tập | | Giúp cho người ít nói hoặc mù chữ có thể biểu lộ cảm xúc | Học viên có thể sa đà vào vai đóng mad quên mất mục tiêu | | Đơn giản, không tốnkém | Vai đóng có thể kếtthúc và học viên có thể quá đà hoặc xuyên tạc vai diễn | | Hướng tới các vấn đề thực tế | Nếu các điểm quan sát không rõ ràng, nó có thể làm loãng trọng tâm hoc tập | | Đưa ra các vấn đề phức tạp bằng một cách đơn giản và ngắn gọn |  | | Không cần chuẩn bị các phương tiện tài liệu hỗ trợ |  |   **4- Cách thực hiện**:  \* Nêu rõ vai trò và hòan cảnh của từng vai trên những tờ giấy khác nhau, nhưng không viết ra lời đối thoại.  \* Nhắc các “diễn viên” không nên đọc vai của những người khác.  \* Tìm hiểu xem mỗi “diễn viên” đã hiểu rõ vai trò và tình huống của mình hay chưa.  \* Thông báo cho lớp biết bối cảnh của tình huống này. Và yêu cầu những học viên khác quan sát, nhận xét.  \* Quan sát màn sắm vai và nhận xét, đánh giá. Nên sử dụng bảng kiểm để các học viên quan sát nhận xét vai diễn/người đóng vai.  \* Người hướng dẫn cần “cắt” vở diễn đúng lúc cao điểm.  \* Cảm ơn các “diễn viên” và hỏi họ cảm thấy như thế nào về vai diễn của mình – Nên nhắc là màn kịch đã chấm dứt, họ đã trở về vai trò bình thường của họ trong lớp tập huấn.  \* Hỏi những học viên quan sát sắm vai xem họ có những nhận xét hay những phản ứng gì, Lưu ý là chỉ nhận xét về vai diễn mà không nên nhận xét về cá nhân người sắm vai.  \* Hỏi học viên họ đã rút ra được bài học gì từ bài tập này.  \* Hỏi học viên tình huống ấy có quan hệ gì đến đời sống hay công việc hàng ngày của họ.  \* Tổng kết bài học.  **IV- PHƯƠNG PHÁP THẢO LUẬN NHÓM NHỎ (GROUP DISCUSSION)**  **1- Khái niệm**  **\*** Là một hoạt động theo nhóm nhỏ để học viên có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến, hay giải quyết một vấn đề nào đó.  \* Là công cụ quan trọng nhất trong tập huấn cùng tham gia  **2- Các yêu cầu**  **\*** Cần chuẩn bị câu hỏi hướng dẫn thảo luận theo chủ đề định thảo luận  \* Tạo điều kiện cho mọi thành viên trong nhóm đều có thể trình bày ý kiến của mình trong nhóm nhỏ.  \* Nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề.  \* Giúp học viên có cơ hội học tập kinh nghiệm lẫn nhau.  \* Giúp học viên có một tinh thần trách nhiệm lớn hơn trong quá trình học tập của mình.  \* Khuyến khích tinh thần hợp tác trong nhóm.  **Những điều lưu ý khi sử dụng phương pháp này**:  \* Công việc hay nhiệm vụ của nhóm phải được nêu ra rõ ràng, cụ thể.  \* Cần đặt giới hạn thời gian làm việc rõ ràng.  \* Thành viên của nhóm phải lắng nghe và tôn trọng ý kiến của nhau dù cho họ không đồng ý với ý kiến của người khác.  \* Cần có người hướng dẫn có kinh nghiệm để khuyến khích sự tham gia của mọi thành viên trong nhóm và giữ cho cuộc thảo luận không đi lạc đề.  \* Nhóm làm việc hiệu quả nhất thường có từ 4 đến 7 người.  \* Nên chuẩn bị các câu hỏi cụ thể để hướng dẫn cuộc thảo luận  **3- Ưu nhược điểm của phương pháp**   |  |  | | --- | --- | | **Ưu điểm** | **Nhược điểm** | | Học viên được phát huy sự chủ động của mình trong học tập. | Cần có người lãnh đạo nhóm năng động | | Khuyến khích sự tham gia tích cực của học viên, nhất là những người ít nói, nhút nhát. | Có thể xuất hiện sự ỉ lại giữa các thành viên của nhóm để hoàn thành bài học nhóm | | Học viên ít phụ thuộc vào Hướng dẫn viên hơn. | Có thể gây tranh cãi giữa các thành viên bất đồng quan điểm trong nhóm | | Tạo điều kiện để củng cố bài học hay làm sáng tỏ những điều còn thắc mắc. | Có thể mất thời gian | | Huy động trí tuệ, kinh nghiệm, tài năng của mọi người trong nhóm để cùng đạt mục tiêu chung. |  |   **4- Cách thực hiện**:  \* Chia học viên thành nhóm nhỏ (từ 5-7 người)[[18]](#footnote-18).  \* Nêu rõ công việc của nhóm cần phải làm và đề tài cần thảo luận.  \* Mỗi nhóm cần phân công ai là người hướng dẫn cuộc thảo luận (trưởng nhóm), ai ghi chép (thư ký) và ai đại diện nhóm lên báo cáo kết quả thảo luận của nhóm cho cả lớp (người trình bày).  \* Tìm hiểu xem mỗi nhóm đã hiểu rõ nhiệm vụ của mình hay không.  \* Để nhóm tự thảo luận, trừ khi có thắc mắc gì, Hướng dẫn viên không nên tham gia. Trong quá trình nhóm thảo luận , HDV nên đi đến các nhóm quan sát, lắng nghe để hỗ trợ nhóm thảo luận đúng hướng và bám sát yêu cầu thảo luận.  \* Mời đại diện trong nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình HDV tóm tắt lại những ý chung của các nhóm, sau đó hỏi các thanh viện trong nhóm đó có bổ xung thêm y kiến gì nữa không và mời các nhóm khác bổ xung ý kiến hoạc nhận xét.  \* Hỏi học viên đã rút ra được bài học gì từ bài tập này.  **VI- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP (CASE STUDY)**  **1. Khái niệm**  **\*** Là một phương pháp đặt ra một tình huống dựa trên thực tế dùng làm đề tài phân tích, nghiên cứu và thảo luận để đưa đến một kế hoạch hay giải pháp.  **\*** Phương pháp nghiên cứu trường hợp sẽ giúp các thành viên trong nhóm có cơ hội học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong việc giải quyết 1 trường họp cụ thể  **\*** Sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp sẽ giúp cho học viên hiểu các khái niệm phức tạp qua 1 cách đơn giản, giúp họ phân tích các tình huống thông qua kinh nghiệm và kỹ năng của bản thân và của những người trong nhóm  **2.Các yêu cầu**  Hướng dẫn viên có thể tự xây dựng các “trường hợp”cho sát với yêu cầu và mục đích của môn học. Nội dung những “trường hợp”này thường dựa trên những tình huống, dữ kiện đã và đang diễn ra trong thực tiễn nhưng được sắp xếp, “hư cấu” lại để vấn đề nêu ra được xúc tích, giàu thông tin, và đáp ứng tốt hơn mục đích mà người dạy hướng đến.  Một “trường hợp” được xây dưng bao gồm 3 phần sau:   * Phần nội dung: chứa đựng vấn đề cần được phân tích, tìm hiểu, đánh giá * Phần hệ thống câu hỏi: giúp định hướng người học tìm hiểu và đánh giá vấn đề, vận dụng kết quả tìm hiểu vấn đề vào những tình huống tương tự,... * Phần hướng dẫn tài liệu: chỉ ra các nguồn tài liệu tham khảo giúp người học tìm hiểu các khía cạnh khác nhau của “trường hợp”   **3- Ưu nhược điểm của phương pháp**   |  |  | | --- | --- | | **Ưu điểm** | **Nhược điểm** | | Đơn giản | Có thể khó tìm các trường hợp nghiên cứu thích hợp | | Có thể sử dụng cho những người mù chữ hoặc chất phác | Trường hợ p nghiên cứu có thể quá chung chung để nhấn mạnh vào một vấn đề cụ thể | | Có thể sử dụng cho việc học tập dựa trên kinh nghiệm | Người viết trường hợp nghiên cứu có thể mang sự nhận biết, cảm xúc hay ý tưởng của mình vào đó làm ảnh hưởng đến mục tiêu thực tế | | Giá thành thấp, phù hợp với văn hóa | Giả thuyết hay các trường hợp nghiên cứu được chuẩn bị có thể quá lý tưởng. |   **4-.Cách thực hiện**:  \* Giới thiệu tình huống.  \* Dành đủ thời gian cho học viên tìm hiểu vấn đề.  \* Nêu ra câu hỏi để thảo luận hay vấn đề để giải quyết.  \* Dành đủ thời gian để học viên giải quyết vấn đề, nhưng không để kéo dài quá hạn.  \* Học viên báo cáo kết quả của họ.  \* Đề ra vào thảo luận tất cả những giải pháp có thể có.  \* Hỏi học viên họ đã rút ra được bài học gì từ bài tập này.  \* Hỏi học viên tình huống ấy có quan hệ gì đến đời sống hay công việc hàng ngày của họ.  \*Tổng kết bài học.  **VII- PHƯƠNG PHÁP MINH HỌA HAY LÀM MẪU (DEMONTRATION)**  **1- Khái niệm**  **\*** Là phương pháp trình bày cách thực hiện một vấn đề gì đó với phương châm giáo dục là “trăm nghe không bằng một thấy”.  \* Có thể dùng để Hướng dẫn cách thực hiện một thao tác hay một kỹ năng cụ thể.  **2- Các yêu cầu**  **\*** Cần chuẩn bị các tình huống mang tính thực tế để học cách giải quyết tình huống tương tự trong đời sống (ví dụ BN AIDS bị kỳ thị và phân biệt đối xử…)  \* Có thể rèn luyện các kỹ năng thực hành tương tự với thực tế (ví dụ: xử trí tình huống cấp cứu bệnh nhân, cứu hỏa…)  **3-Ưu nhược điểm của phương pháp**   |  |  | | --- | --- | | **Ưu điểm** | **Nhược điểm** | | Dễ gây sự chú ý của học viên. | Cần có sự thực hành của học viên dưới sự giám sát và góp ý của HDV | | Minh họa sự áp dụng một cách thực tế. | Cần có đủ dụng cụ để mọi người có thể làm thử. | | Học viên có thể trực tiếp thực hiện các thao tác dưới quan sát của giảng viên. | Không thuận lợi cho lớp đông người. | | Kiểm tra kết quả ngay tại chỗ | Có thể cần có thêm người phụ tá cho giảng viên để giám sát việc thực hành của học viên. |   **4-Cách thực hiện**  **\*** Giới thiệu bài tập thực hành - mục tiêu để làm gì?  \* Phô bày và liệt kê những dụng cụ cần thiết.  \* Làm mẫu.  \* Làm lại một lần nữa, giải thích cặn kẽ từng bước.  \* Hỏi xem học viên có thắc mắc gì không.  \* Để học viên tự làm\* Hỏi học viên họ thấy làm dễ hay khó.  \* Kiểm tra bằng cách mời một số học viên thực hành  \* Hỏi học viên họ có sử dụng thao tác ấy trong công việc hàng ngày hay không.  \* Tổng kết bài học  **VIII- PHƯƠNG PHÁP HỌC THÔNG QUA TRÒ CHƠI (TRAINING GAME)**  **1- Khái niệm**  Phương pháp học thông qua trò chơi là các hoạt động vui chơi giữa các học viên. Mỗi trò chơi có nguyên tắc và qui định riêng. Thông qua các trò chơi, tình cảm của học viên cũng có thể được truyền tải như khi tham gia trò chơi.  **2- Các yêu cầu**  Trước mỗi trò chơi, Hướng dẫn viên sẽ giải thích về trò chơi và mối liên hệ giữa các học viên trong trò chơi. Sau khi trò chơi kết thúc, Hướng dẫn viên cần củng cố, tóm tắt và rút ra những bài học từ các trò chơi.  **3- Ưu nhược điểm của phương pháp**   |  |  | | --- | --- | | **Ưu điểm** | **Nhược điểm** | | Học viên vui vẻ và tham gia của tất cả học viên | Việc tìm kiếm hay lựa chọn các trò chơi thích hợp cũng không dễ | | Các vấn đề phức tạp được giải thích theo cách đơn giản | Nội dung trò chơi phải rõ ràng nếu không sẽ gây hiểu nhầm | | Cho phép người học có những trải nghiệm ngoài nội dung của khóa học | Có thể tạo ra rất nhiều cảm giác ảnh hưởng đến việc tập trung vào học | |  | Việc giải trí mà không học không phải là mục đích của khóa học |  1. **Cách thực hiện**   Cần có người quản trò có kinh nghiệm, có thể lựa chọn từ nhóm học viên hoặc các HDV đích thân làm quản trò. Trò chơi thường đươc thực hiện vào đầu mỗi buổi học, kéo dài 10 đến 15 phút. Các bước thực hiện 1 trò chơi như sau:   * **Ổn định**:  Để tập trung sự chú ý của người tham gia chơi, người quản trò có thể bắt đầu bằng cách đứng ra giữa và vỗ tay kêu gọi bắt đầu. * **Giới thiệu trò chơi**:  Có thể lồng trò chơi vào các câu chuyện cổ tích, chuyện vui để tạo sự háo hức, hứng thú. Tuy nhiên cần ngắn gọn và hấp dẫn. * **Hướng dẫn cách chơi, luật chơi**: Tuỳ theo mỗi trò chơi mà quản trò linh động hướng dẫn. Có những trò chơi phức tạp cần hướng dẫn đầy đủ trước rồi mới chơi, nhưng cũng có những trò chơi đơn giản thì có thể chơi ngay, vừa chơi thừ vừa giải thích, làm sao cho dễ hiểu, dễ nắm mới thu hút người chơi. * **Chơi thử (chơi nháp):** Rất quan trọng nhưng cần lưu ý không chơi thử nhiều vì khi chơi thật sẽ nhàm chán. Tuy nhiên nếu không chơi thử hoặc chơi thử quá ít thì người chơi chưa nắm được cách chơi sẽ gây khó khăn cho người quản trò khi hướng dẫn chơi. * **Chơi**:  Khi chơi ngươi quản trò nên cùng chơi với mọi người, chỉ định 1 nguwofi hau 1 nhóm người làm trọng tài. Quản trò phải quan sát những người chơi, điều chỉnh phong cách và trò chơi theo đúng nhịp. Quả trò nên linh động khéo léo dẫn đắt. Đừng quá nguyên tắc, cứng ngắt làm mất vui, mất không khí sinh hoạt. Người quản trò phải công bằng xử lý tình huống một cách khách quan, không thiên vị, không quá dễ dãi. * **Trò chơi hình phạt**: Hãy quan niệm hình phạt là một trò chơi nhỏ, đừng nên bắt ép quá đáng mà nên khuyến khích động viên người bị phạt tham gia. * **Ngừng đúng lúc**: Cần phải biết lúc nào ngừng trò chơi (do kinh nghiệm quan sát, kinh nghiệm chơi). Đảm bảo sức khỏe cho ngơi chơi, tạo sự luyến tiếc cho lần chơi sau. Đừng để người chơi nhàm chán, than mệt và ngán chơi.   **IX- CÁC PHƯƠNG PHÁP KHÁC**  **1- Các phương pháp tạo sự tham gia trong tập thể đông người**  Trong một lớp đông người (40 trở lên), mới gặp nhau người ta sẽ rất ngại tham gia. Có những cách sau đây để tạo bầu không khí sinh động:  **1.1- Sử dụng những mảnh giấy nhỏ (giấy mầu)**  Người nghe nếu có ngại phát biểu có thể viết câu hỏi trên những tờ giấy nhỏ và nộp cho người nói. Hoặc người dạy có thể phát ra nhũng tờ giấy nhỏ để học viên trả lời một câu hỏi đặt ra.  **Ưu điểm**   * Tạo được sự tham gia. * Người dạy nắm được phản hồi. * Khơi dậy được sự chú ý nếu các mảnh giấy được phát ra đầu buổi để người giảng tổng hợp ý kiến từ học viên về chủ đề và phản hồi lại để gây sự chú ý. * Có thể sử dụng các giấy mầu khác nhau để nêu bật các tiêu đề khác nhau   **Hạn chế**   * Khó sử dụng nếu người dạy không có khả năng tổng hợp tốt. * Khó tránh những thời gian “chết” gây mất tập trung.   **1.2- Tham khảo chớp nhoáng tại chỗ**  Hướng dẫn viên đưa ra một hay nhiều câu hỏi, học viên cứ ngồi tại chỗ tụm 2 tụm 3 thảo luận câu hỏi được chỉ định. Sau 3 đến 5 phút đại diện mỗi nhóm phát biểu ý kiến. Hình thức này làm cho học viên mạnh dạn hẳn lên và thảo luận sôi nổi.  Kỹ thuật này mang tên Phillip sáng tạo ra. Ông kêu gọi 6 người thảo luận trong 6 phút. Còn gọi là “buzz session” vì khi các nhóm thảo luận thì vang lên một thứ âm thanh rì rì vui vui giống như tiếng một tổ ong. (Buzz: tiếng kêu của con ong)  **Ưu điểm**   * Rất hữu ích để tạo sự tham gia. * Lôi cuốn được sự tham gia của mọi người.   **Hạn chế**   * Không tác dụng nếu lạm dụng: * Kéo dài. * Đặt câu hỏi không hay. * Gây sự nhàm chán. * Sẽ thất bại ngay từ đầu nếu sử dụng với người lớn quen thói học cũ. Đối với trẻ em sẽ khó kiểm soát tình hình.   **2- Trưng bày**  Trưng bày là phương pháp mà học viên có cơ hội xem xét tận mắt những vấn đề hay quá trình mà mình đang được học. Hướng dẫn viên có thể truyền tải những thông tin phức tạp đến với học viên một cách đơn giản thông qua việc nhìn và hiểu chứ không chỉ là nghe và hiêu. Bên cạnh đó phương pháp này cũng giúp học viên có thể tin tưởng hơn vào những nội dung hay mô hình được trình bày trong quá trình học.  **3- Thực địa**  Tham quan thực địa là việc đưa học viên đến xem xét trong từng trường hợp cụ thể và học viện sẽ được tận mắt tìm hiểu công việc trong thực tế. Ví dụ như thăm quan bệnh viện trong các khóa học về sức khỏe.  **4- Thực hành**  Thực hành rất quan trọng để đào tạo kỹ năng cho các học viên trong các khóa học. Tuy nhiên việc thực hành trong các khóa học cũng còn nhiều điều khác với thực hành trong thực tế.  **BẢNG TÓM TẮT CÁCH CHỌN PHƯƠNG PHÁP TẬP HUẤN**   |  |  | | --- | --- | | Nếu bạn muốn  giảng dạy về  ***KIẾN THỨC*** | * Thuyết trình/rình bày * Thảo luận nhóm lớn * Thảo luận nhóm nhỏ * Bài tập cho nhóm | | Nếu bạn muốn  giảng dạy về  ***THÁI ĐỘ*** | * Sắm vai * Nghiên cứu tình huống * Thảo luận nhóm nhỏ dựa vào chuyện kể, kịch | | Nếu bạn muốn  giảng dạy các  ***KỸ NĂNG*** | * Trình diễn /Thao diễn (kỹ năng thực hành) * Sắm vai (kỹ năng giao tiếp) * Bài tập cá nhân hay cho nhóm * Thực hành | |

|  |
| --- |
|  |

PHỤ LỤC 5: Phiếu đánh giá thực hành giảng dạy

**KHÓA TẬP HUẤN VỀ TRUYỀN THÔNG GIẢM THIỂU MẤT CÂN BĂNG GIỚI TÍNH KHI SINH (MCBGTKS)**

**BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ THỰC HÀNH GIẢNG DẠY**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt động** | **Kém** | **Trung bình** | **Khá** | **Tốt** | **Rất tốt** |
| 1 | Giới thiệu mục tiêu bài giảng |  |  |  |  |  |
| 2 | Giới thiệu bản thân và giới thiệu hoc viên |  |  |  |  |  |
| 3 | Tư thế của giáo viên, di chuyển trong lớp hợp lý |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiếp xúc bằng mắt với học viên |  |  |  |  |  |
| 5 | Đặt câu hỏi lấy ý kiến phản hồi của học viên |  |  |  |  |  |
| 6 | Giải đáp câu hỏi của học viên |  |  |  |  |  |
| 7 | Khuyến khich học viên thảo luận, đóng góp ý kiến |  |  |  |  |  |
| 8 | Tóm tắt ý chính của bài |  |  |  |  |  |
| 9 | Giọng nói rõ ràng, đủ to |  |  |  |  |  |
| 10 | Viết giấy khổ to đạt tiểu chuẩn (chữ to, có thể nhìn rõ ở khoảng cách 4 m) |  |  |  |  |  |
| 11 | Sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý |  |  |  |  |  |

1. *Tạp chí Dân số & Phát triển (số 9/2008)* [↑](#footnote-ref-1)
2. Báo doanh nhân sài gòn điện tử [↑](#footnote-ref-2)
3. Tổng cục Thống kê, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Tổng cục Thống kê, *Điều tra biến động Dân số- KHHGĐ 2011.* [↑](#footnote-ref-4)
5. www.baomoi.com [↑](#footnote-ref-5)
6. www.unicef.org [↑](#footnote-ref-6)
7. Báo Đất Việt online, ngày 11/9/2013 [↑](#footnote-ref-7)
8. Tổng cục DS-KHHGĐ, Tài liệu Tập huấn triển khai đề án can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh năm 2011 [↑](#footnote-ref-8)
9. <http://baodientu.chinhphu.vn>, ngày 19/10/2012 [↑](#footnote-ref-9)
10. Điều 5, Luật bình đẳng Giới. 2006. [↑](#footnote-ref-10)
11. <http://www.molisa.gov.vn>, ngày 8/7/2013 [↑](#footnote-ref-11)
12. duthaoonline.quochoi.vn [↑](#footnote-ref-12)
13. *phần này sẽ được mô tả cụ thể tại các bài 6 và 7 tiếp theo*  [↑](#footnote-ref-13)
14. Khoản 2 Điều 7, Pháp lệnh Dân số năm 2003 [↑](#footnote-ref-14)
15. Khoản 1 Điều 14, Pháp lệnh Dân số năm 2003 [↑](#footnote-ref-15)
16. Xem chi tiết tại điểm b, khoản 7 Điều 40 Luật Bình đẳng giới năm 2006. [↑](#footnote-ref-16)
17. Điều 10, Pháp lệnh Dân số năm 2003 [↑](#footnote-ref-17)
18. [↑](#footnote-ref-18)